

# BÁO CÁO VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG

Cập nhật kỳ đánh giá phân loại thị trường của MSCI tháng 06/2026

CTCP Chứng khoán BIDV – Tháng 07/2026

I. Chuyên mục tháng: **Đánh giá kỳ đánh giá phân loại thị trường của MSCI tháng 06/2026**

Cập nhật kỳ đánh giá phân loại thị trường T06/2026 đối với TTCK Việt Nam

Đánh giá của MSCI về TTCK Việt Nam so sánh với các nước trong ASEAN (T06/2026)

Lịch sử MSCI nâng hạng và hạ bậc các quốc gia từ 2008 - 2025

II. **Kinh tế vĩ mô thế giới**

Xung đột tại Trung Đông quay trở lại

Chính sách tiền tệ thế giới: Áp lực lạm phát gia tăng do chiến tranh

Diễn biến giá hàng hóa và TTCK thế giới

III. **Kinh tế vĩ mô Việt Nam**

Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô Việt Nam

Chính sách nổi bật

Chặng đường gập ghềnh

Chính sách tiền tệ: Chênh lệch tín dụng – huy động vẫn cao

Các giải pháp tình thế được tận dụng để khơi thông thanh khoản

Lạm phát hạ nhiệt trong tháng theo giá xăng dầu

Giải ngân đầu tư công: Mục tiêu cao, tiến độ chậm

Tỷ giá ổn định dù CCTM thâm hụt lớn

Công nghiệp và FDI tăng trưởng ổn định theo xuất nhập khẩu

Thị trường trái phiếu sơ cấp

Heatmap kinh tế vĩ mô Việt Nam

|    |                                                                                        |    |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 03 | IV. <b>Thị trường chứng khoán Việt Nam</b>                                             | 23 |
| 04 | Thị trường giao dịch thiếu sự động thuận từ dòng tiền                                  | 24 |
| 05 | Định giá của VN-Index tiếp tục giao dịch quanh ngưỡng trung bình lịch sử               | 25 |
| 06 | Thanh khoản giảm mạnh – nhà đầu tư hạn chế giao dịch nhằm chờ đợi thêm thông tin       | 26 |
| 07 | Số tài khoản mở mới nhích nhẹ nhưng dòng tiền vẫn đứng ngoài thị trường                | 27 |
| 08 | Khối nhà đầu tư nước ngoài vẫn tiếp tục duy trì xu hướng rút ròng                      | 28 |
| 09 | Đà bán ròng của các quỹ ETFs có xu hướng thu hẹp lại                                   | 29 |
| 10 | Thị trường chứng khoán phải sinh giao dịch trầm lắng                                   | 30 |
| 11 | Độ rộng thị trường duy trì ở trạng thái cân bằng trong tháng 06                        | 31 |
| 12 | Tăng trưởng LNST & Hiệu suất nhóm ngành: Bức tranh phân hóa trong 6 tháng đầu năm 2026 | 32 |
| 13 | Tỷ suất đầu tư BSC30, BSC50 so với VN-Index                                            | 33 |
| 14 | Danh mục BSC30, BSC50                                                                  | 34 |
| 15 | V. <b>Phụ lục</b>                                                                      | 35 |
| 16 | Phân loại thị trường của MSCI, FTSE Russell, S&P Global                                | 36 |
| 17 | Phân loại thị trường của MSCI tháng 06/2026 và nhận xét mới nhất về TTCK Việt Nam      | 39 |
| 18 | Lịch sự kiện tháng 07/2026                                                             | 40 |
| 19 | Lịch sự kiện năm 2026                                                                  | 41 |
| 20 | Diễn biến TTCK trong nước và thế giới                                                  | 42 |
| 21 |                                                                                        |    |
| 22 |                                                                                        |    |

# CHUYÊN MỤC THÁNG

Cập nhật kỳ đánh giá phân loại thị trường của MSCI tháng 06/2026





| STT | Tiêu chí                                                                          | Nhận xét thay đổi<br>2026 vs 2025 | 2026 so với 2025                    | Khác biệt 2026 so với 2025                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Foreign Ownership Limit Level<br>(Giới hạn tỷ lệ sở hữu nước ngoài)               | ✓ Có                              | Cập nhật thêm các lưu ý             | Giữ “-”. Cập nhật thêm quy định mới cấm các công ty tự ý hạn chế tỷ lệ sở hữu nước ngoài dưới mức trần pháp lý và yêu cầu các công ty đại chúng phải công bố hạn mức áp dụng trước tháng 9/2026. Báo cáo 2025 chỉ ghi nhận thực trạng giới hạn từ 0-75% ở một số ngành                                                                                          |
| 2   | Foreign Room Level<br>(Room ngoại)                                                | ✗ Không                           | Chưa cải thiện                      | Giữ “-”. Báo cáo đều ghi nhận thị trường bị ảnh hưởng đáng kể bởi vấn đề room ngoại, tác động đến hơn 1% chỉ số MSCI Vietnam IMI                                                                                                                                                                                                                                |
| 3   | Equal Rights to Foreign Investors<br>(Quyền bình đẳng của NĐTNN)                  | ✗ Không                           | Chưa cải thiện                      | Giữ “-”. Không có sự khác biệt. Quyền lợi của NĐTNN vẫn bị giới hạn do các quy định khắt khe về tỷ lệ sở hữu và việc thiếu hụt thông tin bằng tiếng Anh                                                                                                                                                                                                         |
| 4   | Foreign Exchange Market Liberalization<br>(Mức độ tự do của thị trường ngoại hối) | ✗ Không                           | Chưa cải thiện                      | Giữ “-”. Báo cáo đều chỉ ra rằng Việt Nam chưa có thị trường ngoại hối ở nước ngoài và các giao dịch ngoại hối trong nước buộc phải gắn liền với giao dịch chứng khoán                                                                                                                                                                                          |
| 5   | Investor Registration & Account Set Up<br>(Đăng ký và thiết lập tài khoản NĐTNN)  | ✓ Có                              | Ghi nhận thông tin                  | Giữ “+”. Báo cáo 2026 nhấn mạnh một bước tiến mới là việc giới thiệu mô hình giao dịch qua môi giới toàn cầu (global broker trading model), cho phép NĐTNN tiếp cận thị trường mà không cần mở tài khoản nội địa. Mặc dù vậy, quy trình đăng ký truyền thống vẫn bắt buộc và cần sự chấp thuận của VSDC giống 2025.                                             |
| 6   | Market Regulations<br>(Quy định thị trường)                                       | ✗ Không                           | Chưa cải thiện                      | Giữ “+”. Không đổi nội dung. Không phải tất cả quy định đều có thể tìm thấy bằng tiếng Anh.                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 7   | Information Flow<br>(Luồng thông tin)                                             | ✓ Có                              | Ghi nhận sự thay đổi<br>(cần lưu ý) | Giữ “-”. Ngoài việc tiếp tục theo dõi lộ trình công bố thông tin bằng tiếng Anh (được ghi nhận từ báo cáo 2025), báo cáo 2026 bổ sung thêm một cảnh báo mới: Việt Nam là thị trường có tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng (free float) thấp, một số công ty đã bị đưa vào diện cảnh báo vì gây lo ngại về khả năng đầu tư, tính minh bạch và sự hình thành giá. |
| 8   | Clearing and Settlement<br>(Thanh toán bù trừ)                                    | ✓ Có                              | Ghi nhận sự thay đổi                | Giữ “-”. Báo cáo 2025 ghi nhận việc Việt Nam vừa triển khai giải pháp không yêu cầu ký quỹ trước (non-pre-funding) ngắn hạn vào tháng 12/2024. Báo cáo 2026 cập nhật bước tiến dài hạn hơn: chính thức thành lập công ty Đối tác Bù trừ Trung tâm (CCP) và dự kiến khung non-pre-funding toàn diện sẽ đi vào hoạt động đầu năm 2027                             |
| 9   | Transferability<br>(Khả năng chuyển nhượng)                                       | ✗ Không                           | Cập nhật thông tkn                  | Giữ “+”. Không đổi. Nhiều loại giao dịch ngoại sàn & chuyển nhượng hiện vật không cần chấp thuận trước; song VSDC vẫn mất vài ngày rà soát hồ sơ.                                                                                                                                                                                                               |

Nguồn: CTCP chứng khoán BIDV tổng hợp từ MSCI

- Trong báo cáo đánh giá năm 2026 toàn bộ 18 tiêu chí của thị trường Việt Nam không có sự thay đổi so với năm 2024-2025, **như vậy trong 03 năm gần nhất thị trường Việt Nam được MSCI cải thiện 01 tiêu chí Transferability (Khả năng chuyển nhượng): từ "-" lên "+" vào T06/2024.**
- Dù điểm số không đổi, MSCI ghi nhận nhiều diễn biến mang tính định hướng:** (1) mô hình global broker; (2) thành lập công ty CCP — vận hành dự kiến đầu 2027; (3) lộ trình công bố thông tin tiếng Anh; (4) quy định mới về room ngoại (công bố trước T09/2026). **Đồng thời xuất hiện lưu ý mới về free-float thấp.**

Đánh giá của MSCI về TTCK Việt Nam so sánh với các nước trong ASEAN (T06/2026)



| Phân loại thị trường                             | Emerging market |    |    |    | Frontier market |
|--------------------------------------------------|-----------------|----|----|----|-----------------|
| Độ mở đối với NĐTNN                              |                 |    |    |    |                 |
| Mức độ yêu cầu đối với nhà đầu tư                | ++              | ++ | ++ | ++ | ++              |
| Giới hạn sở hữu nước ngoài                       | -               | +  | ++ | -  | -               |
| Room ngoại còn lại cho NĐTNN                     | -               | ++ | ++ | -  | -               |
| Quyền bình đẳng của NĐTNN                        | -               | +  | +  | +  | -               |
| Sự dễ dàng ra/vào của dòng vốn                   |                 |    |    |    |                 |
| Mức độ hạn chế đối với dòng vốn                  | ++              | ++ | ++ | ++ | ++              |
| Mức độ tự do thị trường ngoại hối                | +               | +  | -  | -  | -               |
| Khả năng tham gia thị trường                     |                 |    |    |    |                 |
| Quy trình đăng ký và thiết lập tài khoản cho NĐT | ++              | ++ | ++ | ++ | +               |
| Tính tổ chức của thị trường                      |                 |    |    |    |                 |
| Các quy định pháp lý liên quan đến thị trường    | ++              | ++ | ++ | ++ | +               |
| Luồng thông tin                                  | ++              | ++ | -  | ++ | -               |
| Cơ sở hạ tầng thị trường                         |                 |    |    |    |                 |
| Thanh toán bù trừ                                | +               | ++ | +  | +  | -               |
| Hoạt động giám sát, lưu ký                       | ++              | ++ | ++ | ++ | ++              |
| Cơ quan đăng ký/lưu ký                           | ++              | ++ | ++ | ++ | ++              |
| Hoạt động giao dịch                              | ++              | ++ | ++ | ++ | ++              |
| Khả năng chuyển nhượng                           | ++              | +  | +  | ++ | +               |
| Hoạt động cho vay chứng khoán                    | +               | ++ | +  | -  | -               |
| Hoạt động bán khống chứng khoán                  | +               | +  | +  | -  | -               |
| Tính sẵn có của công cụ đầu tư                   | ++              | ++ | ++ | ++ | ++              |
| Tính ổn định của khuôn khổ thể chế               | +               | +  | +  | +  | +               |

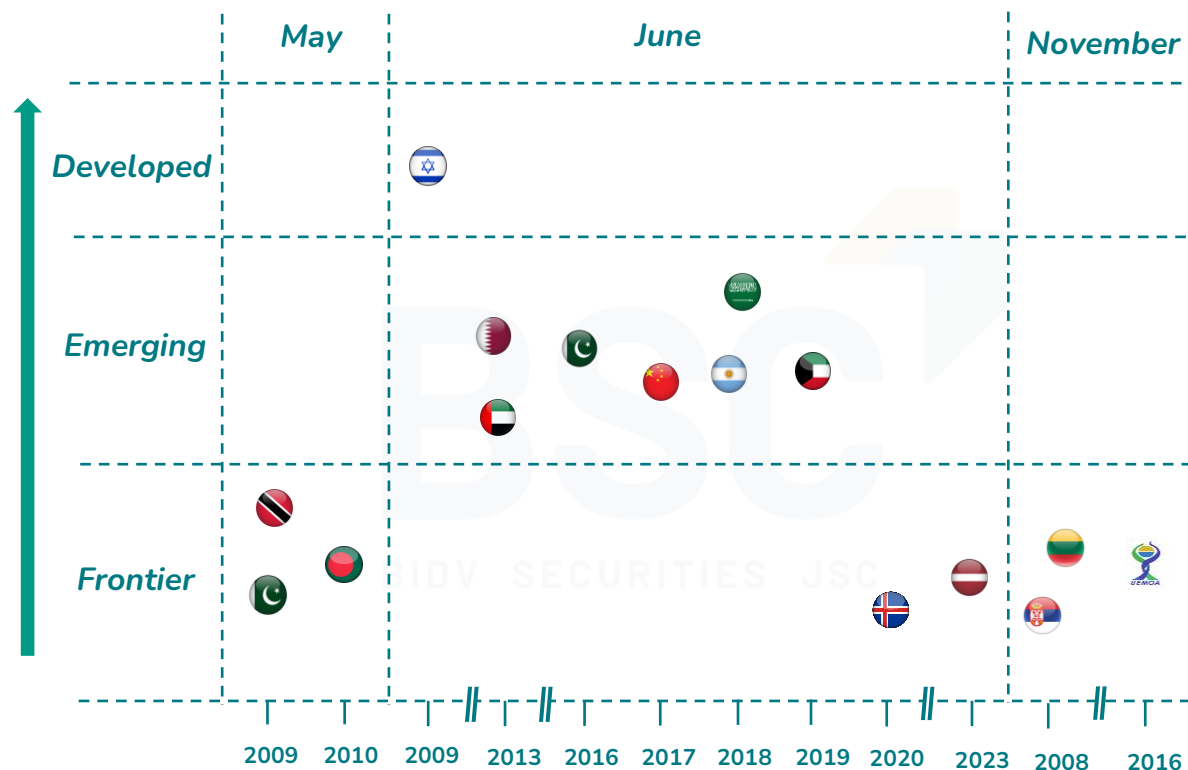
++: không có vấn đề gì; +: không có vấn đề gì lớn, có thể cải thiện; -: cần cải tiến

Indonesia là thị trường duy nhất bị thay đổi điểm năm 2026 — hạ bậc Information Flow từ "+" xuống "-" do lo ngại minh bạch cấu trúc sở hữu và dấu hiệu giao dịch đáng ngờ. Bên cạnh đó, thông tin chi tiết về thị trường không phải lúc nào cũng được công bố bằng tiếng Anh.

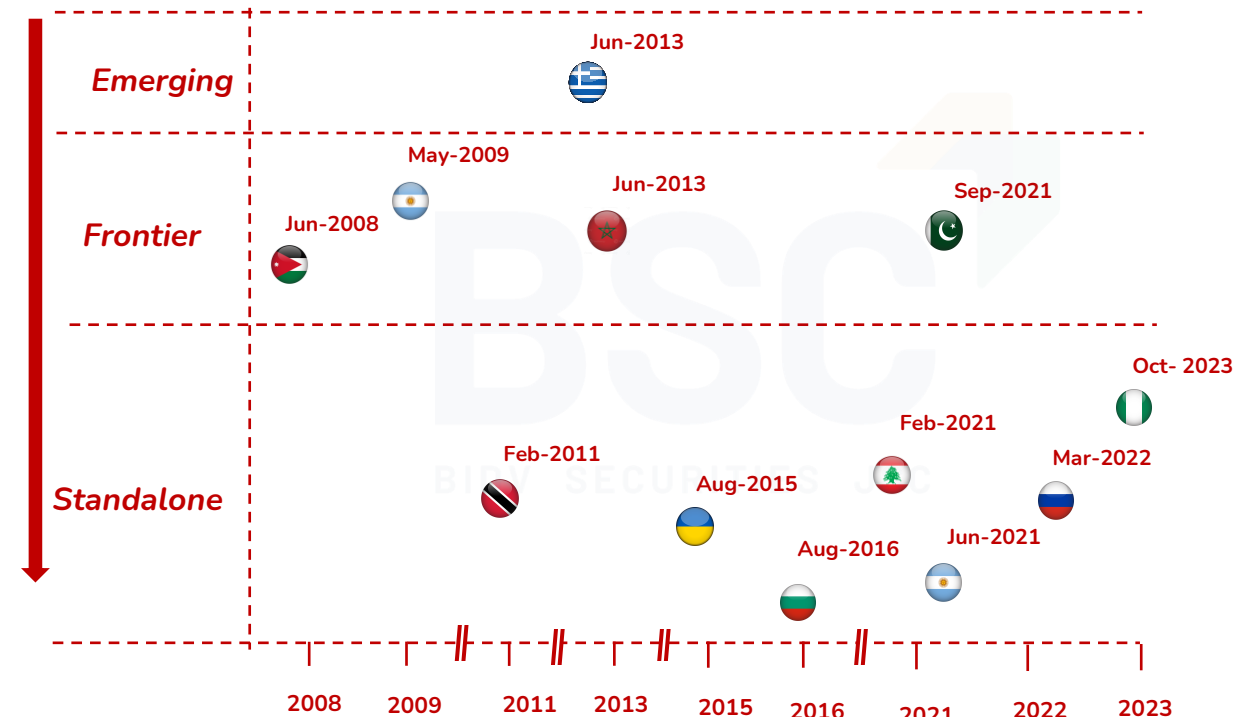
Nguồn: CTCP Chứng khoán BIDV tổng hợp từ MSCI



## MSCI nâng hạng 16 lần cho 15 quốc gia/tổ chức trong 18 năm



## MSCI cũng hạ bậc 12 lần đối với 11 quốc gia



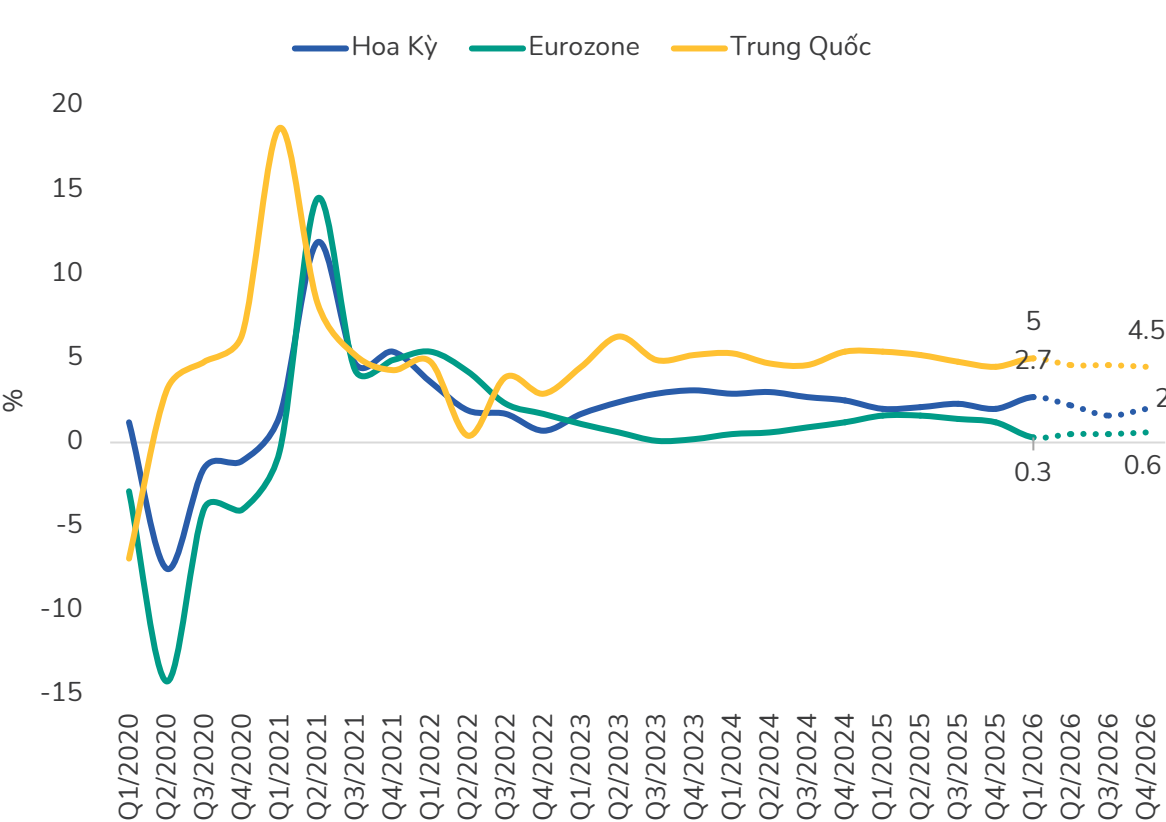
- MSCI phần lớn ra thông báo chấp thuận nâng hạng thị trường vào thời điểm tháng 06 hàng năm – mốc thời gian định kỳ trong việc đánh giá phân loại – với tổng cộng 10/16 lần ra thông báo cho 15 quốc gia trong 17 năm.
- Tuy nhiên, MSCI cũng ra thông báo vào các thời điểm khác, bao gồm tháng 05 và tháng 11 - mốc đánh giá định kỳ chỉ số hàng Quý.** Điều này cho thấy MSCI linh hoạt, chủ động hơn khi FTSE Russell phần lớn tập trung vào thời điểm tháng 09 hàng hoặc tháng 03 - đối với các trường hợp đặc biệt.
- Đáng chú ý, **Liên minh tiền tệ và kinh tế Tây Phi (WAEMU)** được đưa vào rổ chỉ số MSCI Frontier (T11/2016) khi trước đó chưa được đề cập tại kỳ T06/2016.
- Kể từ 2023 đến 2025, ngoại trừ Latvia, MSCI chưa nâng hạng thêm cho bất kỳ quốc gia nào.

- Khác với FTSE Russell, quyết định hạ bậc thị trường của MSCI được đưa ra dựa trên diễn biến của quốc gia đó trên cơ sở tham vấn các quỹ đầu tư (với quy mô lớn), **MSCI không có mốc thời gian cụ thể cho các quyết định hạ bậc.**
- Tần suất phân bổ trong 12 lần hạ bậc gồm: tháng 02, 08 (02 lần), tháng 06 (04 lần), các tháng 03, 05, 09, 10 đều có 01 lần ra thông báo.
- Ý kiến của các quỹ đầu tư/thành viên thị trường là rất quan trọng, MSCI sẽ xem xét để ra quyết định hạ bậc hoặc gia hạn thêm 01 khoảng thời gian trước khi ra thông báo chính thức – gần nhất là trường hợp của Nigeria**

# KINH TẾ VĨ MÔ THẾ GIỚI



Tăng trưởng GDP tại 3 nền kinh tế chính (%YoY)



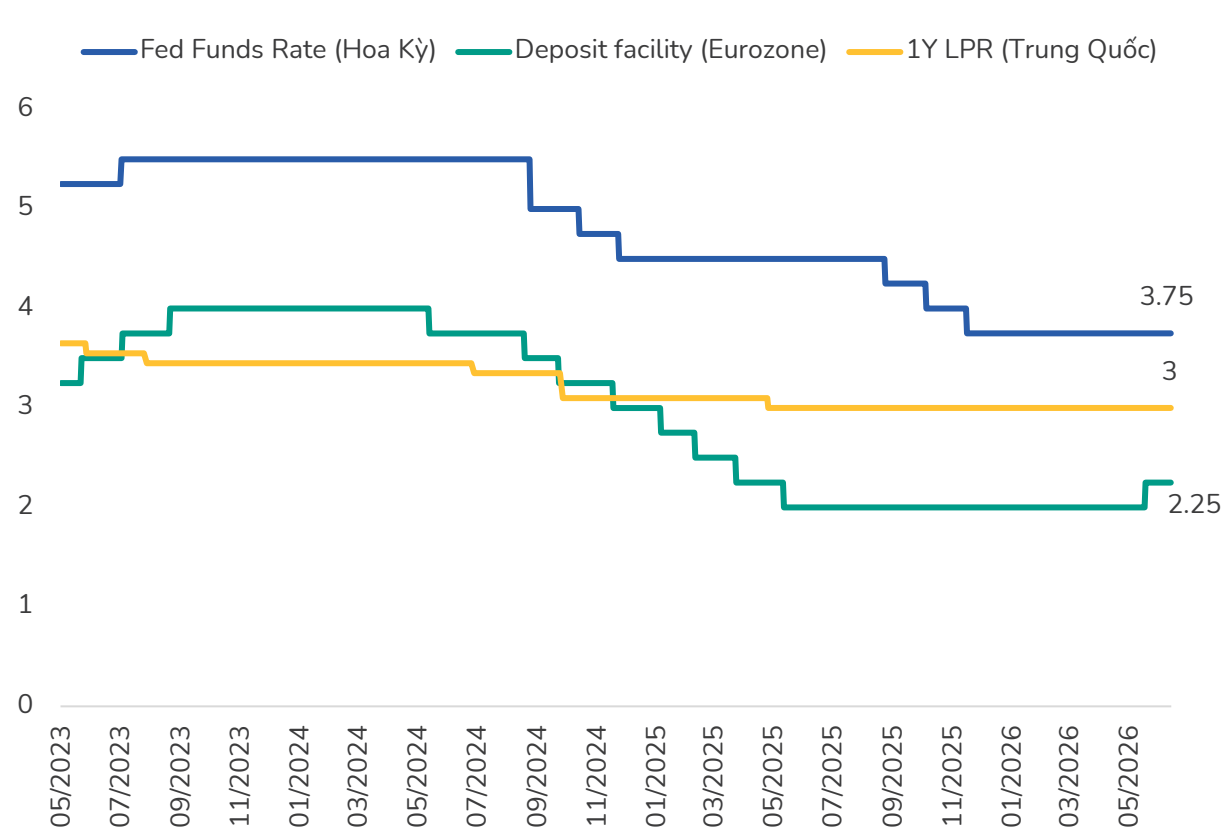
Một số chỉ tiêu tại 3 nền kinh tế chính

| Quốc gia   | Chỉ tiêu     | 04/26 | 05/26 | 0/26 | 2026 (F) | 2027 (F) |
|------------|--------------|-------|-------|------|----------|----------|
| Hoa Kỳ     | CPI          | 3.8   | 4.2   |      | 3.5      | 2.4      |
|            | PMI sản xuất | 52.7  | 54.0  | 53.3 |          |          |
|            | PMI dịch vụ  | 53.6  | 54.5  | 54.0 |          |          |
| Eurozone   | CPI          | 3.0   | 3.2   | 2.8  | 2.9      | 2.1      |
|            | PMI sản xuất | 52.2  | 51.6  | 51.4 |          |          |
|            | PMI dịch vụ  | 47.6  | 47.7  | 49.4 |          |          |
| Trung Quốc | CPI          | 1.2   | 1.2   |      | 1.1      | 1.1      |
|            | PMI sản xuất | 50.3  | 50.0  | 50.3 |          |          |
|            | PMI dịch vụ  | 49.4  | 50.1  | 50.2 |          |          |

- Chưa đầy một tháng sau thỏa thuận ngừng bắn tạm thời giữa Hoa Kỳ - Iran, xung đột đã quay trở lại và đang có xu hướng gia tăng. Ngày 8/7, quân đội Mỹ đã tấn công Iran sau khi tuyên bố Tehran tấn công ba tàu chở hàng ở eo biển Hormuz. Iran đã trả đũa bằng các cuộc tập kích nhằm vào Bahrain và Kuwait. Điểm tích cực: cả hai nước đều chưa đưa ra tín hiệu ngay lập tức về việc sẽ rời bỏ bàn đàm phán.
- Hoa Kỳ: (1) Báo cáo NFP tháng 6/2026: +57K việc làm (dự kiến: 110K; tháng trước: 129K);** thị trường lao động ảm đạm. **(2) Chủ đề đầu tư AI là động lực tăng trưởng chính cho nền kinh tế nhưng vẫn thiếu tính lan tỏa. (3) Áp lực lạm phát gia tăng đến từ giá năng lượng.** CPI tháng 6: +3.8% y/y (tháng trước: +4.2% y/y).
- Eurozone:** Chiến tranh tại Trung Đông khiến nền kinh tế đối diện với áp lực đình lạm.
- Trung Quốc: (1) Áp lực lạm phát sản xuất gia tăng theo giá năng lượng trong khi cầu tiêu dùng vẫn yếu. Tháng 6, PPI +4.1% y/y trong khi CPI +1% y/y (dự báo: +1.1% y/y; tháng trước: +1.2% y/y). (2) Tăng trưởng xuất khẩu và sản xuất vẫn ổn định và được kỳ vọng duy trì mạnh mẽ trong nửa cuối năm nhờ nhu cầu sản phẩm công nghệ cao toàn cầu (bảng mạch, chip...). Ở chiều ngược lại, tiêu dùng trong nước và thị trường bất động sản chưa có cải thiện đáng kể.**



## Diễn biến lãi suất điều hành tại 3 nền kinh tế lớn



## Hoa Kỳ & Eurozone: Thận trọng; Trung Quốc: Nới lỏng

| Quốc gia           | Hoa Kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Eurozone                                                                                            | Trung Quốc                                                                                                                                                                                                                                                               |
|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chính sách tiền tệ | Thận trọng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Thận trọng                                                                                          | Nới lỏng                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Lãi suất điều hành | 3.50%-3.75%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2.25% (deposit facility)                                                                            | 3.0% (1-year LPR)                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Highlights         | <ul style="list-style-type: none"><li>Chủ tịch Kevin Warsh không công bố dự báo lãi suất cá nhân. Đây là lần đầu tiên kể từ khi biểu đồ dot plot được bổ sung vào Báo cáo Dự báo Kinh tế năm 2012, Chủ tịch Fed không đưa ra quan điểm riêng về lộ trình lãi suất.</li><li>Lần gần đây nhất Fed hạ lãi suất: tháng 12/2025.</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>Đã tăng lãi suất 25bps trong cuộc họp tháng 6/2026.</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>Áp lực lạm phát gia tăng ở khu vực sản xuất do chiến tranh.</li><li>Thực hiện các chính sách nới lỏng, thực thi các gói hỗ trợ.</li><li>Giữ LPR với khoản vay 1 năm ở mức 3.0%; LPR với khoản vay trên 5 năm ở mức 3.5%.</li></ul> |

- Hoa Kỳ: (1)** Fed giữ nguyên lãi suất trong cuộc họp tháng 6. Trong số 18 thành viên FOMC gửi dự báo kinh tế, 9 người cho rằng Fed tăng lãi suất trong 2026, 8 người cho rằng Fed giữ nguyên lãi suất, 1 người cho rằng Fed sẽ cắt giảm lãi suất. **(2)** Biên bản cuộc họp tháng 6 nhấn mạnh các quyết định tiếp theo sẽ phụ thuộc vào diễn biến của nền kinh tế, thay vì phát tín hiệu trước cho thị trường.
- Eurozone:** Ngày 11/6, ECB nâng lãi suất 25bps do áp lực tăng lạm phát từ giá năng lượng. Thị trường dự báo 90% ECB sẽ giữ nguyên lãi suất trong cuộc họp tháng 7 nhưng vẫn sẽ có 3 lần tăng lãi suất trong năm 2026 (dữ liệu ngày 12/7/2026).
- Trung Quốc:** Tiếp tục duy trì CSTT nới lỏng, ưu tiên vốn cho lĩnh vực khoa học công nghệ, AI, bán dẫn, năng lượng bền vững, xe điện...

Diễn biến biến giá hàng hóa thế giới

| Hàng hóa  | Đơn vị   | 30/06/2026 | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm  |
|-----------|----------|------------|--------|--------|---------|--------|
| Vàng      | USD/ozt  | 4,008.0    | -0.2%  | -2.7%  | -11.7%  | 21.3%  |
| Bạc       | USD/ozt  | 58.6       | 0.6%   | -4.8%  | -22.2%  | 62.3%  |
| Thép HRC  | USD/T.   | 1,155.0    | 0.3%   | 2.8%   | 2.8%    | 31.3%  |
| Nhôm      | USD/MT   | 3,076.4    | -0.3%  | -5.1%  | -17.3%  | 18.4%  |
| Niken     | USD/MT   | 16,114.0   | -0.2%  | -5.3%  | -14.8%  | 7.0%   |
| Quặng sắt | CNY/MT   | 742.5      | 0.0%   | 0.0%   | -6.4%   | 2.6%   |
| Đồng      | USd/lb.  | 619.3      | 1.6%   | 0.7%   | -3.1%   | 23.1%  |
| Dầu Brent | USD/bbl. | 72.9       | -0.3%  | -5.4%  | -20.8%  | 7.9%   |
| Dầu WTI   | USD/bbl. | 69.5       | -1.8%  | -5.1%  | -20.4%  | 6.7%   |
| Xăng      | USd/gal. | 301.4      | -1.5%  | 1.9%   | -3.6%   | 44.9%  |
| Than đá   | USD/MT   | 129.7      | 1.5%   | -9.9%  | -1.2%   | 18.0%  |
| Đậu tương | USd/bu.  | 1,116.8    | 0.7%   | 0.0%   | -5.9%   | 9.0%   |
| Cao su    | JPY/kg   | 406.0      | 1.5%   | -5.1%  | -0.6%   | 29.2%  |
| Đường     | USD/MT   | 474.6      | 0.2%   | 7.6%   | 8.3%    | 0.4%   |
| Sữa       | USD/cwt  | 16.0       | -0.1%  | -0.1%  | -5.4%   | -14.7% |

Diễn biến thị trường chứng khoán

| TTCK các nước       | 30/06/2026 | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm  |
|---------------------|------------|--------|--------|---------|--------|
| US (S&P500)         | 7499.4     | 0.8%   | 1.8%   | -1.1%   | 20.9%  |
| EU (EURO STOXX 50)  | 6328.1     | 1.5%   | 1.6%   | 4.6%    | 19.3%  |
| Trung Quốc (SHCOMP) | 4094.4     | 0.5%   | -0.3%  | 0.6%    | 18.9%  |
| Nhật Bản (NIKKEI)   | 70062.3    | 0.9%   | 0.4%   | 5.6%    | 73.0%  |
| Hàn Quốc (KOSPI)    | 8476.5     | 1.0%   | 3.3%   | 0.0%    | 176.0% |
| Singapore (STI)     | 5170.6     | -0.7%  | -0.7%  | 2.6%    | 30.4%  |
| Thái Lan (SET)      | 1591.2     | 0.9%   | 3.3%   | 1.5%    | 46.0%  |
| Phillipines (PCOMP) | 6037.2     | -1.6%  | -1.5%  | 4.7%    | -5.1%  |
| Malaysia (KLCI)     | 1664.1     | -0.1%  | -0.9%  | -1.1%   | 8.6%   |
| Indonesia (JCI)     | 5643.2     | -3.1%  | -7.5%  | -7.9%   | -18.5% |
| Việt Nam (VNI)      | 1860.0     | 0.3%   | -0.5%  | -0.2%   | 35.2%  |
| Việt Nam (HNX)      | 313.2      | -1.5%  | -4.1%  | 6.2%    | 36.6%  |
| Việt Nam (UPCOM)    | 129.9      | 0.5%   | 2.0%   | 3.8%    | 28.9%  |

Chú thích: Độ đậm của màu xanh tỷ lệ thuận với độ lớn của giá trị

# KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM



Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô Việt Nam 2026 – 2027

|                                  | TB 5 năm<br>(20-24) | 2025  | BSC KB1   |           | BSC KB2    |            | Consensus 2026 |            |           | Consensus 2027 |            |            |
|----------------------------------|---------------------|-------|-----------|-----------|------------|------------|----------------|------------|-----------|----------------|------------|------------|
|                                  |                     |       | 2026f     | 2027f     | 2026f      | 2027f      | Nhỏ nhất       | Trung bình | Lớn nhất  | Nhỏ nhất       | Trung bình | Lớn nhất   |
| GDP (%YoY)                       | 5.22                | 8.02  | 7.1       | 6.7       | 7.9        | 7.4        | 5.1            | 7.4(+0.5)  | 9.5(+1.7) | 5.7(+0.3)      | 7.4(+0.4)  | 11(+2.3)   |
| Tiêu dùng danh nghĩa (%YoY)      | 7.45                | 9.25  | 9.6       |           | 11.1       |            |                |            |           |                |            |            |
| CPI trung bình (%YoY)            | 3.02                | 3.31  | 5.0       | 4.5       | 4.7        | 3.55       | 4.3(+0.9)      | 4.8(+0.3)  | 6.5(+1.4) | 1.2            | 3.9(+0.2)  | 4.9(-0.6)  |
| Xuất khẩu (%YoY)                 | 9.26                | 17.02 | 15.0      | 6.0       | 25.0       | 12.0       |                |            |           |                |            |            |
| Nhập khẩu (%YoY)                 | 9.17                | 19.43 | 15.0      | 6.0       | 25.0       | 12.0       |                |            |           |                |            |            |
| FDI giải ngân (%YoY)             | 4.63                | 8.95  | 8.0       |           | 12.0       |            |                |            |           |                |            |            |
| Lãi suất tái cấp vốn (%)         | 4.0 - 6.5           | 4.5   | 5.0       | 5.0       | 4.5        | 4.5        | 4.5(+0.5)      | 4.5        | 5.5       | 4.5            | 4.5        | 5.5(-0.25) |
| Tỷ giá USD/VND trung bình (%YoY) | 1.55                | 3.81  | 1.0(-2.5) | 1.0(-2.5) | -1.0(-2.5) | -1.0(-2.0) |                |            |           |                |            |            |

Ghi chú:

- \*: chênh lệch so với tháng trước
- BSC Research điều chỉnh dự báo cho năm 2026:
  - ✓ **Hạ tỷ giá USDEVND ở cả hai kịch bản.** BSC cho rằng áp lực tăng tỷ giá trong H2/2026 thấp vì (1) Xuất khẩu tăng cường; (2) Dòng vốn FDI tốt.
- Consensus: Trung bình dự báo của khoảng 23 tổ chức tài chính được thống kê bởi Bloomberg – cập nhật tới tháng 7/2026. Trong tháng qua:
  - ✓ Dự báo tăng trưởng GDP năm 2026, 2027 tăng.
  - ✓ Dự báo CPI năm 2026, 2027 tăng.

$$GDP = C + I + G + (EX - IM)$$

Hướng tới thúc đẩy tăng trưởng hai chữ số

Tiêu dùng

Xuất khẩu

Đầu tư công

Phục hồi thị trường BĐS

Chính sách tài khóa

**Nghị quyết 168 và 169/NQ-CP:** Cập nhật kịch bản tăng trưởng và giải pháp trọng tâm trong các quý còn lại.

**Nghị định 245/2026/NĐ-CP:** Gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2026

**Nghị quyết 34/2026/NĐ-CP:** Kéo dài thời hạn áp dụng ưu đãi thuế với mặt hàng xăng, dầu đến 30/9/2026

**Nghị định 162/2026/NĐ-CP:** Tăng 8% lương hưu và trợ cấp từ ngày 01/7/2026

Chính sách tiền tệ

**Chỉ thị 01/CT-NHNN:** Điều hành chính sách tiền tệ chủ động linh hoạt; Kien định ưu tiên mục tiêu kiểm soát lạm phát năm 2026 bình quân khoảng 4.5%; Tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống khoảng 15%.

**Thông tư 08/2026/TT-NHNN sửa đổi bổ sung:** Các ngân hàng thương mại được phép tính 20% số dư tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước (KBNN) vào tổng nguồn vốn huy động (mẫu số của công thức tính tỷ lệ LDR).

**Thông tư 25/2026/TT-NHNN:** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các chính sách khác

**Nghị quyết 10-NQ/TW:** về Phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

**Quyết định 982/QĐ-TTg:** về hỗ trợ, phát triển các doanh nghiệp công nghệ số vươn ra toàn cầu.

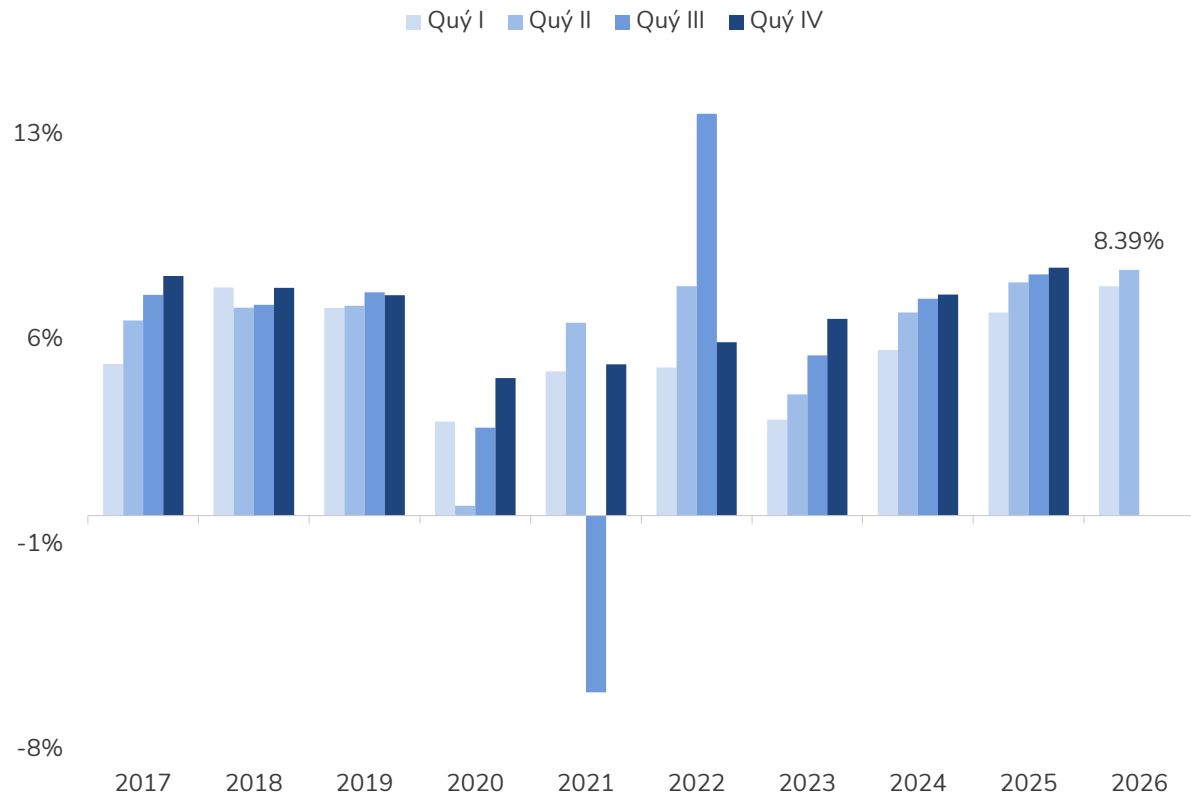
**Nghị định 200/2026/NĐ-CP:** Quy định mới về phát hành trái phiếu và trách nhiệm của doanh nghiệp.

**Nghị quyết 28/2026/NQ-CP:** Cơ chế đặc thù cho phép khai thác than vượt công suất.

**Chỉ thị 26/CT-TTg:** Về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2027.

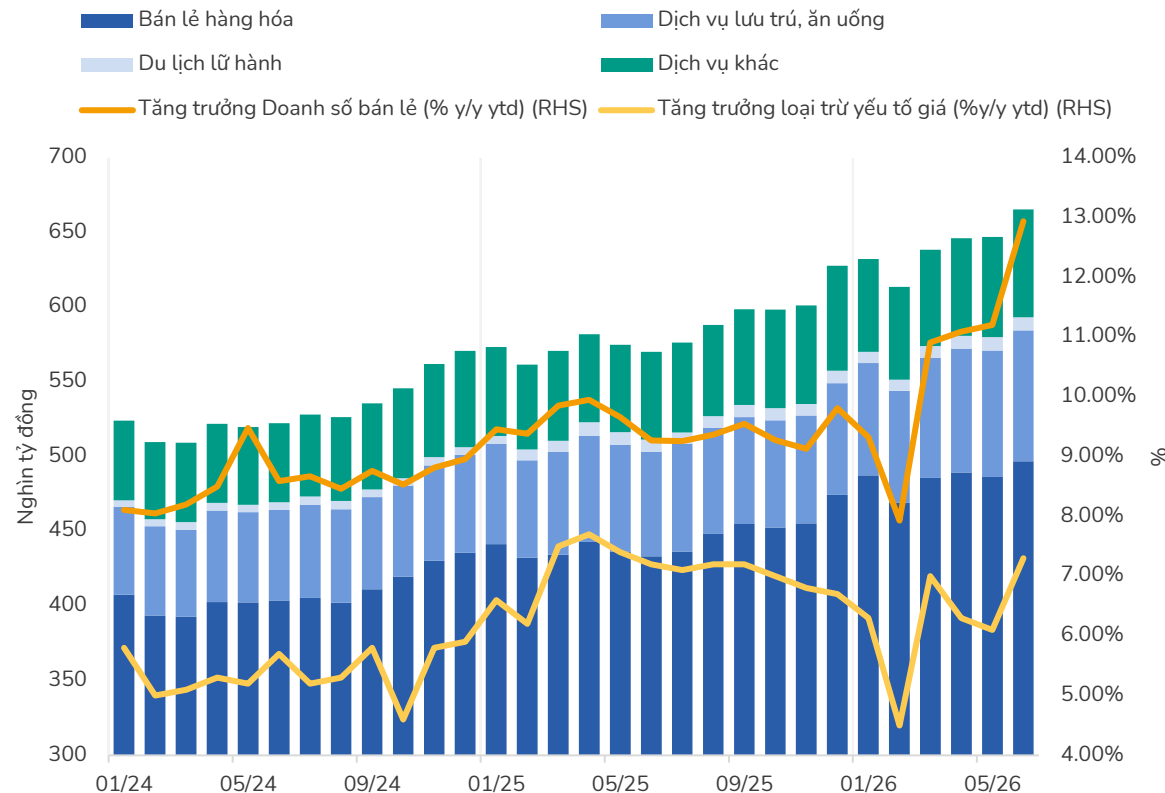
**Chỉ thị 28/CT-TTg:** Triển khai Nghị quyết bổ sung dự toán thu NSNN năm 2024 và phê chuẩn quyết toán NSNN năm 2024.

## GDP Quý 2/2026: +8.39% y/y



- Q2/2026: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,06%, đóng góp 5,65% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,51%, đóng góp 50,07%; khu vực dịch vụ tăng 7,87%, đóng góp 44,28%.
- Về cơ cấu nền kinh tế sáu tháng đầu năm 2026, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 10,61%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,66%; khu vực dịch vụ chiếm 43,52%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,21% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2025 là 11,28%; 36,82%; 43,59%; 8,31%).

## Tiêu dùng: Bị bào mòn bởi lạm phát

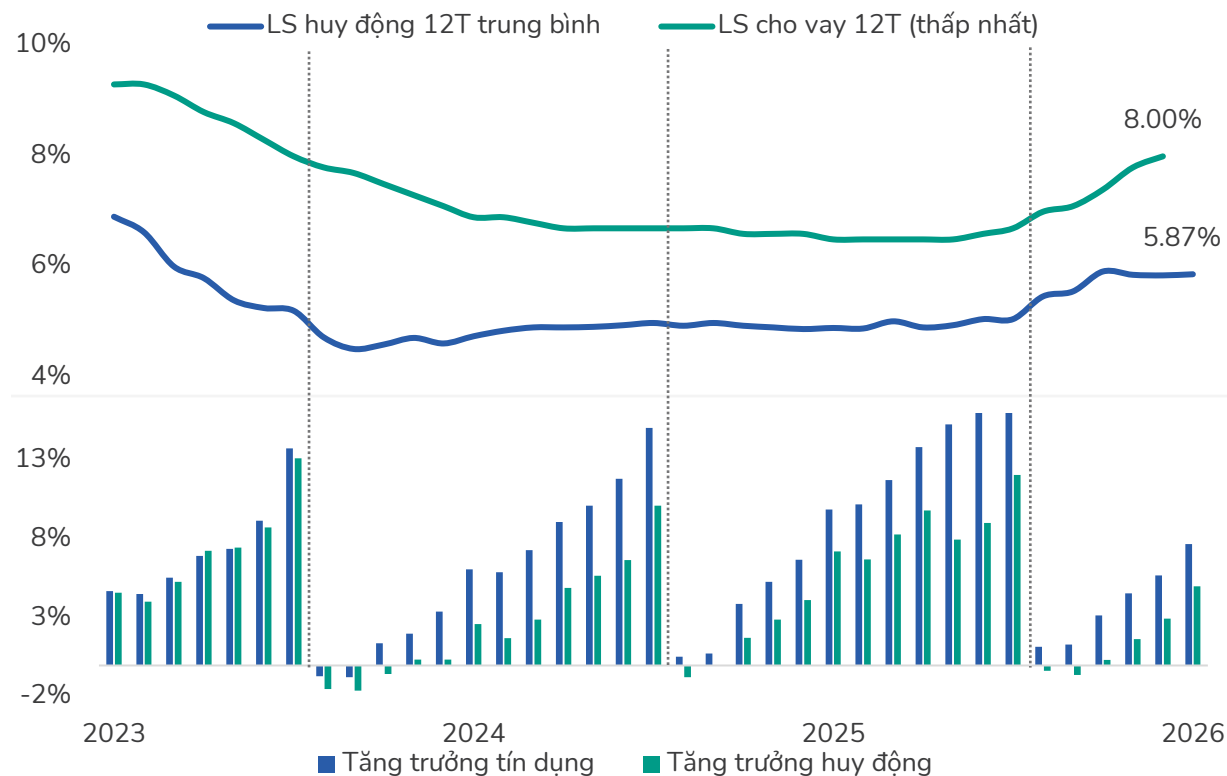


- T06/2026, tổng mức BLHH và DVTD ước đạt 665.6 nghìn tỷ đồng, +14.8% y/y. 06T2026, tổng mức BLHH và DVTD ước đạt 3,889.5 nghìn tỷ đồng, +12.9% y/y, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7.3% (cùng kỳ năm 2025 tăng 7.4%).
- Triển vọng tiêu dùng tháng tới tiếp tục được thúc đẩy bởi các yếu tố như: (1) Tăng ngưỡng miễn thuế, (2) tăng lương cơ sở và các chính sách kích cầu, thu hút khách du lịch. Rủi ro: (1) Ảnh hưởng tiêu cực từ lạm phát.

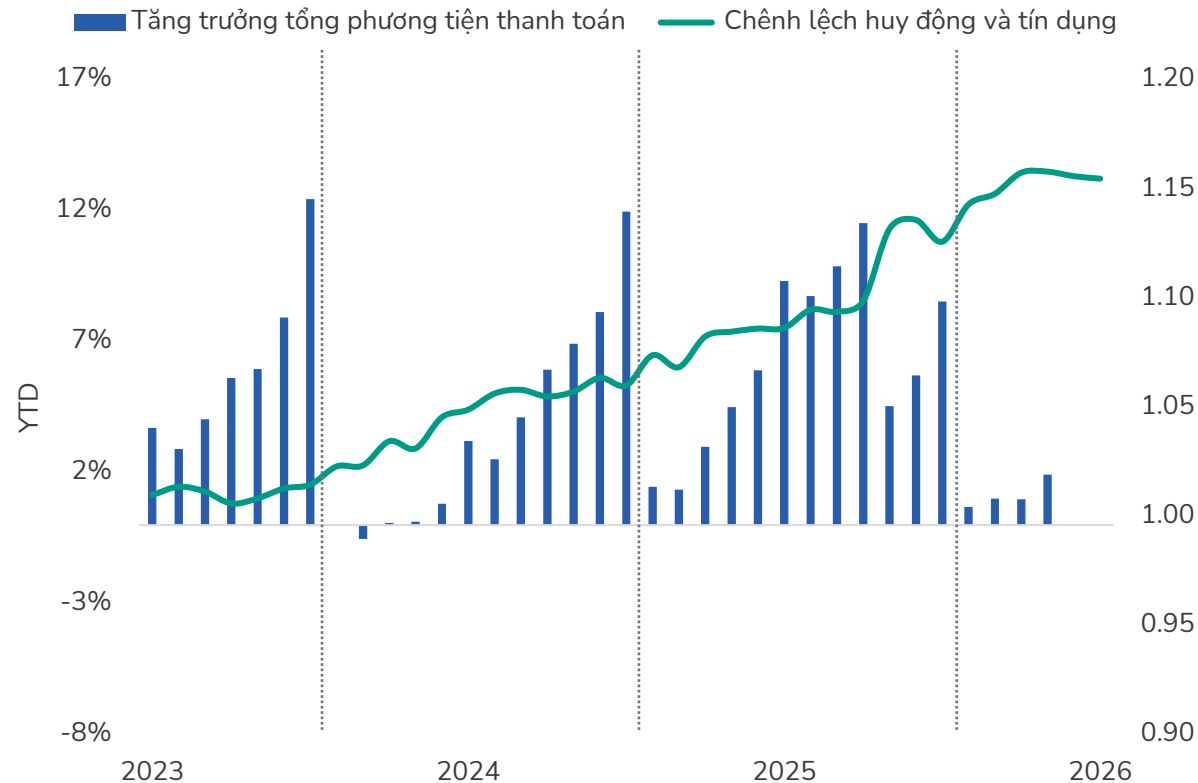


# Chính sách tiền tệ: Chênh lệch tín dụng – huy động vẫn cao

## Áp lực tăng mặt bằng lãi suất do...



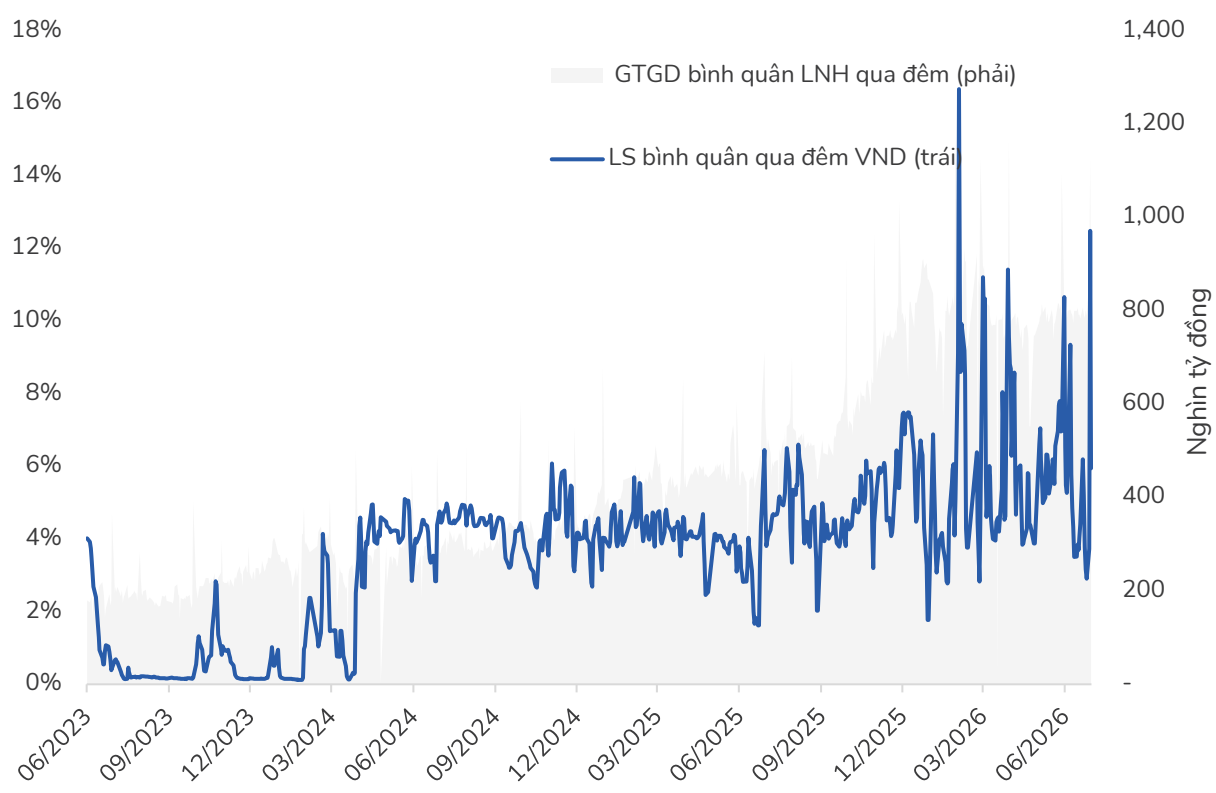
## ...chênh lệch tín dụng – huy động cao



- Tính đến cuối tháng 6, tăng trưởng tín dụng **+7.72%** ytd; tăng trưởng huy động **+5.02%** ytd. Tăng trưởng M2 đến cuối tháng 4 đạt +1.92% ytd. Khoảng cách giữa tăng trưởng tín dụng và huy động tiếp tục gây áp lực tăng lên lãi suất thị trường 1 và 2. (Các số liệu này BSC thu thập trên thị trường)
- Mặc dù **(1)** lạm phát và **(2)** tỷ giá đang neo cao, chúng tôi đánh giá áp lực tăng vượt kiểm soát trong nửa cuối năm không lớn. Điều này tạo ra không gian thuận lợi cho các biện pháp nới lỏng, hỗ trợ thanh khoản nói riêng và nền kinh tế nói chung được phát huy.

# Các giải pháp tình thế được tận dụng để khởi thông thanh khoản

Thanh khoản hệ thống ngân hàng căng thẳng



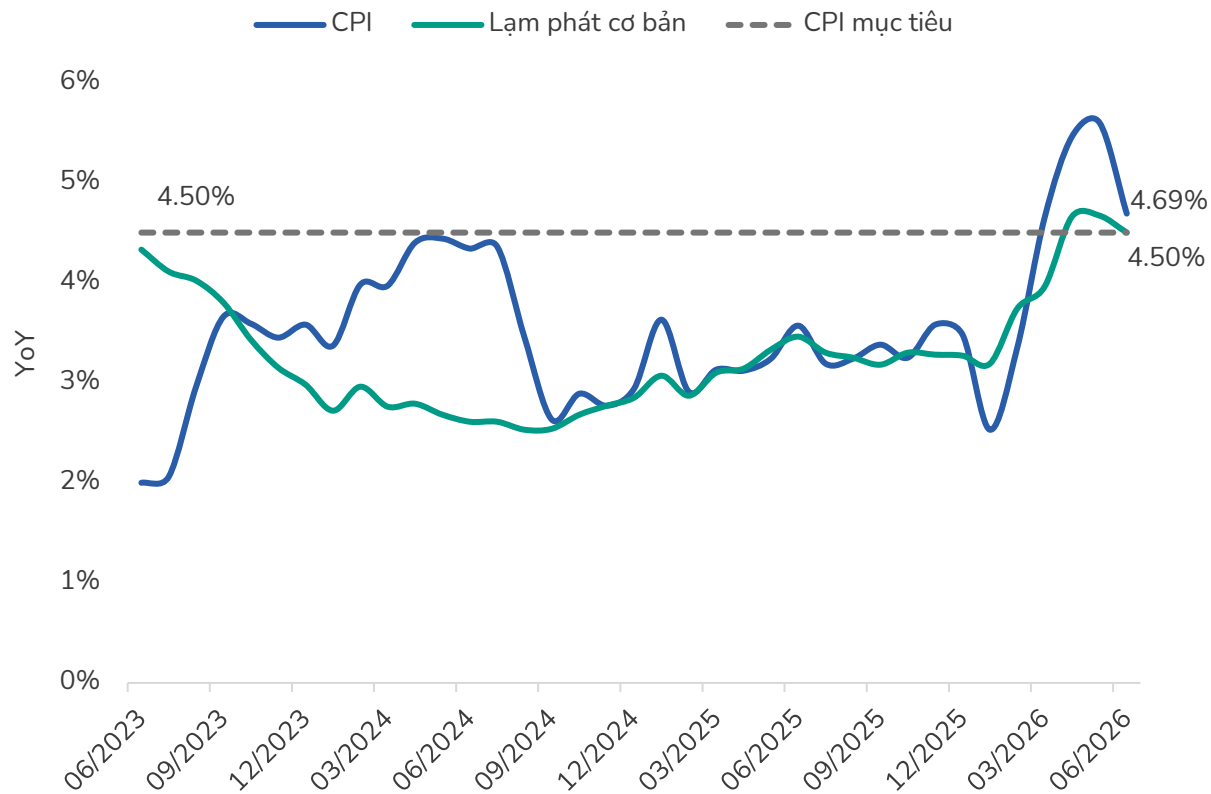
NHNN duy trì trạng thái nơi lỏng có kiểm soát đối với thanh khoản hệ thống

| Tuần    | Tín phiếu<br>phát hành | Tín phiếu<br>đáo hạn | Reverse repo | Reverse repo<br>đáo hạn | Ròng       | Outstanding |
|---------|------------------------|----------------------|--------------|-------------------------|------------|-------------|
| Tuần 15 | -                      | -                    | 56,859.3     | 129,345.5               | (72,486.2) | 216,080.3   |
| Tuần 16 | -                      | -                    | 109,134.7    | 19,503.1                | 89,631.7   | 305,712.0   |
| Tuần 17 | -                      | -                    | 13,000.0     | 9,091.5                 | 3,908.5    | 309,620.5   |
| Tuần 18 | -                      | -                    | 43,000.0     | 37,168.8                | 5,831.2    | 315,451.7   |
| Tuần 19 | -                      | -                    | 33,000.0     | 38,872.8                | (5,872.8)  | 309,578.8   |
| Tuần 20 | -                      | -                    | 45,000.0     | 53,000.0                | (8,000.0)  | 301,578.8   |
| Tuần 21 | -                      | -                    | 129,480.3    | 98,747.5                | 30,732.8   | 332,311.7   |
| Tuần 22 | -                      | -                    | 62,657.3     | 89,029.4                | (26,372.1) | 305,939.6   |
| Tuần 23 | -                      | -                    | 43,109.8     | 68,843.3                | (25,733.5) | 280,206.1   |
| Tuần 24 | -                      | -                    | 27,544.2     | 82,059.4                | (54,515.2) | 225,690.8   |
| Tuần 25 | -                      | -                    | 30,961.2     | 27,000.0                | 3,961.2    | 229,652.0   |
| Tuần 26 | -                      | -                    | 69,077.2     | 59,529.8                | 9,547.4    | 239,199.4   |

Data cập nhật đến ngày 30/06/2026

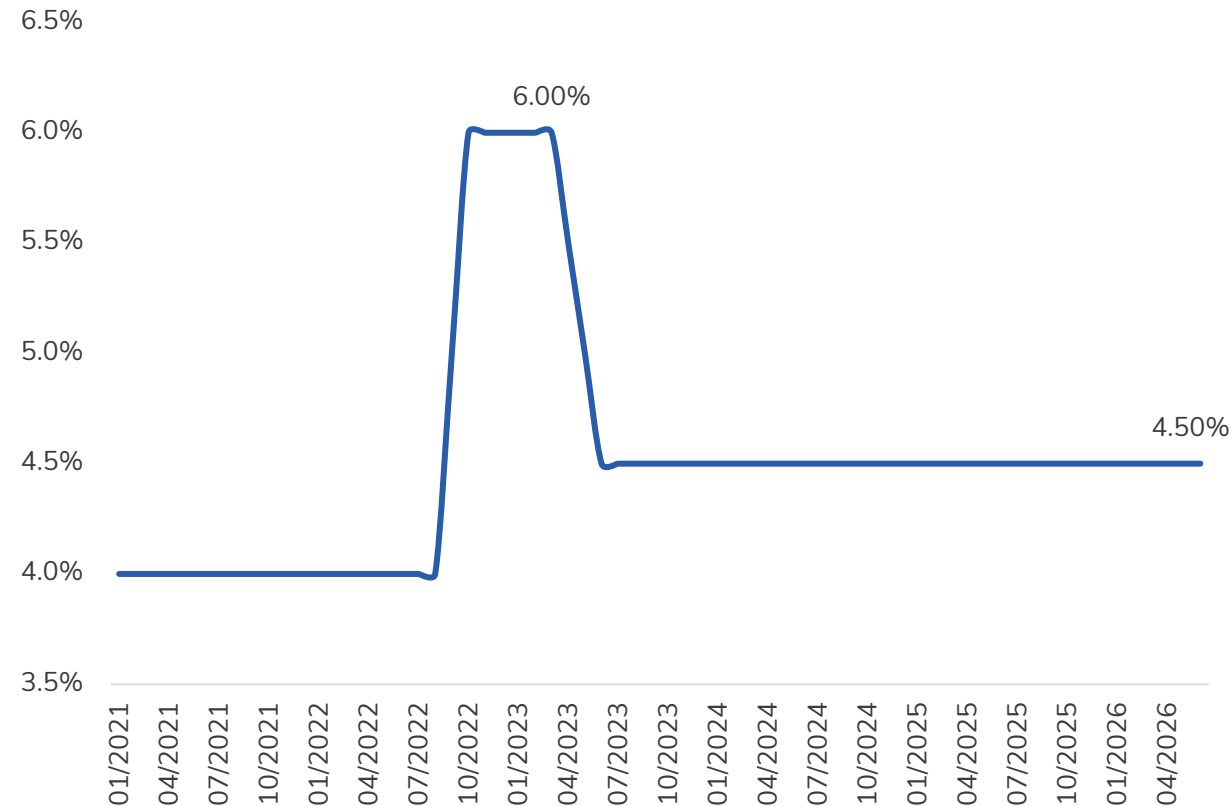
- NHNN đã dừng phát hành tín phiếu từ tháng 8/2025 trong khi tiếp tục mua giấy tờ có giá. Trong tháng 6/2026, NHNN đã mua 214 nghìn tỷ đồng giấy tờ có giá; tính chung cả tháng hút ròng 86.9 nghìn tỷ đồng qua OMOs. Cách điều tiết qua OMOs giúp NHNN phân bổ thanh khoản từ nơi dư cung tiền đến nơi thiếu.
  - Lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm và 1 tuần giảm so với tháng 5. Lãi suất kỳ hạn ngắn vẫn biến động mạnh, phản ánh thanh khoản hệ thống hiện tại vẫn căng thẳng.
  - Ngày 22/6, NHNN ban hành Thông tư Số 25/2026/TT-NHNN, cho phép: **(1)** NHNN điều chỉnh linh hoạt tỷ lệ TGKBNN trong công thức LDR; **(2)** Nâng tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn từ 30% lên 40%.
  - Ngày 27/6, CP ban hành Nghị quyết Số 168/NQ-CP, cho phép nâng trần tiền gửi kho bạc nhà nước trong hệ thống NHTM **trên 50%** ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi.
- Đây là các giải pháp hỗ trợ thanh khoản mang tính kỹ thuật trong ngắn hạn. Để khởi thông thanh khoản trong trung – dài hạn, cần thúc đẩy mạnh mẽ đầu tư công để giải phóng tiền trong kho bạc.

# Lạm phát hạ nhiệt trong tháng theo giá xăng dầu



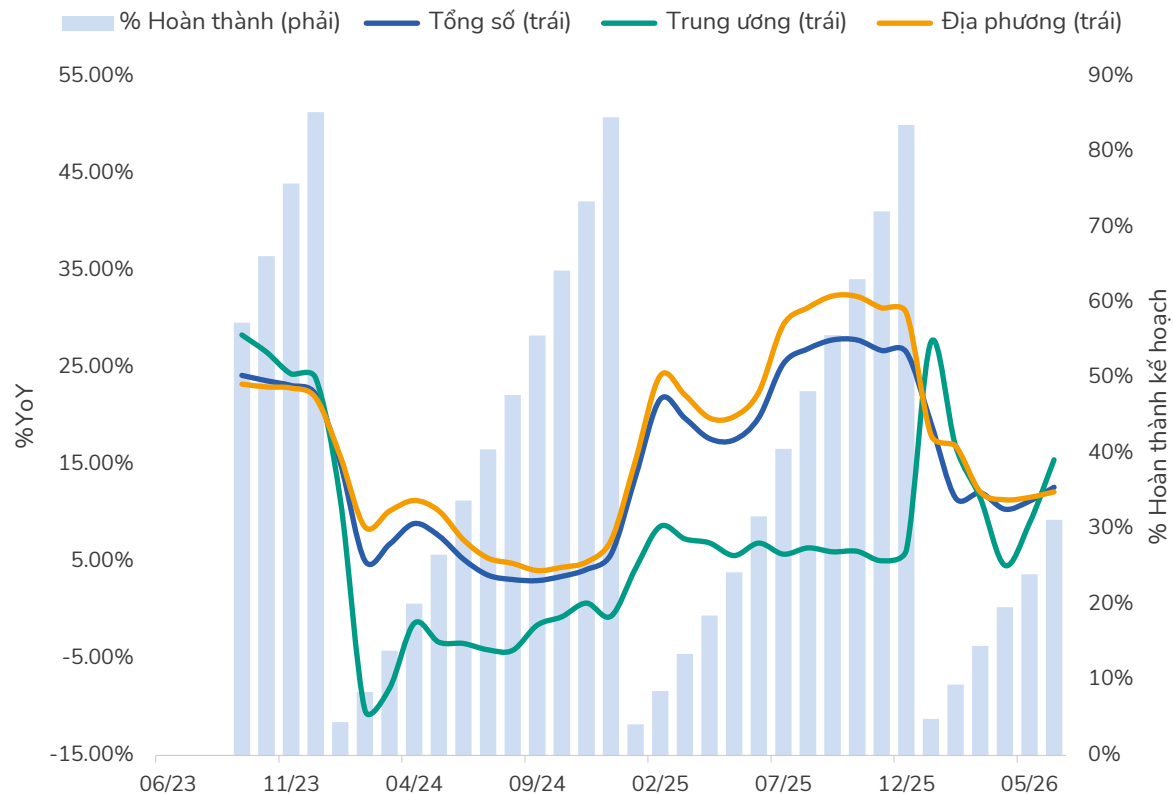
- CPI tháng 6/2026 +4.69% y/y (-0.39% m/m); lạm phát cơ bản +4.50% y/y (+0.14% m/m). Lạm phát 2026 cao chủ yếu do áp lực từ **(1)** giá năng lượng tăng do chiến tranh; **(2)** giá NVL xây dựng tăng do nguồn cung nội địa chưa được mở khóa kịp để đáp ứng nhu cầu lớn từ đầu tư công; **(3)** tác động lan tỏa từ các áp lực chi phí kể trên và chính sách thuế khiến các hộ và cơ sở sản xuất kinh doanh tăng giá bán hàng.

...tạo áp lực cho xu thế CSTT nổi lỏng



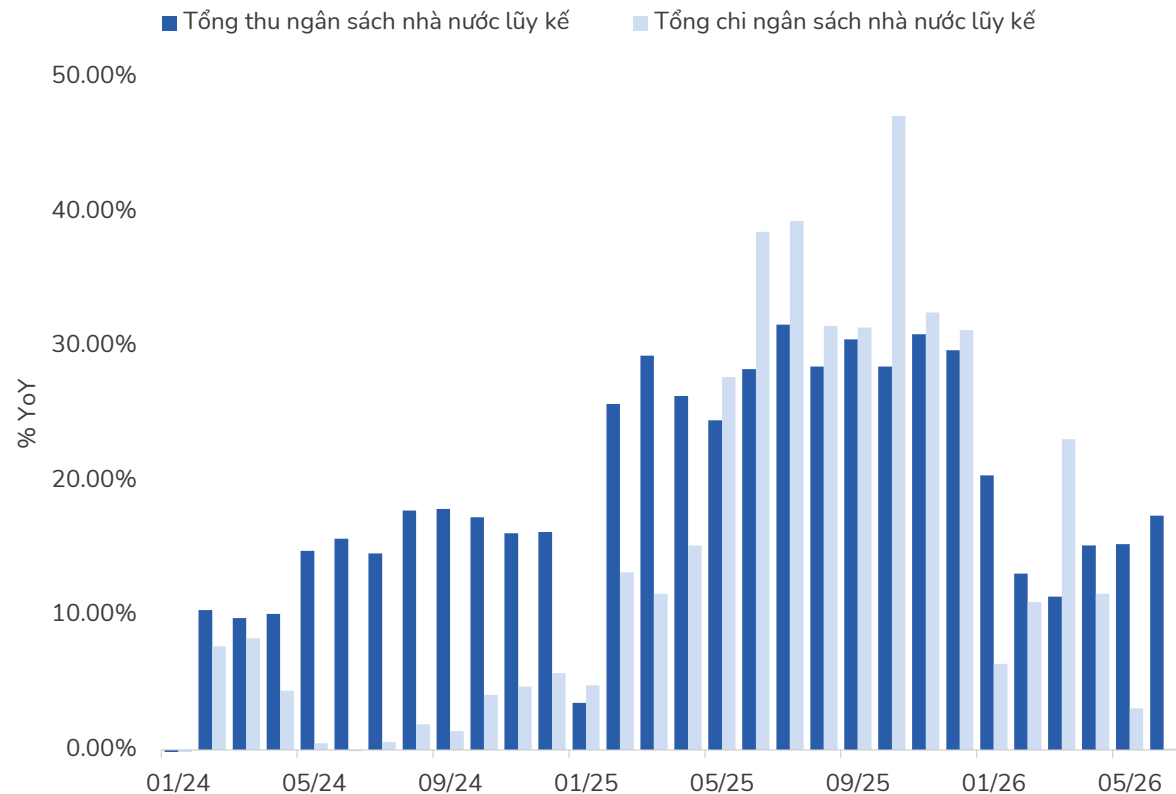
- Chúng tôi cho rằng:
  - ✓ Nền kinh tế đã hình thành một mặt bằng giá cả chung cao hơn trong 2026 so với 2025.
  - ✓ Áp lực tăng lạm phát trong nửa cuối năm không quá lớn với giả định **(1)** chiến tranh sẽ dần hạ nhiệt. Trong trường hợp tác động từ chiến tranh khiến lạm phát tăng cao, nhà điều hành có thể không điều chỉnh tăng giá các sản phẩm như giá y tế, giáo dục,... **(2)** nguồn cung hàng hóa lương thực, thực phẩm ổn định.

## Giải ngân từ nguồn NSNN: Dấu hiệu tăng tốc



- 6T2026, **giải ngân từ nguồn NSNN** ước đạt 335.6 nghìn tỷ đồng ~ 31.2% kế hoạch năm, +12.7% y/y (cùng kỳ năm 2025 bằng 29.3% và +22.6% y/y).
- 6T2026, **chi đầu tư phát triển** ước đạt 357.1 nghìn tỷ đồng, bằng 31.9% dự toán, +13.9% y/y.
- Triển vọng: Chúng tôi kỳ vọng, thời gian tới được thông qua Luật Đô thị đặc biệt sẽ giúp TP.HCM đẩy nhanh tiến độ giải ngân đầu tư công hơn, bên cạnh các đầu tầu giải ngân như Hà Nội, Ninh Bình...

## Thu, chi NSNN: Thâm hụt trong tháng 6/2026



- 06T2026, **tổng thu NSNN** ước đạt 1,568.2 nghìn tỷ đồng (~62.0% dự toán, +17.4% y/y). **Thu nội địa** ước đạt 1,352.7 nghìn tỷ đồng (+16.5% y/y); **Thu từ dầu thô** ước đạt 31.1 nghìn tỷ đồng (+26.1% y/y); **Thu cân đối NS từ hoạt động XNK** 183.6 nghìn tỷ đồng, (+22.9% y/y).
- 06T2026, **tổng chi NSNN** ước đạt 1,149.1 nghìn tỷ đồng (~36.4% dự toán, +0.1% y/y). **Chi thường xuyên** đạt 730.0 nghìn tỷ đồng (-5.9% y/y); **Chi trả nợ lãi** 60.2 nghìn tỷ đồng, (+8.1% y/y).

# Tỷ giá ổn định dù CCTM thâm hụt lớn

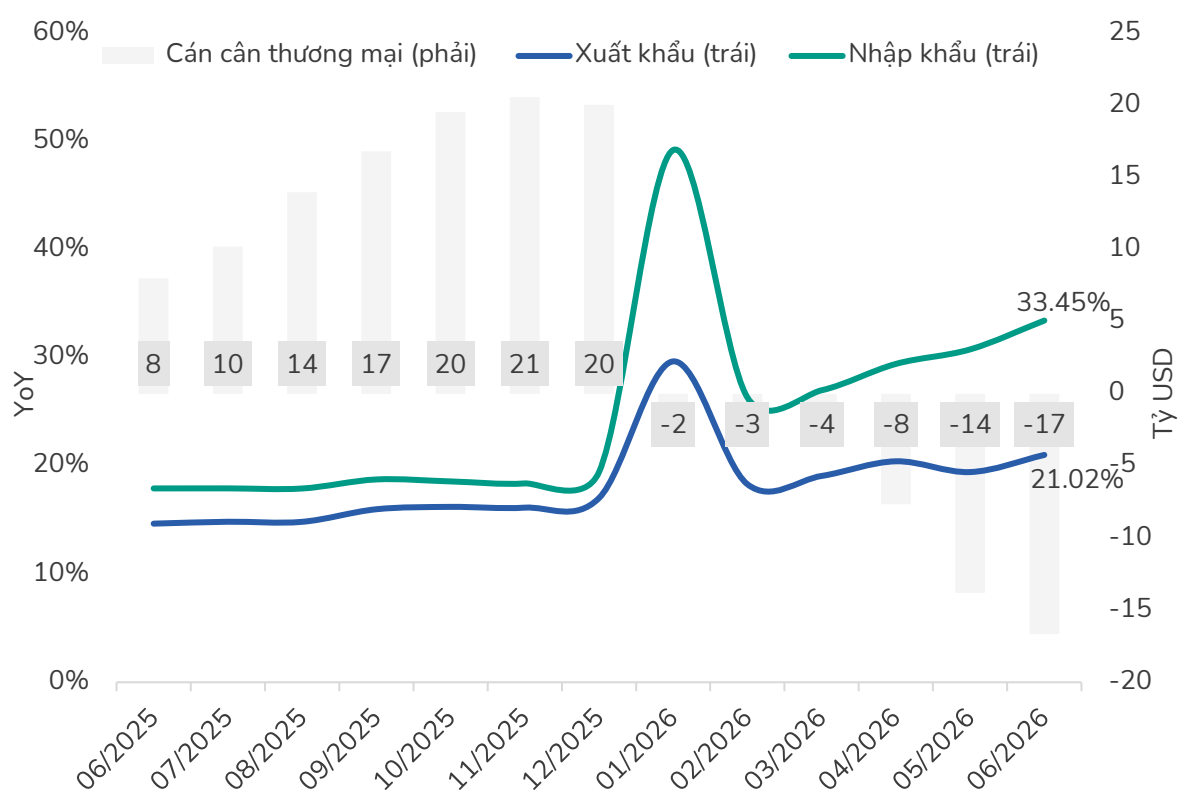
## Tỷ giá USDVND ổn định dù thâm hụt CCTM

|                   | YTD    | 2025   | 2024    | 2023   | 2022    | 2021    |
|-------------------|--------|--------|---------|--------|---------|---------|
| DXY Index         | 2.91%  | -9.37% | 7.06%   | -2.11% | 8.21%   | 6.37%   |
| VNDUSD            | -0.05% | -3.09% | -4.77%  | -2.62% | -3.41%  | 1.19%   |
| EURUSD            | -2.75% | 13.45% | -6.21%  | 3.11%  | -5.87%  | -6.90%  |
| CNYUSD            | 2.96%  | 4.45%  | -2.73%  | -2.84% | -7.86%  | 2.69%   |
| KRWUSD            | -7.07% | 2.24%  | -12.49% | -1.75% | -6.05%  | -8.63%  |
| JPYUSD            | -3.59% | 0.31%  | -10.28% | -7.03% | -12.23% | -10.28% |
| SGDUSD            | -0.65% | 6.25%  | -3.32%  | 1.45%  | 0.71%   | -1.99%  |
| IDRUSD            | -6.67% | -3.52% | -4.38%  | 1.11%  | -8.45%  | -1.42%  |
| THBUSD            | -5.17% | 8.22%  | 0.13%   | 1.36%  | -3.47%  | -10.34% |
| MYRUSD            | -0.58% | 10.14% | 2.72%   | -4.14% | -5.40%  | -3.50%  |
| PHPUSD            | -4.13% | -1.66% | -4.25%  | 0.62%  | -8.50%  | -5.81%  |
| Trung bình        | -2.77% | 3.68%  | -4.56%  | -1.07% | -6.05%  | -4.50%  |
| Xếp hạng đồng VNĐ | 2      | 9      | 7       | 7      | 2       | 2       |
| Dự trữ ngoại hối  | 87.6   | 82.2   | 79      | 88.2   | 88      | 109     |

Data cập nhật đến ngày 30/06/2026

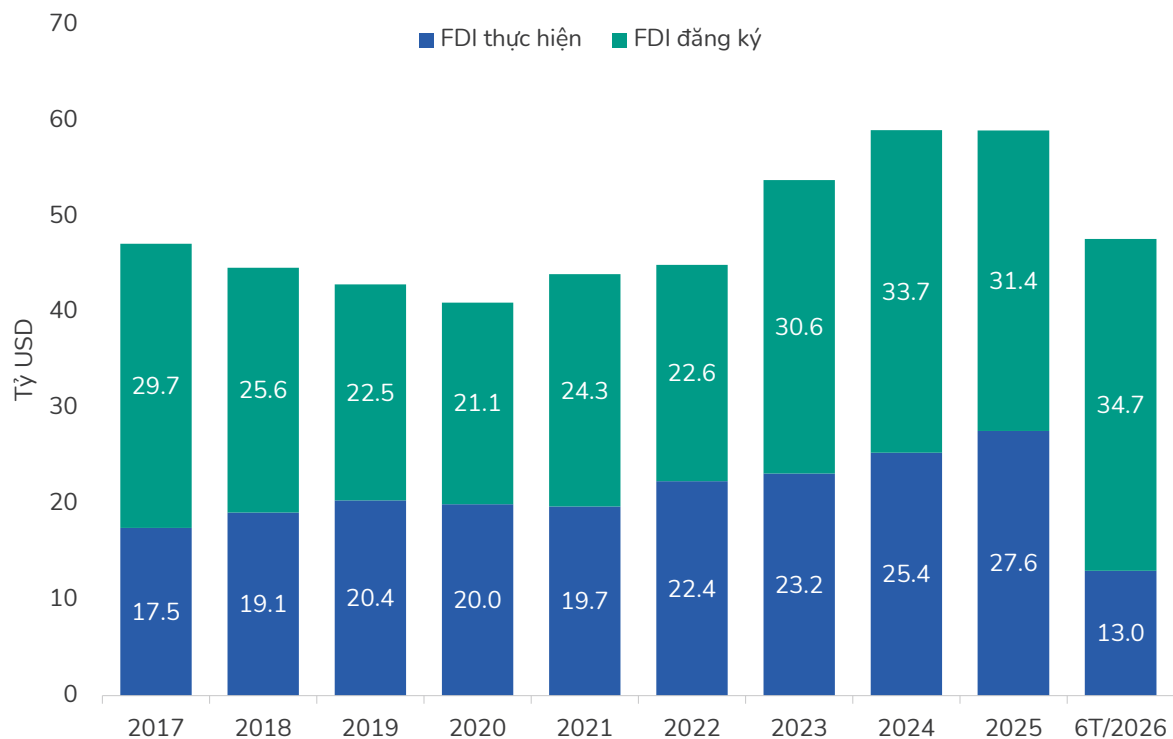
- Dù tỷ giá vẫn neo ở mức cao nhưng diễn biến khá ổn định, bất chấp CCTM thâm hụt lớn.
- Chúng tôi cho rằng các yếu tố vĩ mô đang hỗ trợ tỷ giá trong nửa cuối năm:
  - ✓ Thâm hụt cán cân thương mại sẽ thu hẹp trong nửa cuối năm khi Việt Nam tăng cường xuất khẩu mặt hàng thành phẩm sau giai đoạn nhập siêu nguyên vật liệu, máy móc đầu vào.
  - ✓ Dòng vốn FDI vào Việt Nam tích cực.
  - ✓ Tăng trưởng du lịch duy trì tích cực.

## Xuất nhập khẩu: Thâm hụt CCTM có thể thu hẹp trong nửa cuối năm

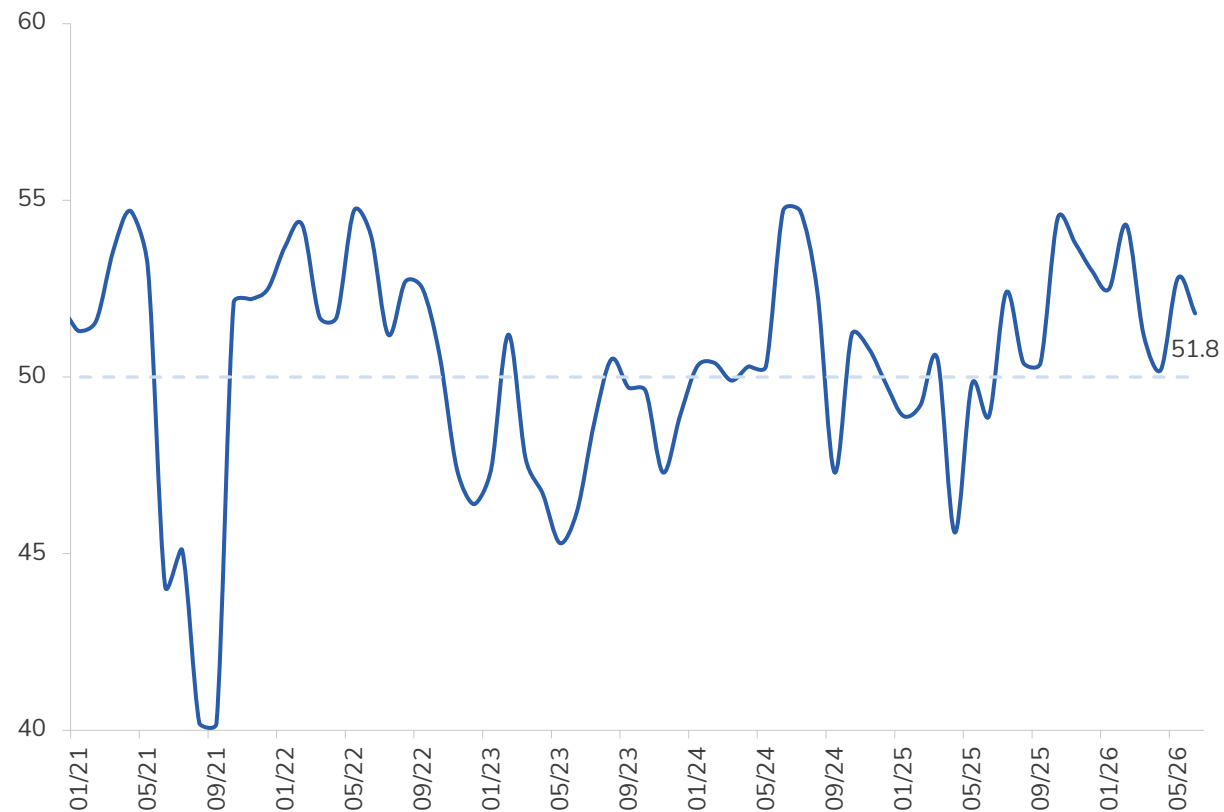


- 6T2026, xuất khẩu +21.02% y/y, nhập khẩu +33.45% y/y. CCTM thâm hụt -16.7 tỷ USD.
- Các mặt hàng máy vi tính, linh kiện điện tử tiếp tục là mặt hàng xuất khẩu chính và duy trì đà tăng trưởng tốt trên 40%.
- Chúng tôi cho rằng thâm hụt CCTM sẽ thu hẹp trong nửa cuối năm khi Việt Nam tăng cường xuất khẩu mặt hàng thành phẩm sau giai đoạn nhập siêu nguyên vật liệu, máy móc đầu vào.

## FDI T6/2026: Tiếp tục tăng trưởng ấn tượng



## PMI T6/2026: Giảm nhẹ song vẫn nằm trên vùng mở rộng

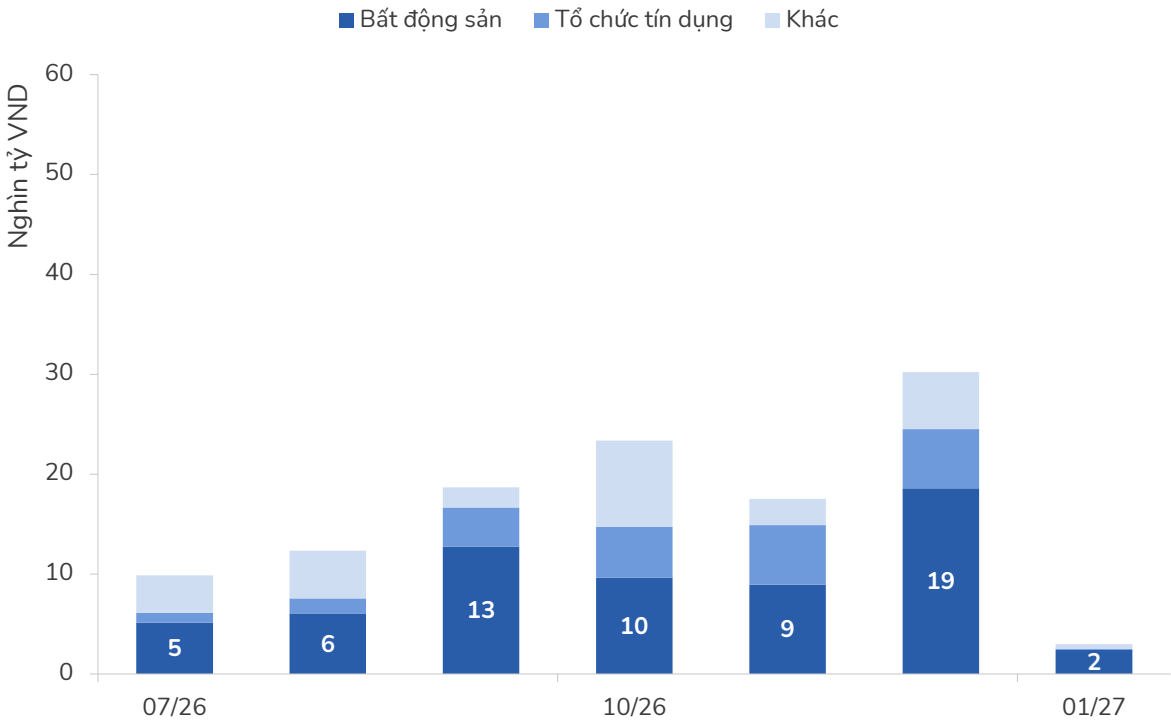


- 06T2026, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 34.65 tỷ USD, tăng +61.0% y/y.
- 06T2026 Vốn FDI thực hiện ước đạt 13.03 tỷ USD, tăng +11.2%/y/y.
- Triển vọng: Chúng tôi duy trì quan điểm tích cực về dòng vốn FDI, khi các doanh nghiệp Hàn Quốc và Trung Quốc vẫn đang duy trì xu thế mở rộng sản xuất tại Việt Nam.

- Chỉ số PMI đạt kết quả 51,8 điểm trong tháng 6, giảm so với mức 52,8 của tháng 5 nhưng vẫn nằm trên ngưỡng 50 điểm và từ đó cho thấy sự cải thiện của sức khỏe ngành sản xuất. Các điều kiện kinh doanh đã cải thiện theo từng tháng trong suốt năm qua.
- Sản lượng tăng đáng kể trong khi số lượng đơn đặt hàng mới duy trì tăng.
- Áp lực lạm phát giảm mạnh.
- Việc làm tiếp tục giảm.

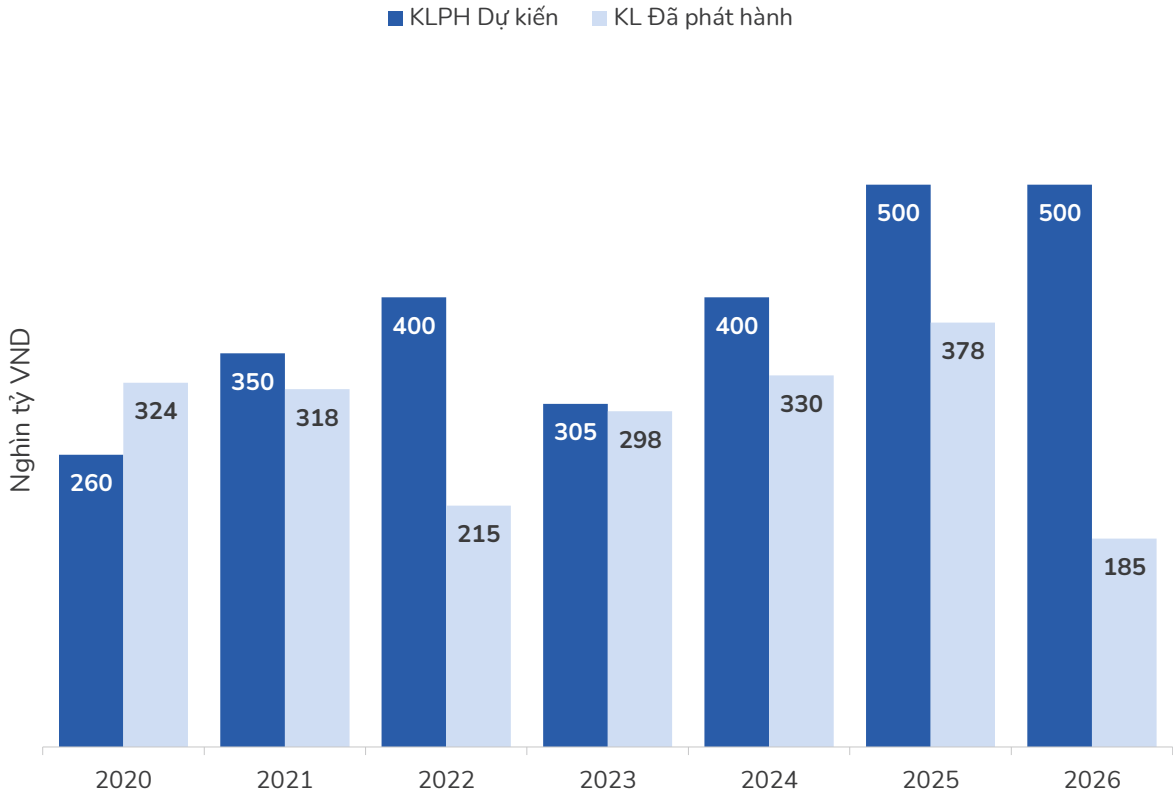
## TPDN: Nhóm Ngân hàng hoạt động sôi nổi

Dư nợ Trái phiếu doanh nghiệp



- T6/2026: 57 lô trái phiếu được phát hành với tổng giá trị phát hành đạt 72.4 nghìn tỷ đồng. Một số các thương vụ nổi bật như: Vinhomes (21k tỷ đồng); TCB (9k tỷ đồng); LPB (5.1k tỷ đồng); Vinpearl (4.907k tỷ đồng), VPB (4k tỷ đồng); BID (3.2k tỷ đồng);...
- T6/2026: Tổng giá trị mua lại TPDN là 70.7k tỷ đồng. Trong đó, nhóm ngân hàng là hơn 67k tỷ đồng; theo sau là nhóm năng lượng với hơn 1.9k tỷ đồng.

## TPCP: Kế hoạch phát hành 120,000 tỷ đồng trong Q3/2026



- Kế hoạch đấu thầu TPCP quý 3/2026 là 120 nghìn tỷ đồng. Trong đó tháng 7 dự kiến phát hành 45 nghìn tỷ đồng..
- Trong tháng 6, KBNN đã thực hiện 20 phiên gọi thầu với tổng giá trị 68 nghìn tỷ đồng, trong đó 23.375 nghìn tỷ đồng trúng thầu.
- Chúng tôi kỳ vọng mặt bằng lợi suất trái phiếu chính phủ có thể sẽ nhích tăng trong tháng 7.



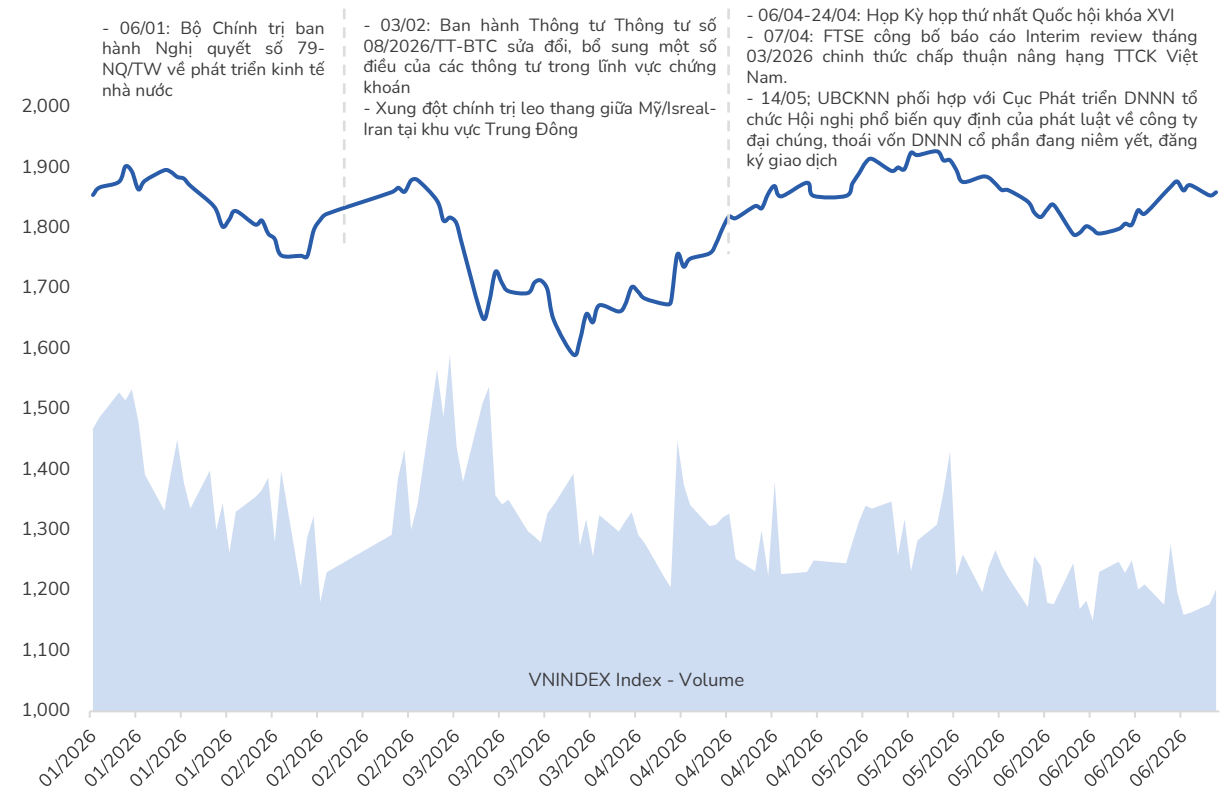
# Heatmap kinh tế vĩ mô Việt Nam

|             |                               | 06/24 | 07/24 | 08/24 | 09/24 | 10/24 | 11/24 | 12/24 | 01/25  | 02/25 | 03/25 | 04/25 | 05/25 | 06/25 | 07/25 | 08/25 | 09/25 | 10/25 | 11/25 | 12/25 | 01/26  | 02/26  | 03/26 | 04/26 | 05/26 | 06/26 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-------------|-------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|-------|-------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Lũy kế %YoY | Tổng mức                      | 8.60  | 8.68  | 8.46  | 8.77  | 8.53  | 8.82  | 8.96  | 9.46   | 9.38  | 9.85  | 9.95  | 9.66  | 9.27  | 9.30  | 9.37  | 9.55  | 9.27  | 9.13  | 9.25  | 9.32   | 7.93   | 10.91 | 11.09 | 11.20 | 12.94 | <b>Tiêu dùng:</b><br>- Tăng trưởng lũy kế mạnh mẽ trong 3 tháng gần đây, trở lại mức trung bình 5 năm trước dịch 2015-2019 (gần 11%) do mặt bằng giá tăng.                                                                                                                                                                                                                                   |
|             | Dịch vụ lưu trú, ăn uống      | 15.19 | 15.15 | 14.32 | 13.57 | 12.46 | 13.02 | 12.95 | 14.77  | 12.46 | 13.96 | 14.95 | 15.20 | 14.73 | 15.00 | 14.67 | 14.81 | 14.57 | 14.56 | 14.57 | 9.36   | 9.15   | 13.30 | 13.39 | 13.34 | 15.59 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|             | Dịch vụ khác                  | 8.92  | 9.40  | 9.38  | 9.20  | 8.98  | 9.05  | 8.96  | 9.76   | 10.22 | 12.49 | 12.61 | 12.92 | 12.34 | 12.40 | 11.91 | 12.06 | 11.81 | 11.24 | 11.53 | 8.93   | 7.34   | 8.03  | 8.55  | 9.14  | 12.52 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|             | Bán lẻ hàng hóa               | 7.37  | 7.44  | 7.32  | 7.94  | 7.85  | 8.09  | 8.31  | 8.57   | 8.72  | 8.79  | 8.66  | 8.20  | 7.86  | 7.80  | 8.08  | 8.26  | 7.99  | 7.88  | 7.97  | 9.30   | 7.75   | 10.90 | 11.05 | 11.12 | 12.53 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|             | Dịch vụ lữ hành               | 37.08 | 31.82 | 26.18 | 16.66 | 14.23 | 17.32 | 16.04 | 17.33  | 16.44 | 18.29 | 24.53 | 24.71 | 23.24 | 20.00 | 20.33 | 20.53 | 19.81 | 19.90 | 20.21 | 14.03  | 12.17  | 12.46 | 12.10 | 12.22 | 14.95 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|             | Chỉ số sản xuất công nghiệp   | 7.72  | 8.47  | 8.60  | 8.64  | 8.27  | 8.36  | 8.35  | 0.61   | 7.24  | 7.82  | 8.42  | 8.81  | 9.23  | 8.64  | 8.48  | 9.05  | 9.23  | 9.34  | 9.23  | 9.23   | 10.36  | 8.98  | 9.20  | 9.08  | 10.84 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|             | Khai khoáng                   | -5.47 | -6.18 | -6.00 | -6.45 | -7.23 | -7.31 | -6.49 | -10.44 | -6.41 | -4.72 | -4.51 | -3.42 | -2.98 | -2.67 | -1.09 | 0.07  | -0.08 | 0.85  | 0.54  | 0.54   | 5.37   | 4.74  | 3.95  | 5.52  | 5.75  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|             | Công nghiệp chế biến chế tạo  | 8.45  | 9.53  | 9.70  | 9.87  | 9.55  | 9.69  | 9.63  | 1.55   | 9.25  | 9.49  | 10.11 | 10.77 | 11.11 | 10.33 | 9.97  | 10.36 | 10.48 | 10.58 | 10.45 | 10.45  | 11.48  | 9.70  | 9.88  | 9.54  | 11.43 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|             | Phân phối điện                | 13.01 | 12.36 | 11.60 | 11.08 | 10.32 | 10.18 | 9.46  | 0.41   | 2.33  | 4.57  | 5.13  | 4.24  | 4.54  | 4.57  | 4.91  | 6.10  | 6.80  | 6.54  | 6.74  | 6.74   | 6.26   | 6.25  | 7.50  | 7.61  | 9.59  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|             | Cung cấp nước                 | 6.26  | 7.23  | 7.80  | 9.91  | 9.45  | 9.64  | 10.74 | 9.20   | 7.95  | 11.59 | 10.16 | 10.01 | 11.34 | 10.42 | 9.07  | 8.79  | 8.95  | 8.37  | 7.78  | 7.78   | 2.12   | 7.76  | 7.36  | 9.50  | 8.92  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Lũy kế %YoY | PMI                           | 54.70 | 54.70 | 52.40 | 47.30 | 51.20 | 50.80 | 49.80 | 48.90  | 49.20 | 50.50 | 45.60 | 49.80 | 48.90 | 52.40 | 50.40 | 50.40 | 54.50 | 53.80 | 53.00 | 53.00  | 54.30  | 51.20 | 50.50 | 52.80 | 51.80 | <b>Cấu phần sản xuất, XNK, FDI:</b><br>- Các cấu phần liên quan đến sản xuất, FDI vẫn tăng trưởng tốt theo XNK và xu hướng dòng vốn của Hàn Quốc, Trung Quốc.<br>- BSC cho rằng trong nửa cuối năm 2026, tăng trưởng XK sẽ tăng mạnh trong khi đà tăng NK thu hẹp, phản ánh xu hướng Việt Nam xuất khẩu những mặt hàng công nghệ cao thành phẩm sau một thời gian dài nhập siêu NVL đầu vào. |
|             | Xuất khẩu                     | 15.70 | 16.52 | 16.37 | 15.76 | 15.20 | 14.58 | 14.44 | -3.80  | 8.74  | 10.98 | 12.91 | 14.18 | 14.67 | 14.84 | 14.83 | 16.00 | 16.22 | 16.15 | 17.03 | 29.67  | 18.31  | 19.08 | 20.43 | 19.44 | 21.02 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|             | Nhập khẩu                     | 17.96 | 19.07 | 18.43 | 17.60 | 17.22 | 16.50 | 16.74 | -2.50  | 15.88 | 16.96 | 18.45 | 17.42 | 17.92 | 17.93 | 17.92 | 18.75 | 18.57 | 18.39 | 19.43 | 49.22  | 26.33  | 27.00 | 29.44 | 30.78 | 33.45 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|             | FDI Thực hiện                 | 8.19  | 8.38  | 8.02  | 8.94  | 8.78  | 7.06  | 9.35  | 2.03   | 5.36  | 7.13  | 7.32  | 7.88  | 8.10  | 8.37  | 8.83  | 8.45  | 8.78  | 8.86  | 8.95  | 11.26  | 8.81   | 9.07  | 9.81  | 9.55  | 11.18 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| %YoY        | FDI Đăng ký                   | 13.05 | 10.85 | 6.96  | 11.63 | 1.87  | 0.99  | -2.96 | 48.56  | 60.82 | 77.82 | 49.01 | 66.19 | 41.65 | 33.83 | 27.36 | 15.16 | 15.63 | 7.37  | 0.51  | -40.58 | -12.63 | 38.45 | 35.51 | 34.84 | 61.09 | <b>Liên quan đến CSTT:</b><br>- Áp lực đối với CSTT nổi lòng: lạm phát và tỷ giá đều đang neo cao nhưng áp lực tăng về cuối năm không lớn.<br>- Chênh lệch tăng trưởng tín dụng – huy động vẫn lớn.<br>- Lãi suất trên cả thị trường 1 và 2 neo cao cho thấy thanh khoản hệ thống căng thẳng.                                                                                                |
|             | Tăng trưởng tín dụng          | 6.10  | 5.93  | 7.31  | 9.11  | 10.15 | 11.85 | 15.09 | 0.55   | 0.76  | 3.91  | 5.32  | 6.72  | 9.91  | 10.24 | 11.78 | 13.86 | 15.31 | 16.85 | 19.07 | 1.19   | 1.33   | 3.18  | 4.59  | 5.73  | 7.72  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|             | Tổng phương tiện thanh toán   | 3.21  | 2.52  | 4.12  | 5.94  | 6.93  | 8.14  | 11.97 | 1.46   | 1.35  | 2.99  | 4.50  | 5.91  | 9.32  | 8.75  | 9.89  | 11.53 | 4.54  | 5.71  | 8.54  | 0.69   | 1.01   | 0.98  | 1.92  |       |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|             | Lãi suất O/N trung bình tháng | 3.91  | 4.64  | 4.49  | 3.99  | 3.62  | 4.84  | 3.97  | 4.14   | 4.55  | 4.31  | 3.93  | 3.89  | 3.17  | 4.74  | 4.54  | 4.24  | 4.94  | 5.35  | 5.89  | 4.35   | 7.05   | 6.32  | 5.47  | 6.30  | 5.41  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| %YoY        | Lãi suất huy động             | 4.75  | 4.85  | 4.91  | 4.91  | 4.92  | 4.95  | 4.99  | 4.94   | 4.99  | 4.94  | 4.91  | 4.88  | 4.90  | 4.89  | 5.02  | 4.91  | 4.95  | 5.06  | 5.06  | 5.47   | 5.56   | 5.92  | 5.86  | 5.85  | 5.87  | <b>Liên quan CSTK:</b><br>- Tăng trưởng giải ngân đầu tư công chưa tối đa do các hạn chế còn hiện hữu như: thủ tục, thiếu NVL,...<br>- Thu NSNN tốt, đúng tiến độ.<br>- Chi NSNN đang chậm lại.                                                                                                                                                                                              |
|             | Tỷ giá trung bình tháng       | 8.20  | 7.19  | 4.85  | 1.76  | 2.31  | 4.27  | 4.68  | 3.34   | 3.85  | 3.35  | 2.81  | 2.06  | 2.52  | 3.08  | 5.05  | 7.06  | 5.17  | 3.85  | 3.58  | 3.74   | 2.21   | 2.86  | 1.76  | 1.46  | 0.89  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|             | Lạm phát cơ bản               | 2.61  | 2.61  | 2.53  | 2.54  | 2.68  | 2.77  | 2.85  | 3.07   | 2.87  | 3.10  | 3.14  | 3.33  | 3.46  | 3.30  | 3.25  | 3.18  | 3.30  | 3.28  | 3.27  | 3.19   | 3.74   | 3.96  | 4.66  | 4.67  | 4.50  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|             | CPI                           | 4.34  | 4.36  | 3.45  | 2.63  | 2.89  | 2.77  | 2.94  | 3.63   | 2.91  | 3.13  | 3.12  | 3.24  | 3.57  | 3.19  | 3.24  | 3.38  | 3.25  | 3.58  | 3.48  | 2.53   | 3.35   | 4.65  | 5.46  | 5.60  | 4.69  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Lũy kế %YoY | Giải ngân NSNN                | 3.50  | 2.30  | 2.00  | 2.00  | 1.80  | 2.40  | 7.50  | 9.60   | 21.74 | 19.78 | 17.67 | 17.54 | 19.83 | 25.39 | 26.94 | 27.85 | 27.85 | 26.76 | 26.58 | 26.58  | 19.28  | 11.54 | 10.39 | 11.22 | 12.66 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|             | Thu NSNN                      | 15.70 | 14.60 | 17.80 | 17.90 | 17.30 | 16.10 | 16.20 | 3.70   | 25.70 | 29.30 | 26.30 | 24.50 | 28.30 | 27.80 | 28.50 | 30.50 | 30.80 | 30.90 | 29.70 | 20.40  | 13.10  | 11.40 | 15.20 | 15.40 | 17.40 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|             | Chi NSNN                      | -0.01 | 0.60  | 1.90  | 1.40  | 4.10  | 4.70  | 5.70  | 4.80   | 13.20 | 11.60 | 15.20 | 27.70 | 38.50 | 39.30 | 31.50 | 31.40 | 32.10 | 32.50 | 31.20 | 6.40   | 11.00  | 23.10 | 11.60 | 3.30  | 0.10  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

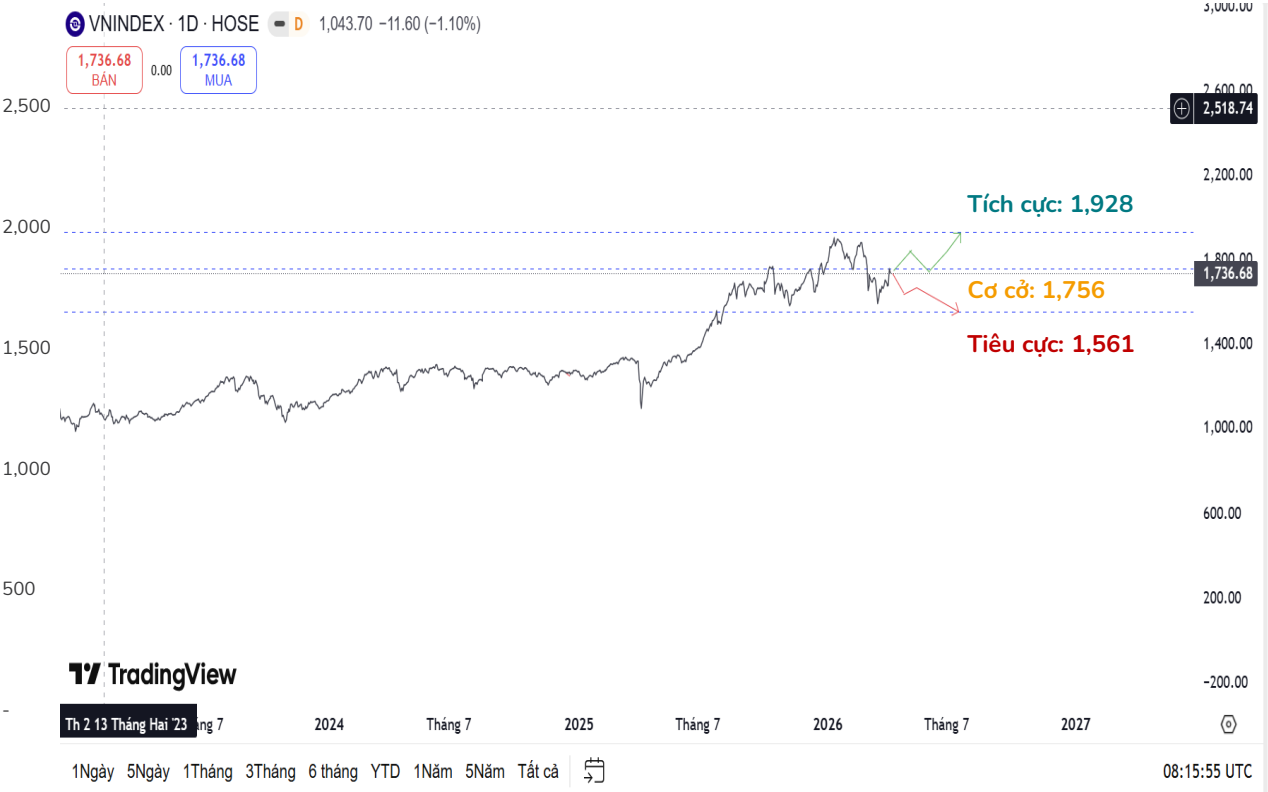
# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM



VN-Index giảm nhẹ hơn 0.19% MoM



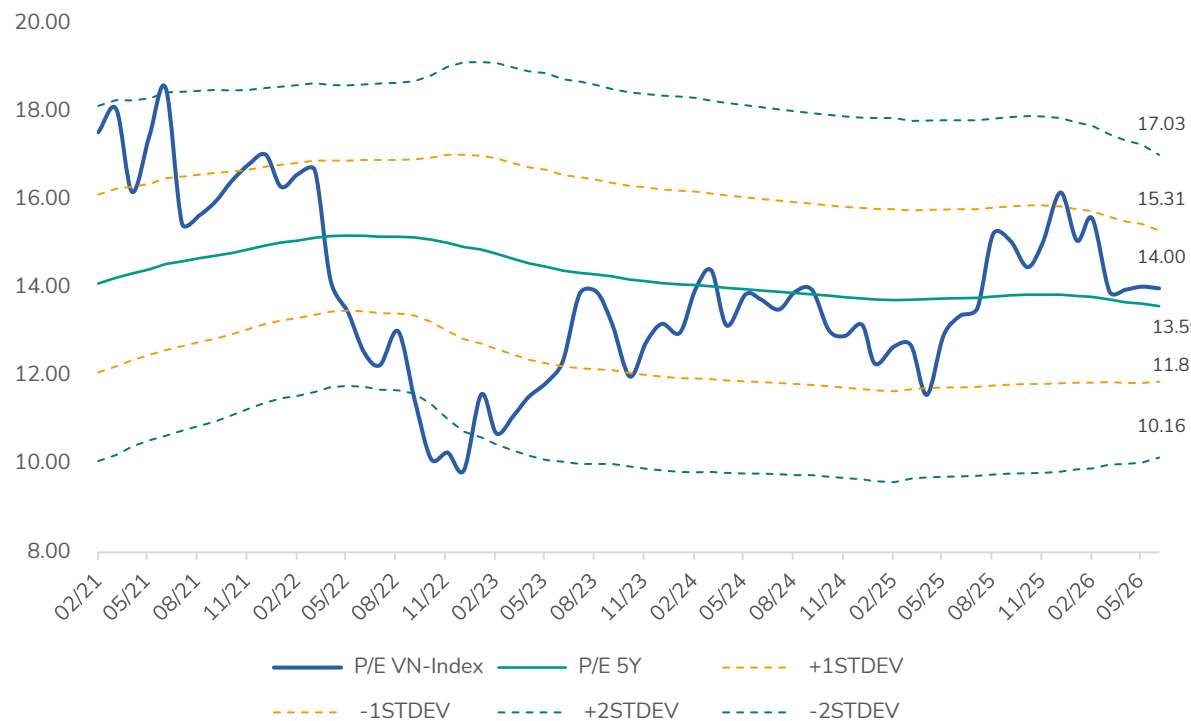
Dự báo VN-Index 2026



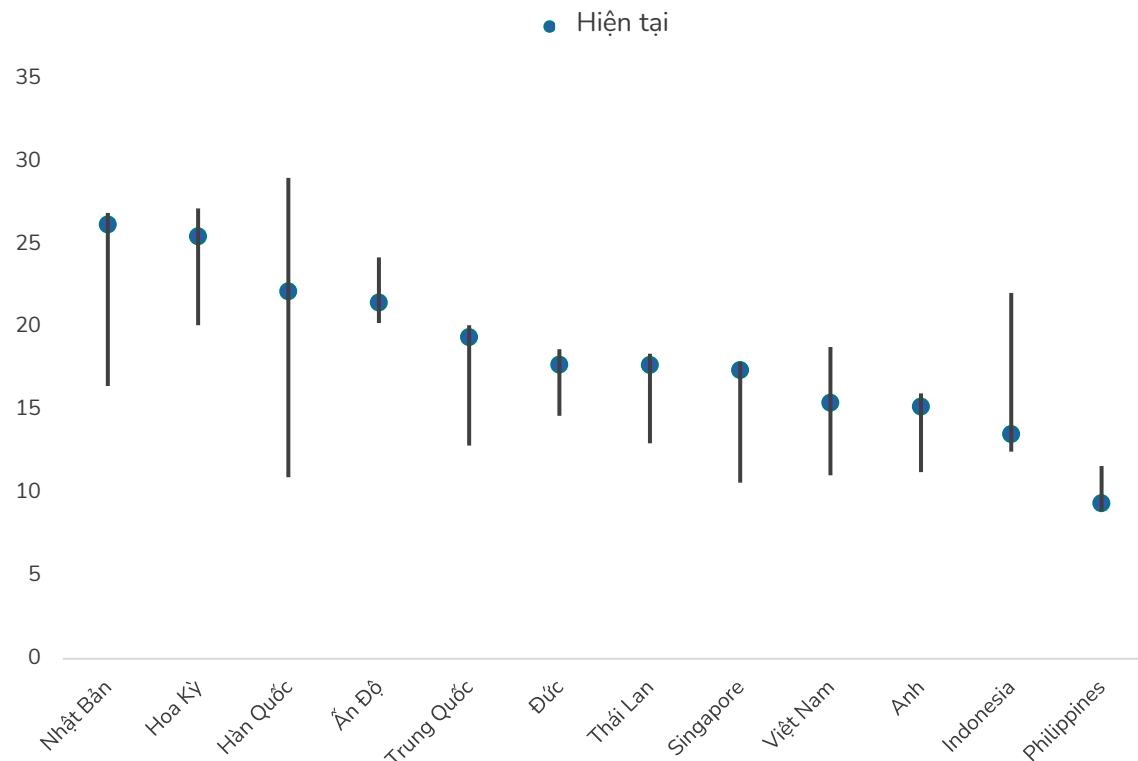
- Trong nửa đầu tháng, VN-Index duy trì trạng thái giằng co quanh vùng 1,770 – 1,830 điểm, trước khi phục hồi và kiểm định lại vùng 1,890 điểm vào giữa tháng. Động lực nâng đỡ thị trường trong tháng đến từ: (1) Chính sách thu hút đầu tư: Chính phủ ban hành Nghị quyết số 10/NQ-CP thúc đẩy phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI); (2) Nới lỏng thanh khoản hệ thống: Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành Thông tư 25 (sửa đổi, bổ sung Thông tư 22), nâng tỷ lệ tối đa sử dụng vốn ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn từ 30% lên 40%. Đồng thời, Thông tư tiếp tục loại bỏ 80% số dư tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước (KBNN) khi tính tổng tiền gửi (hoặc một tỷ lệ khác do Thống đốc quyết định tùy từng thời kỳ). Quy định này giúp các ngân hàng thương mại chủ động giải ngân các khoản vay dài hạn mà không bị áp lực tăng chi phí huy động đầu vào, đồng thời cung cấp cho NHNN công cụ linh hoạt hơn để điều tiết thanh khoản hệ thống trong ngắn hạn. Tuy nhiên, đà tăng của VN-Index dần suy yếu về cuối tháng khiến chỉ số quay lại trạng thái giằng co quanh vùng 1,830 – 1,880 điểm. Áp lực điều chỉnh này xuất phát từ thông tin về những diễn biến khó lường của cuộc xung đột địa chính trị tại Trung Đông. Chưa đầy một tháng sau thỏa thuận ngừng bắn tạm thời giữa Hoa Kỳ và Iran, căng thẳng leo thang trở lại khi Mỹ tấn công Iran với cáo buộc Tehran tấn công ba tàu chở hàng tại eo biển Hormuz. Phía Iran sau đó đã trả đũa bằng các cuộc tập kích vào Bahrain và Kuwait, cho thấy việc Mỹ và Israel khó đạt được thỏa thuận chấm dứt xung đột trong thời gian tới. Kết phiên ngày 30/06/2026, VN-Index đóng cửa tại mức 1,860.01 điểm, giảm nhẹ 0.19% so với tháng trước.
- Trong tháng 07, VN-Index nhiều khả năng tiếp tục xu hướng tích lũy quanh vùng 1,860 điểm ± 60 điểm. Các ngưỡng hỗ trợ cần chú ý gồm 1,800 điểm, và xa hơn là 1,760 điểm (tương ứng với mức Fibonacci 0.5 và 0.382). Các yếu tố hỗ trợ nâng đỡ thị trường trong thời gian tới đến từ: (1) Dòng tiền từ khối ngoại được kỳ vọng sẽ quay trở lại thị trường chứng khoán Việt Nam trong lộ trình chuyển đổi và nâng hạng thị trường; (2) mùa công bố KQKD Q2/2026; (3) Kỳ họp quốc hội không thường lệ diễn ra từ 3/8-24/08, tài kỳ họp sẽ xem xét 19 luật và các nghị quyết quan trọng, tạo khung pháp lý thúc đẩy kinh tế.

# Định giá của VN-Index tiếp tục giao dịch quanh ngưỡng trung bình lịch sử

Vùng định giá hợp lý



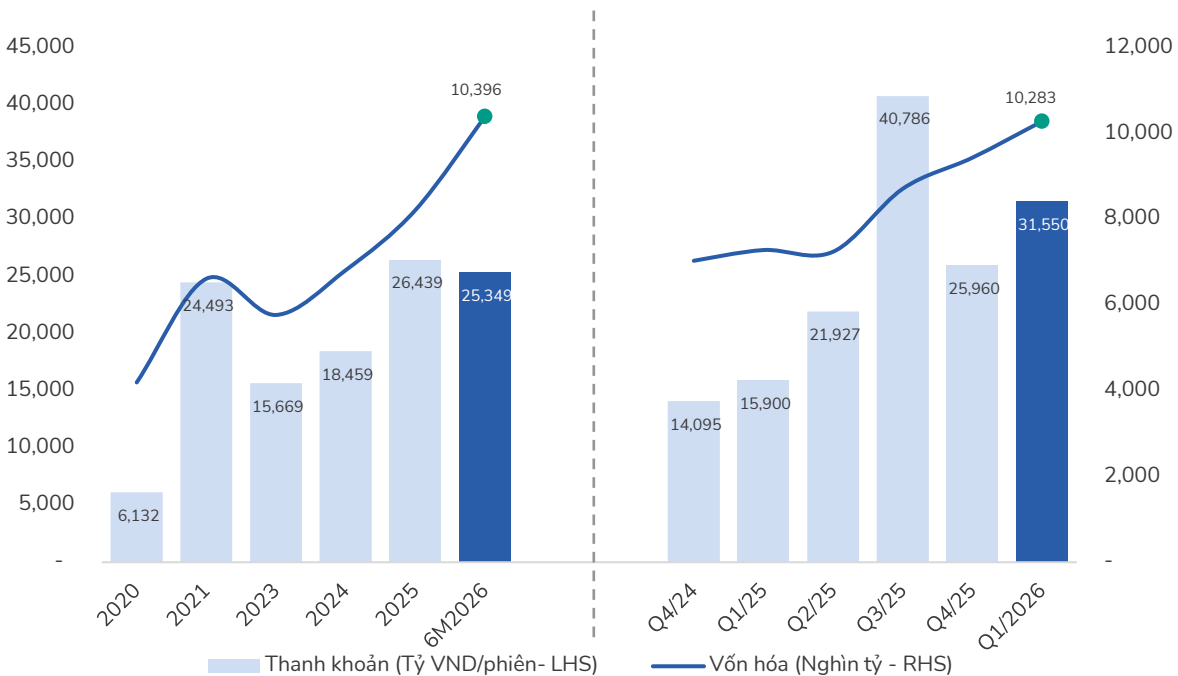
P/E của các thị trường chứng khoán trong khu vực



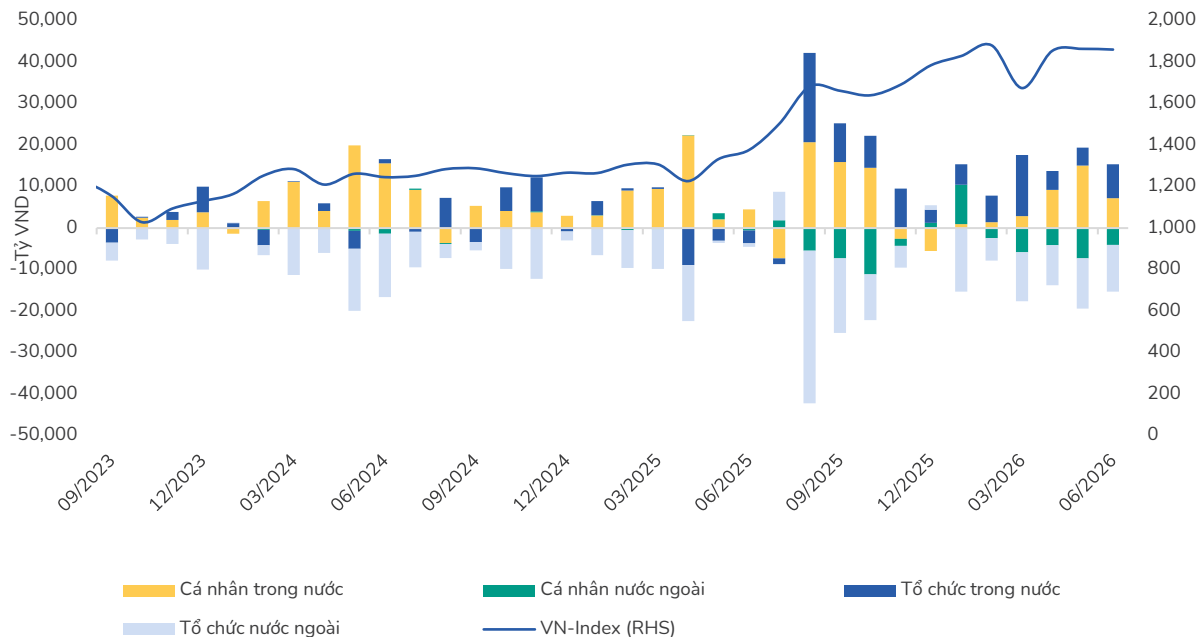
P/E được BSC tính dựa trên dữ liệu từ FiinproX

- P/E của VN-Index giao động quanh vùng 13.5 -14.1 trong tháng 06, trước khi kết phiên ngày 30/06/2026 tại mức 14, giảm nhẹ 0.27% so với tháng trước. Trong khi đó, P/B của VN-Index đạt mức 2.12 lần, đi ngang so với tháng trước. Tính đến ngày 10/07/2026, P/E của VN-Index đạt mức 13.75 và P/B đạt mức 2.08.
- P/E của VN-Index nhiều khả năng sẽ dao động quanh vùng 13.5x–15.5x, trong kịch bản VN-Index tiếp tục giằng co quanh ngưỡng 1,860 điểm  $\pm$  60 điểm.

## Thanh khoản thị trường giảm mạnh

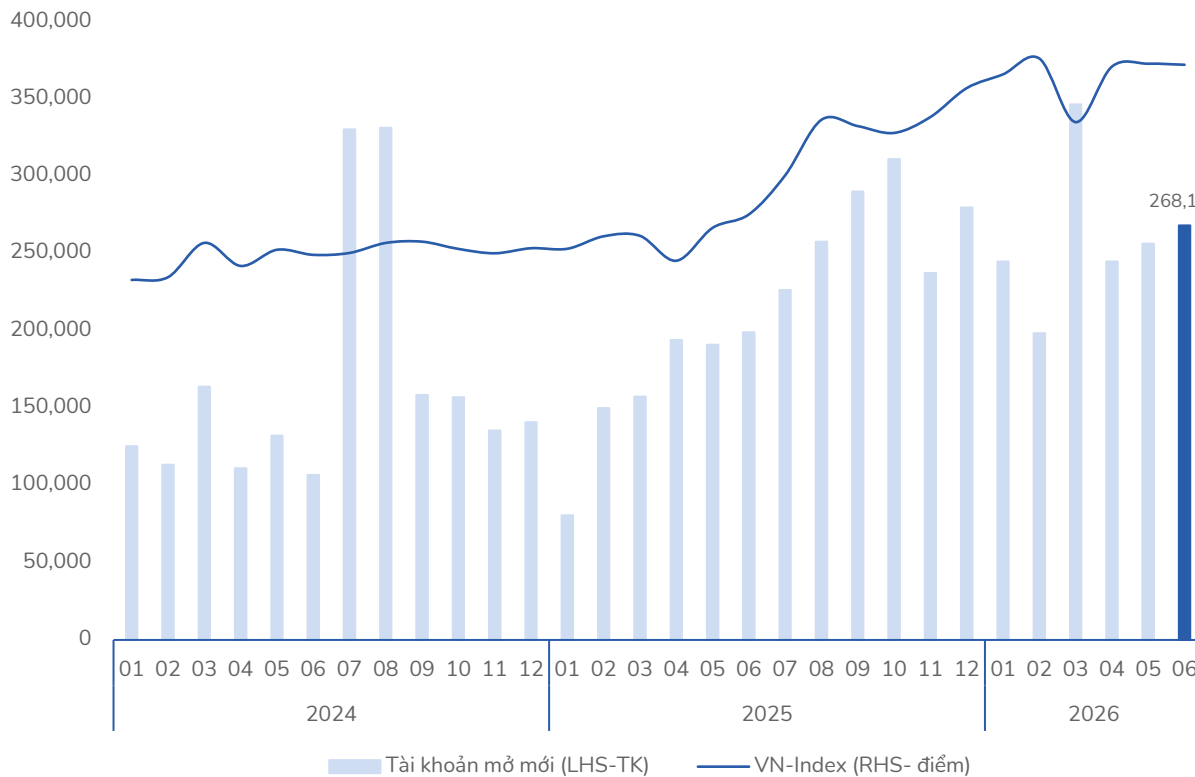


## Khối NĐT trong nước tiếp tục là động lực nâng đỡ thị trường

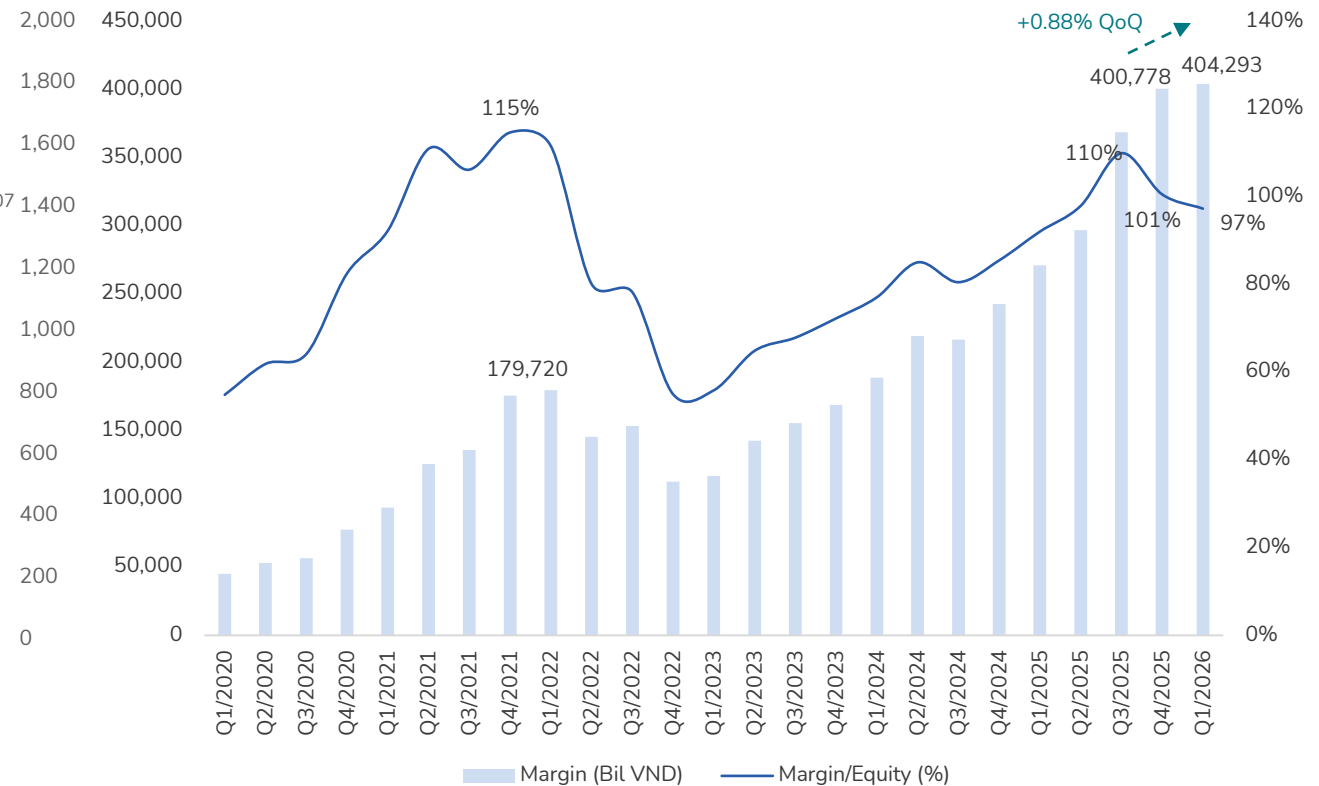


- Thanh khoản thị trường sụt giảm mạnh hơn 32% so với tháng trước, với giá trị khớp lệnh bình quân trên cả ba sàn đạt hơn 15,047 tỷ đồng/phiên. Sự sụt giảm này phản ánh rõ nét tâm lý thận trọng của các nhà đầu tư trước những luồng thông tin tích cực và tiêu cực đan xen trong tháng. Dòng tiền trên thị trường có xu hướng phân hóa mạnh mẽ, tập trung chủ yếu vào một số nhóm ngành và mã cổ phiếu nhất định như nhóm ngành nhóm Ngân hàng và Bất động sản (trọng tâm là các cổ phiếu thuộc hệ sinh thái Vingroup), sau thông tin tích cực về việc Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư 25 (sửa đổi, bổ sung Thông tư 22), nâng tỷ lệ tối đa sử dụng vốn ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn từ 30% lên 40%. Việc nới trần quy định này giúp các ngân hàng thương mại chủ động giải ngân các khoản vay dài hạn (đặc biệt là các dự án hạ tầng trọng điểm quốc gia) mà không bị áp lực tăng chi phí huy động đầu vào. Ngoài ra nhóm ngành Dịch vụ tài chính (đặc biệt là cổ phiếu ngành chứng khoán) cũng thu hút dòng tiền từ nhà đầu tư đến từ kỳ vọng vào việc sớm ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, dự kiến sẽ được trình Quốc hội khóa XVI xem xét tại Kỳ họp thứ hai vào tháng 10/2026.
- Xét về cơ cấu dòng tiền trên HOSE, nhà đầu tư trong nước tiếp tục là lực mua đỡ trọng lại áp lực bán ròng từ khối nhà đầu tư nước ngoài. Cụ thể, nhà đầu tư trong nước mua ròng 15,340 tỷ VND, trong khi nhà đầu tư tổ chức nước ngoài bán ròng 11,308 tỷ VND.

## Nhà đầu tư mở mới hơn 268 nghìn tài khoản

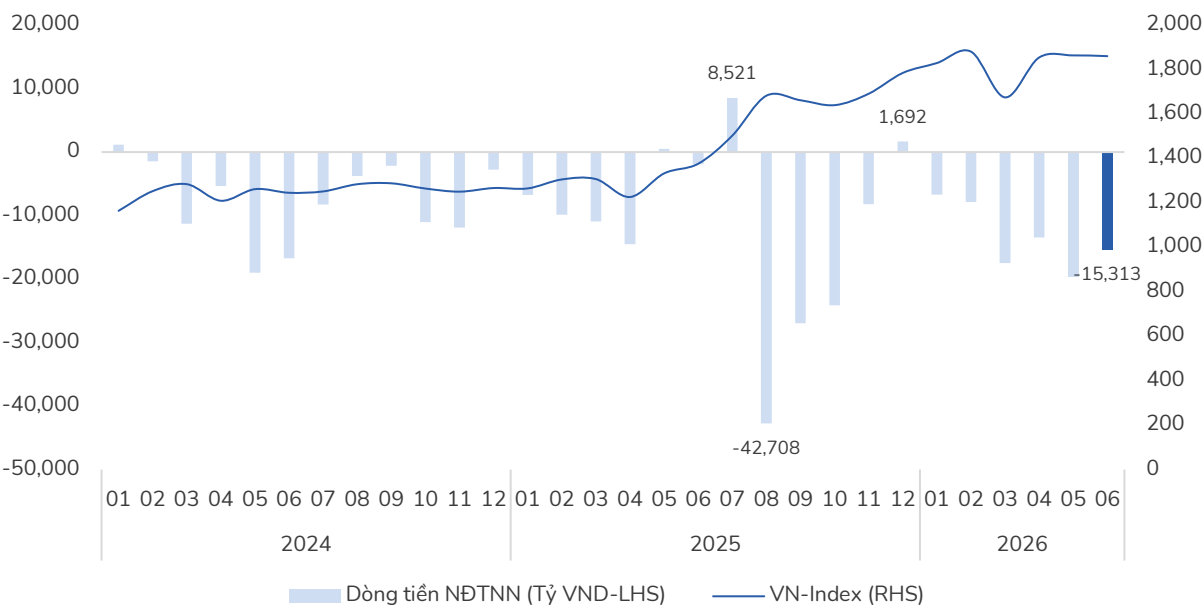


## Dư nợ margin tiếp tục duy trì xu hướng tăng



- Theo số liệu từ VSD, số lượng tài khoản của nhà đầu tư trong nước đã tăng thêm gần 268,107 tài khoản trong tháng 6/2026, nhích nhẹ so với tháng liền trước. Số lượng tài khoản mở mới vẫn chủ yếu đến từ nhà đầu tư cá nhân với 267,953 tài khoản mở mới, trong khi nhà đầu tư tổ chức chỉ có thêm 154 tài khoản mở mới. Luỹ kế tính đến cuối tháng 06, số lượng tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư toàn thị trường đạt tổng cộng hơn 13.3 triệu tài khoản, tương đương khoảng 13% dân số Việt Nam.
- Về hoạt động cho vay ký quỹ, dư nợ margin trong quý 1/2026 đạt khoảng 404,293 tỷ đồng, tăng 0.88% so với quý trước, tương đương 97% vốn chủ sở hữu và sử dụng khoảng 49% hạn mức cho vay theo quy định.

## Khối ngoại bán ròng hơn 15 nghìn tỷ



## Top mua/bán ròng khối ngoại trên HOSE trong T06/2026

| Mã  | Giá trị (Tỷ VND) | Mã  | Giá trị (Tỷ VND) |
|-----|------------------|-----|------------------|
| VIC | 585              | VHM | -2,425           |
| POW | 235              | VPB | -1,535           |
| MWG | 226              | TCB | -1,463           |
| PVD | 204              | CTG | -946             |
| VPL | 137              | FPT | -905             |
| LPB | 117              | MBB | -869             |
| MSB | 103              | BSR | -673             |
| SAB | 81               | STB | -559             |
| NLG | 80               | MSN | -532             |
| SHB | 79               | HDB | -505             |

- Khối ngoại tiếp tục xu hướng rút ròng trong 06, với tổng giá trị bán ròng trên cả 03 sàn đạt hơn 15,313 tỷ VND. Áp lực bán ròng của nhà đầu tư nước ngoài chủ yếu đến từ: (1) Tỷ giá và mặt bằng lãi suất trong nước vẫn đang neo ở mức cao, làm ảnh hưởng tới lợi nhuận của dòng vốn ngoại khi quy đổi sang ngoại tệ; (2) Diễn biến cuộc xung đột tại khu vực Trung Đông có nhiều diễn biến trái chiều và xuất hiện nhiều thông tin tiêu cực về việc Hoa Kỳ và Israel chưa thể đạt được thỏa thuận chấm dứt xung đột trong thời gian gần; (3) Xu hướng rút vốn tiếp tục diễn ra tại các thị trường mới nổi trong bối cảnh dòng tiền luân chuyển sang các thị trường phát triển có lợi thế về đầu tư trí tuệ nhân tạo (AI) nhằm tìm kiếm tỷ suất sinh lời tối ưu hơn.
- Xu hướng bán ròng tiếp tục được duy trì tại một số thị trường trong khu vực Châu Á, với mức rút ròng mạnh tại Đài Loan (-9,808 tr.USD), Hàn Quốc (-7,675 tr.USD) và Indonesia (-141 tr.USD). Ở chiều ngược lại, điểm tích cực thu hút dòng vốn ngoại quay trở lại TTCK Việt Nam trong trung và dài hạn được hỗ trợ bởi: (1) Quá trình chuyển đổi nâng hạng TTCK từ cận biên lên mới nổi bắt đầu và tháng 09/2026; (2) Vùng định giá hấp dẫn; (3) Sự thâm thấu của Nghị quyết 10-NQ/TW về phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.
- Trong tháng 06, khối ngoại tập trung mua ròng mạnh tại các mã cổ phiếu VIC, POW và MWG. Trong khi đó, khối này lại bán ròng mạnh tại các mã cổ phiếu HDB, MSN và STB.

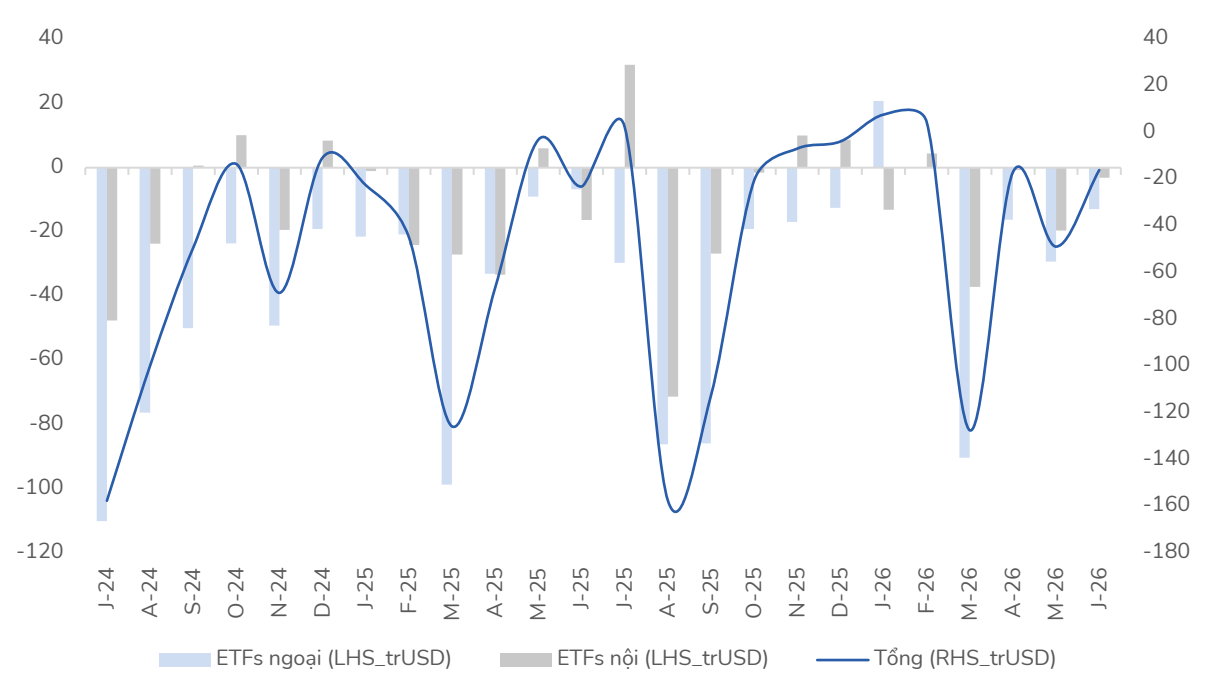


# Đà bán ròng của các quỹ ETFs có xu hướng thu hẹp lại

Các quỹ ETFs bán ròng hơn 16.02 tr.USD

|              | J-25   | J-25   | A-25    | S-25    | O-25   | N-25   | D-25   | J-26   | F-26  | M-26    | A-26   | M-26   | J-26   |
|--------------|--------|--------|---------|---------|--------|--------|--------|--------|-------|---------|--------|--------|--------|
| Total        | -23.05 | 2.49   | -157.41 | -112.61 | -20.54 | -6.85  | -3.78  | 7.72   | 4.59  | -127.45 | -16.90 | -48.79 | -16.02 |
| Foreign ETFs | -6.76  | -29.60 | -86.17  | -85.83  | -19.05 | -16.91 | -12.52 | 20.77  | 0.18  | -90.33  | -16.15 | -29.26 | -12.92 |
| Fubon        | -0.01  | -56.45 | -87.63  | -49.19  | -28.24 | -10.43 | -23.49 | -26.99 | 0.34  | -13.74  | -24.29 | -28.62 | -12.79 |
| VNM          | -2.02  | 28.06  | 4.46    | -26.63  | 12.43  | -3.60  | 11.98  | 39.71  | -3.70 | -74.95  | 10.66  | 3.85   | -1.81  |
| Xtrackers    | -4.74  | -1.22  | -2.99   | -2.43   | -2.34  | -2.22  | -1.00  | 8.05   | 3.53  | -1.64   | -2.00  | -4.48  | 2.46   |
| Kim          | 0.00   | 0.00   | 0.00    | 0.00    | 0.00   | 0.00   | 0.00   | 0.00   | 0.00  | 0.00    | 0.00   | 0.00   | 0.00   |
| Premia       | 0.00   | 0.00   | 0.00    | -7.58   | -0.90  | -0.66  | 0.00   | 0.00   | 0.00  | 0.00    | -0.51  | 0.00   | -0.78  |
| Vietnam ETFs | -16.28 | 32.09  | -71.25  | -26.78  | -1.50  | 10.06  | 8.74   | -13.05 | 4.42  | -37.11  | -0.75  | -19.53 | -3.11  |
| Diamond      | -10.61 | 46.61  | -42.65  | -5.44   | 4.66   | 1.56   | 5.49   | -0.10  | 6.26  | -41.48  | 2.72   | -5.25  | -3.20  |
| E1           | -5.06  | -14.11 | -28.11  | -13.08  | -6.34  | 8.07   | 2.39   | -12.62 | -0.70 | 4.15    | -3.56  | -7.30  | 0.53   |
| Finlead      | -0.47  | -0.03  | 0.02    | 0.12    | 0.26   | 0.34   | 1.12   | 0.35   | 0.46  | 0.21    | 0.00   | 0.12   | 0.11   |
| SSIVN30      | 0.00   | -0.23  | -0.26   | 0.00    | 0.27   | 0.17   | 0.19   | -0.20  | 0.29  | 0.34    | 0.18   | -0.10  | 0.00   |
| MiraeVN30    | -0.14  | -0.16  | -0.25   | -8.38   | -0.36  | -0.08  | -0.45  | -0.48  | -1.89 | -0.33   | -0.09  | -7.00  | -0.54  |

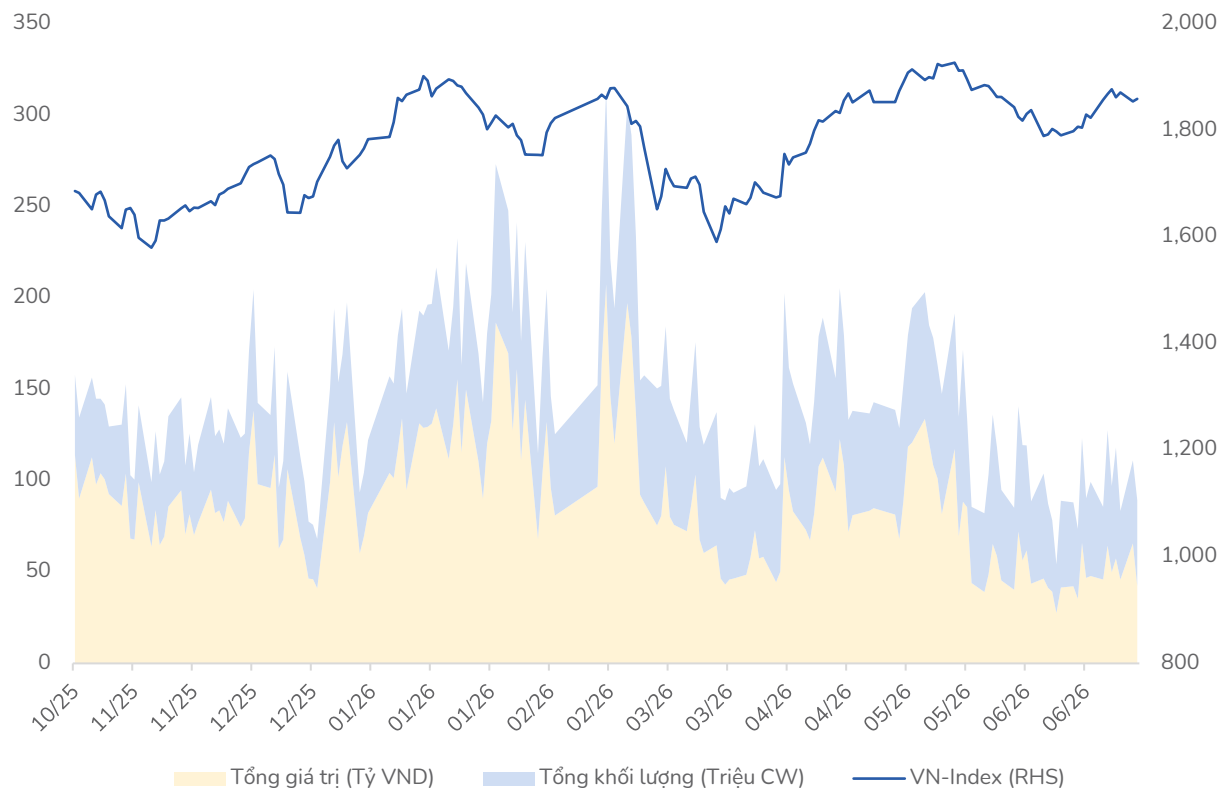
Cả ETFs nội và ngoại thu hẹp đà bán ròng trong tháng



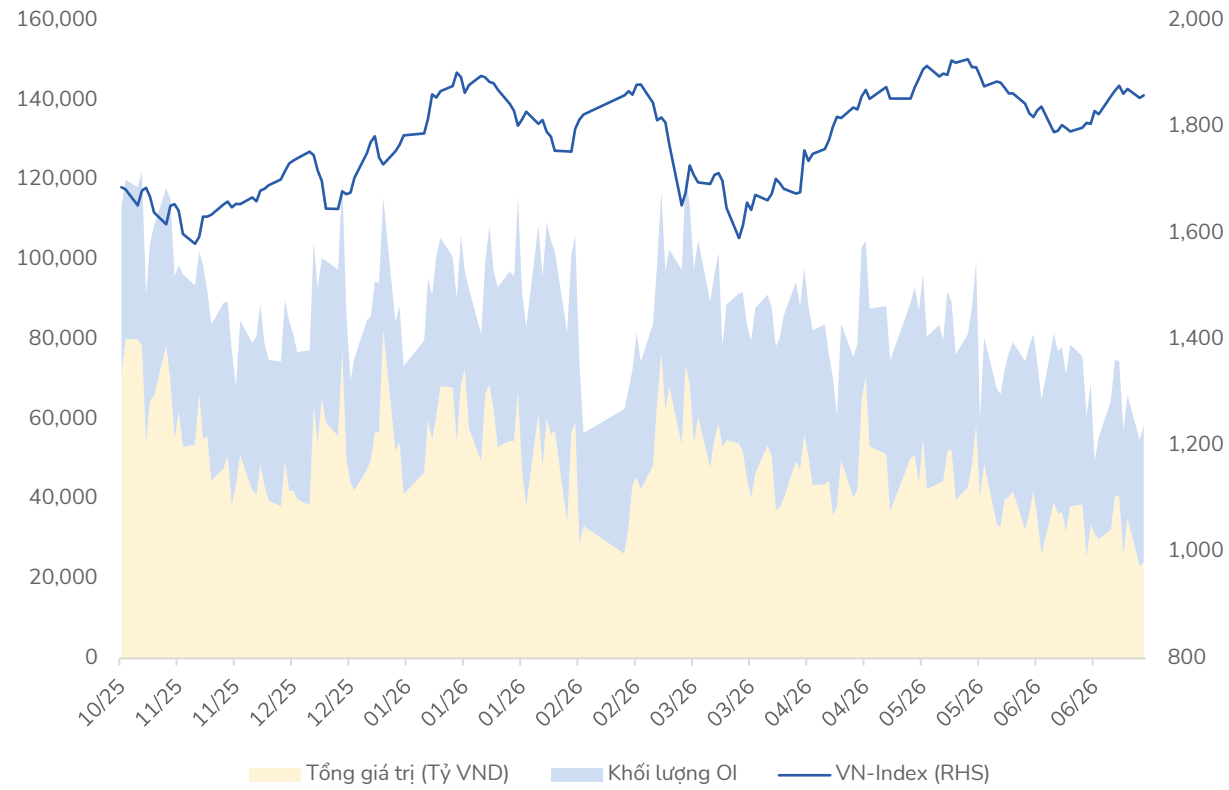
\* Data cập nhật tới ngày 30/06/2026

- ETF ngoại:** Các quỹ ETFs ngoại thu hẹp đà rút ròng trong tháng với giá trị bán ròng đạt hơn 12.92 tr.USD, giảm hơn 55% so với tháng trước. Đà bán ròng tập trung tại quỹ Fubon với giá trị bán ròng hơn 12.79 tr.USD, xu hướng rút ròng này tiếp tục diễn ra trong những phiên đầu tháng 07, với tổng giá trị rút ròng đạt hơn 6.2 tr.USD, tính đến ngày 10/07/2026. Đà bán ròng trong tháng 06 cũng đến từ quỹ VanEck với tổng giá trị rút ròng đạt hơn 1.81 tr.USD, áp lực rút ròng tiếp tục gia tăng trong những phiên đầu tháng 07, với tổng giá trị rút ròng đạt hơn 5.52 tr.USD, tính đến ngày 10/07. Đối với quỹ Premia, quỹ này rút ròng nhẹ hơn 0.78 tr.USD trong tháng 06. Ở chiều ngược lại, quỹ Xtrackers đảo chiều mua ròng trong tháng 06 với tổng giá trị mua ròng đạt hơn 2.46 tr.USD, tuy nhiên quỹ này đã đảo chiều và bán ròng trở lại vào phiên ngày 02/07 với giá trị bán ròng hơn 2.11 tr.USD.
- ETFs nội:** Các quỹ ETFs trong ghi nhận xu hướng giao dịch trái chiều, với tổng giá trị bán ròng đạt hơn 3.11 tr.USD. Áp lực bán ròng được tập trung tại các quỹ Diamond với giá trị bán ròng hơn 3.2 tr.USD và MiraeVN30 với giá trị bán ròng nhẹ hơn 0.54 tr.USD. Trong khi đó, ở chiều ngược lại các quỹ E1(+0.53tr.USD), Finlead (+0.11 tr.USD) ghi nhận trạng thái mua ròng nhẹ trong tháng 06.
- Thông tin đáng chú ý:**
  - Ngày 02/07/2026, FTSE Russell đã công bố tài liệu cập nhật quy tắc mới về bộ chỉ số FTSE Vietnam Index Series, trong đó đưa chỉ số FTSE Vietnam 30 Index vào hệ thống chỉ số FTSE Vietnam Index Series, và bị loại bỏ khỏi chuỗi chỉ số FTSE Frontier kể từ đợt xem xét chỉ số tháng 9 năm 2026. Điều này chính thức loại bỏ rủi ro ETF Fubon (tham chiếu chỉ số FTSE Vietnam 30) phải thanh lý vị thế vào giai đoạn bắt đầu chuyển đổi theo lộ trình mà FTSE công bố.
  - Ngày 15/07/2026, HOSE sẽ chính thức công bố kết quả rà soát danh mục chỉ số VN30 cho kỳ Quý 3/2026 và ngày danh mục mới có hiệu lực là ngày 03/08/2026.

## Thị trường chứng quyền



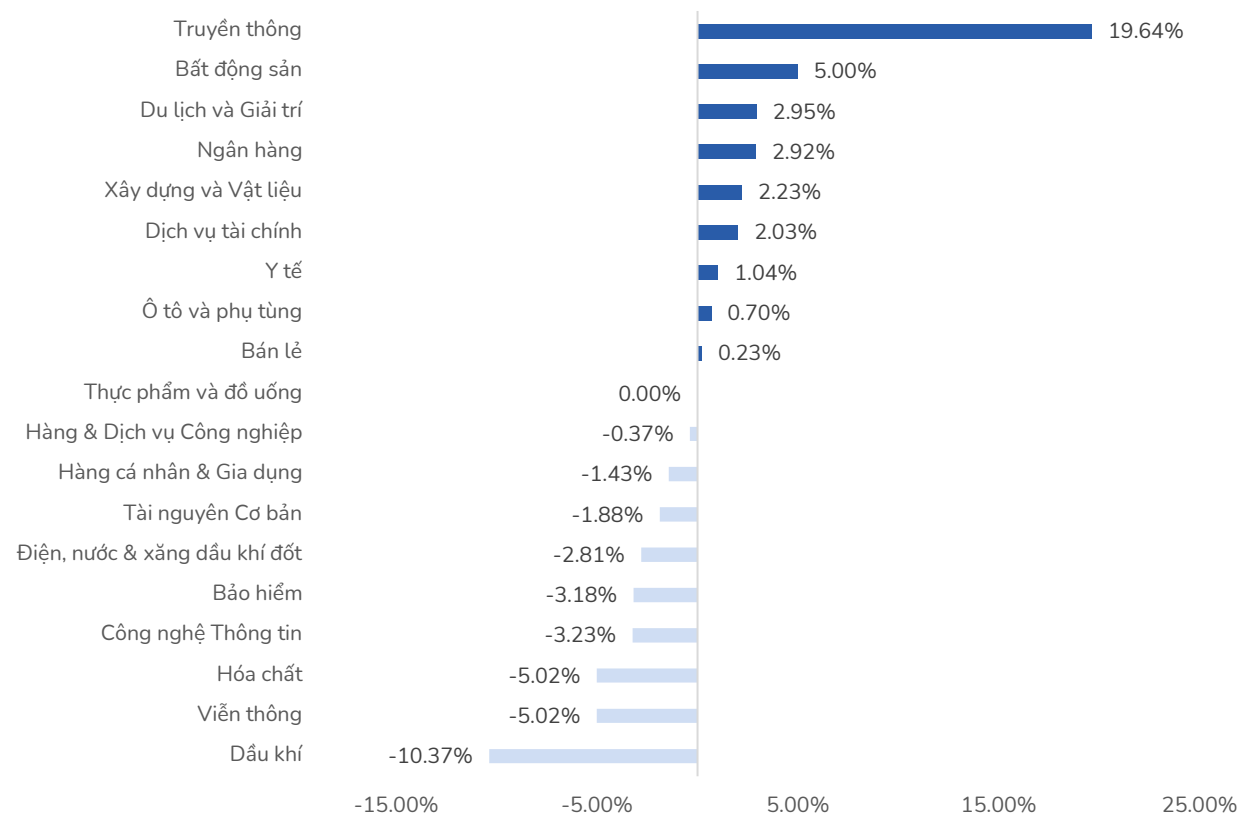
## Thị trường Futures



- Trong tháng 06, GTGD trung bình trên thị trường phái sinh đạt hơn 33,403 tỷ đồng, giảm hơn 26.08% so với tháng trước. Đối với hợp đồng mở (OI), khối lượng OI trung bình trong tháng đạt hơn 35,782 hợp đồng, giảm nhẹ hơn 2.98% so với tháng trước. Trong đó, ngày 08/06 là ngày ghi nhận khối lượng hợp đồng OI cao nhất trong tháng đạt mức 42,497 hợp đồng. Theo báo cáo của HNX, về cơ cấu giao dịch của nhà đầu tư, giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh của khối công ty chứng khoán tăng từ 0.61% trong tháng 5/2026 lên 0.72% khối lượng giao dịch toàn thị trường trong tháng 6/2026. Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài tăng nhẹ so với tháng trước, tỷ trọng giao dịch hợp đồng tương lai VN30 và VN100 của nhà đầu tư nước ngoài chiếm 5.77% tổng khối lượng giao dịch toàn thị trường tăng nhẹ so với mức 5.5% trong tháng 5/2026.
- CVIC2514 và CLPB2503 là 2 chứng quyền có mức giá premium hấp dẫn nhất tính đến ngày 30/06/2026. Trong khi, CFPT2520 và CVRE2526 là 2 chứng quyền có mức premium kém hấp dẫn nhất trong tháng.

# Độ rộng thị trường duy trì ở trạng thái cân bằng trong tháng 06

## Truyền thông là nhóm ngành dẫn đầu về hiệu suất



## Giá trị mua/bán ròng của các nhóm nhà đầu tư trên HSX T06/2026

| Đơn vị: Tỷ VND                | Cá nhân trong nước | Cá nhân nước ngoài | Tổ chức trong nước | Tổ chức nước ngoài |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Ngân hàng                     | 4,500.0            | (1,387.9)          | 2,296.4            | (5,408.5)          |
| Công nghệ Thông tin           | 1,178.3            | (668.1)            | (269.8)            | (240.4)            |
| Dịch vụ tài chính             | 1,025.8            | (190.9)            | 697.2              | (1,532.2)          |
| Hóa chất                      | 647.7              | (196.9)            | 171.9              | (622.8)            |
| Thực phẩm và đồ uống          | 582.9              | (14.6)             | 510.8              | (1,079.1)          |
| Tài nguyên Cơ bản             | 539.3              | (303.2)            | (59.0)             | (177.1)            |
| Xây dựng và Vật liệu          | 532.4              | (56.5)             | (533.3)            | 57.4               |
| Dầu khí                       | 493.1              | 62.0               | (2.0)              | (553.2)            |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 222.9              | (318.9)            | 292.2              | (196.2)            |
| Y tế                          | 109.9              | 4.0                | (143.3)            | 29.4               |
| Bán lẻ                        | 71.7               | (16.2)             | (383.8)            | 328.3              |
| Ô tô và phụ tùng              | (3.7)              | 7.6                | 1.9                | (5.8)              |
| Bảo hiểm                      | (15.5)             | 11.1               | (40.3)             | 44.6               |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | (25.2)             | (59.3)             | (4.8)              | 89.4               |
| Truyền thông                  | (53.4)             | 0.2                | 52.6               | 0.5                |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | (227.1)            | (25.2)             | 162.0              | 90.4               |
| Du lịch và Giải trí           | (439.8)            | 52.2               | 367.4              | 20.2               |
| Bất động sản                  | (1,949.1)          | (930.8)            | 5,032.7            | (2,152.7)          |
| Tổng                          | 7,190.1            | (4,031.4)          | 8,148.9            | (11,307.6)         |

- Trong tháng 06, độ rộng thị trường duy trì ở trạng thái cân bằng với 10/19 ngành tăng điểm, trong đó ngành truyền thông là nhóm ngành tăng điểm mạnh nhất theo sau là nhóm ngành Bất động sản và Du lịch & Giải trí. Ở chiều ngược lại nhóm ngành Dầu khí là nhóm ngành giảm điểm mạnh nhất trong tháng.
- Về diễn biến dòng tiền trên sàn HSX, khối nhà đầu tư trong nước giải ngân mạnh tại nhóm ngành Ngân hàng, Bất động sản và Dịch vụ tài chính trong khi đó nhà đầu tư nước ngoài tập trung giải ngân tại nhóm ngành Bán lẻ, Du lịch & Giải trí và nhóm ngành Điện, nước & xăng dầu khí đốt.

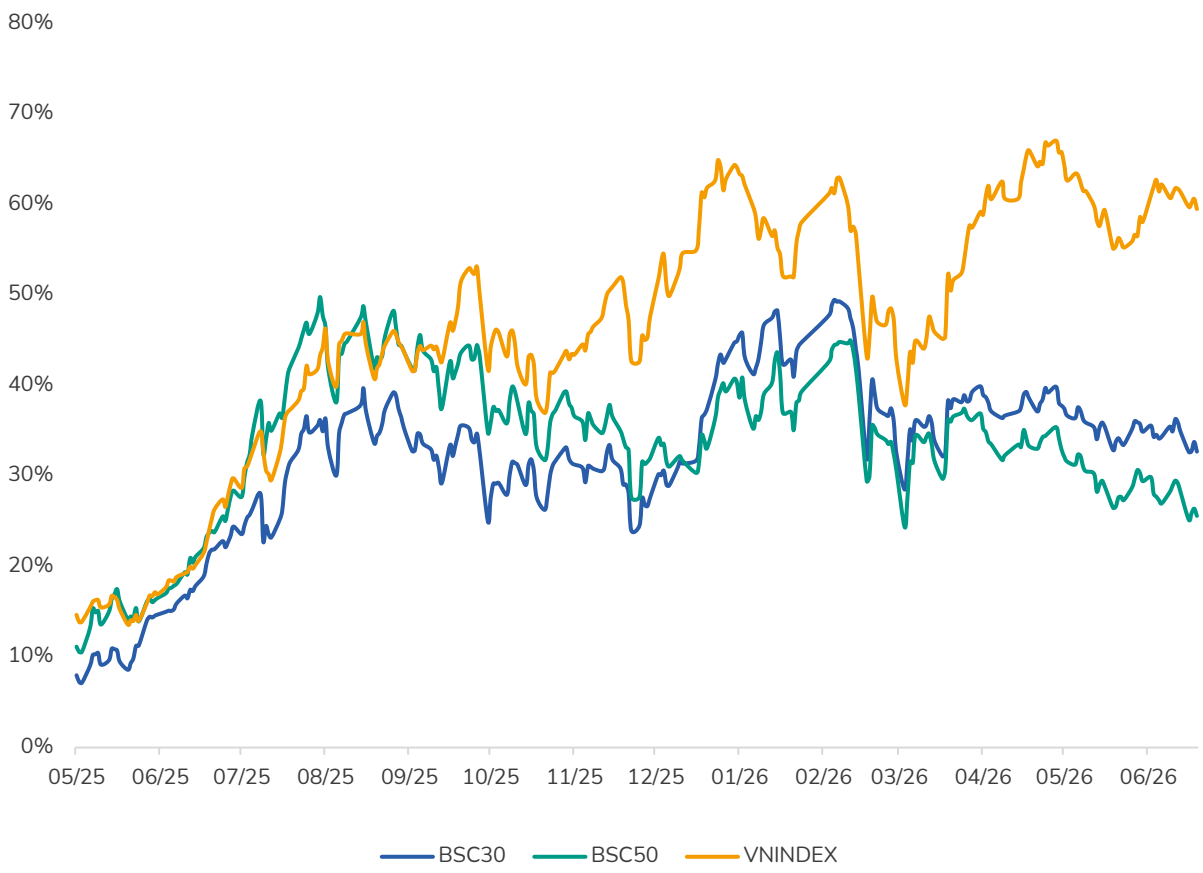
# Tăng trưởng LNST & Hiệu suất nhóm ngành: Bức tranh phân hóa trong 6 tháng đầu năm 2026

|                               | Tăng trưởng LNST (%YoY) |         |         |         |         |         |         |         |         | Hiệu suất ngành (% QoQ /MoM) |         |         |         |        |        |        |        |        |        |              |
|-------------------------------|-------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|------------------------------|---------|---------|---------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------------|
|                               | Q1.2024                 | Q2.2024 | Q3.2024 | Q4.2024 | Q1.2025 | Q2.2025 | Q3.2025 | Q4.2025 | Q1.2026 | Q1.2025                      | Q2.2025 | Q3.2025 | Q4.2025 | Jan-26 | Feb-26 | Mar-26 | Apr-26 | May-26 | Jun-26 | Average 2026 |
| Viễn thông                    | 95.2%                   | 244.0%  | -33.2%  | 233.3%  | -47.9%  | 90.0%   | 273.5%  | 8.6%    | 170.5%  | -18.8%                       | 5.4%    | -4.7%   | 2.2%    | 71.7%  | -14.9% | -8.6%  | -5.8%  | 3.8%   | -5.0%  | 6.9%         |
| Bất động sản                  | -61.0%                  | -31.6%  | 17.7%   | 95.6%   | 275.5%  | 67.7%   | -14.7%  | 124.5%  | 51.3%   | 19.4%                        | 27.1%   | 45.0%   | 41.5%   | -13.7% | 18.3%  | -9.7%  | 34.8%  | 2.6%   | 5.0%   | 6.2%         |
| Dầu khí                       | 5.5%                    | -7.8%   | -88.0%  | -52.5%  | -56.4%  | 26.3%   | 398.5%  | 236.5%  | 593.4%  | -2.7%                        | -4.1%   | 18.7%   | 4.9%    | 41.0%  | 14.9%  | -21.0% | -8.5%  | 10.7%  | -10.4% | 4.4%         |
| Tài nguyên Cơ bản             | 174.3%                  | 780.0%  | 15.0%   | 32.3%   | 22.7%   | 28.8%   | 95.1%   | 34.7%   | 165.5%  | 14.0%                        | -1.7%   | 19.4%   | -5.7%   | 18.2%  | 6.2%   | -4.5%  | -2.6%  | -1.0%  | -1.9%  | 2.4%         |
| Dịch vụ tài chính             | 117.1%                  | 36.6%   | 12.8%   | 11.7%   | -0.3%   | 24.7%   | 157.7%  | 87.0%   | 31.0%   | 7.3%                         | -1.4%   | 50.9%   | -16.2%  | 11.5%  | 7.0%   | -7.0%  | -0.7%  | 0.6%   | 2.0%   | 2.2%         |
| Ngân hàng                     | 9.6%                    | 21.7%   | 17.6%   | 19.1%   | 15.3%   | 17.1%   | 24.9%   | 20.6%   | 13.7%   | 5.3%                         | 0.4%    | 24.3%   | -4.0%   | 11.4%  | -2.0%  | -5.9%  | 2.3%   | 2.1%   | 2.9%   | 1.8%         |
| Hóa chất                      | 6.8%                    | 56.1%   | 59.2%   | -14.7%  | 37.7%   | 54.8%   | 67.7%   | -39.7%  | 54.1%   | 2.2%                         | 0.9%    | -3.7%   | -5.9%   | 30.9%  | 1.9%   | -17.0% | 1.9%   | -3.3%  | -5.0%  | 1.6%         |
| Truyền thông                  | -68.4%                  | 581.7%  | 269.8%  | 162.4%  | 74.2%   | -50.5%  | 6.6%    | -97.8%  | 1386.0% | -0.8%                        | -1.6%   | 18.9%   | -6.2%   | 1.4%   | -1.3%  | -7.6%  | -1.5%  | -1.4%  | 19.6%  | 1.5%         |
| Xây dựng và Vật liệu          | 163.4%                  | 33.2%   | 40.0%   | 64.1%   | 9.6%    | 48.9%   | 133.6%  | 65.4%   | 24.6%   | 4.8%                         | 4.7%    | 18.8%   | -2.1%   | 4.9%   | 4.9%   | -1.0%  | -1.0%  | -2.9%  | 2.2%   | 1.2%         |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | -47.0%                  | -19.0%  | 43.1%   | -9.5%   | 48.4%   | 64.7%   | 11.7%   | 58.6%   | 35.8%   | 3.7%                         | 1.9%    | 4.1%    | 8.4%    | 24.6%  | -1.1%  | -16.7% | -3.8%  | 6.9%   | -2.8%  | 1.2%         |
| Ô tô và phụ tùng              | 137.7%                  | 176.7%  | 11.0%   | 3.7%    | -12.8%  | 875.4%  | 371.5%  | -37.9%  | 55.0%   | -0.6%                        | 2.5%    | 28.7%   | -6.8%   | 1.9%   | 3.4%   | 6.7%   | -3.7%  | -2.2%  | 0.7%   | 1.1%         |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | 1.8%                    | 35.9%   | 55.7%   | 31.4%   | 29.4%   | -5.7%   | 32.4%   | 44.9%   | 41.2%   | -5.6%                        | -0.1%   | 1.9%    | 8.8%    | 15.5%  | 3.3%   | -7.2%  | -3.6%  | -2.4%  | -1.4%  | 0.7%         |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 47.7%                   | 12.9%   | 12.6%   | 79.4%   | 6.8%    | -4.0%   | 45.0%   | 7.6%    | 33.0%   | -0.8%                        | 2.6%    | 6.6%    | 1.8%    | 7.1%   | 3.7%   | -7.8%  | -2.5%  | 3.2%   | -0.4%  | 0.6%         |
| Bảo hiểm                      | 11.9%                   | 12.2%   | -34.3%  | 16.9%   | 4.1%    | 18.9%   | 128.4%  | -13.5%  | 21.5%   | 5.0%                         | -0.5%   | 10.4%   | 11.3%   | 11.0%  | 4.9%   | 0.0%   | -10.1% | -1.8%  | -3.2%  | 0.1%         |
| Y tế                          | -22.5%                  | 20.6%   | 26.4%   | -1.0%   | -3.5%   | -15.7%  | -2.6%   | 14.3%   | 6.2%    | 1.5%                         | 2.6%    | 5.6%    | 3.7%    | 4.9%   | 0.8%   | -0.8%  | -2.7%  | -2.7%  | 1.0%   | 0.1%         |
| Du lịch và Giải trí           | 1714.9%                 | 91.7%   | 21.8%   | -21.2%  | -41.2%  | 98.6%   | -31.4%  | 29.0%   | 65.5%   | -2.3%                        | 29.1%   | 5.6%    | 16.7%   | -6.2%  | 0.3%   | -4.50% | 3.67%  | 1.95%  | 2.95%  | -0.3%        |
| Thực phẩm và đồ uống          | 28.2%                   | 2.5%    | 25.4%   | 18.5%   | 10.8%   | 14.4%   | 14.2%   | 35.2%   | 54.0%   | -5.8%                        | 3.1%    | 6.2%    | 16.6%   | 3.1%   | -4.1%  | -2.1%  | -0.9%  | -0.9%  | 0.0%   | -0.8%        |
| Bán lẻ                        | 426.4%                  | 5889.1% | 236.4%  | 334.6%  | 72.9%   | 45.4%   | 85.1%   | 130.6%  | 81.3%   | -2.9%                        | 14.4%   | 14.2%   | 13.2%   | 7.6%   | -0.3%  | -7.0%  | 0.6%   | -9.2%  | 0.2%   | -1.3%        |
| Công nghệ Thông tin           | 20.6%                   | 23.6%   | 17.5%   | 27.5%   | 36.4%   | 19.4%   | 21.1%   | 16.0%   | -13.7%  | -19.2%                       | -0.6%   | -8.4%   | 4.6%    | 8.8%   | -9.9%  | -15.2% | -0.2%  | -1.6%  | -3.2%  | -3.5%        |
| Toàn thị trường               | 10.6%                   | 19.9%   | 18.6%   | 32.6%   | 24.5%   | 29.5%   | 36.3%   | 43.8%   | 39.8%   |                              |         |         |         |        |        |        |        |        |        |              |
| VN-Index                      | 7.6%                    | 15.4%   | 19.5%   | 32.9%   | 14.3%   | 30.9%   | 28.5%   | 37.3%   | 53.7%   |                              |         |         |         |        |        |        |        |        |        |              |

So sánh với các danh mục ETF

|           | Số mã trong rổ | Số mã trùng |       |      | % trùng rổ ETF |       |        |
|-----------|----------------|-------------|-------|------|----------------|-------|--------|
|           |                | BSC30       | BSC50 | Tổng | BSC30          | BSC50 | Tổng   |
| VNDIAMOND | 18             | 9           | 6     | 15   | 50.0%          | 33.3% | 83.3%  |
| VN30      | 30             | 17          | 13    | 30   | 56.7%          | 43.3% | 100.0% |
| Fubon     | 30             | 16          | 10    | 26   | 53.3%          | 33.3% | 86.7%  |
| FTSE      | 26             | 14          | 12    | 27   | 53.8%          | 46.2% | 100.0% |
| VNM       | 41             | 18          | 16    | 34   | 43.9%          | 39.0% | 82.9%  |

Hiệu suất BSC30, BSC50



| Cổ phiếu | Ngành                | Đóng cửa (nghìn VNĐ) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (tỷ đồng) | Thanh khoản (tỷ đồng) | EPS (VNĐ) | P/E  | Giá mục tiêu (VNĐ) | NN sở hữu | Link báo cáo         |
|----------|----------------------|----------------------|--------|------|-------------------|-----------------------|-----------|------|--------------------|-----------|----------------------|
| MWG      | Bán lẻ               | 76.0                 | -0.8%  | 1.0  | 111,600           | 291.5                 | 5,552     | 13.7 | 113.0              | 49.0%     | <a href="#">Link</a> |
| KBC      | Bất động sản         | 28.3                 | -1.2%  | 1.1  | 26,605            | 230.5                 | 1,714     | 16.5 | 42.4               | 7.6%      | <a href="#">Link</a> |
| KDH      | Bất động sản         | 19.8                 | -2.5%  | 0.9  | 22,220            | 131.3                 | 1,077     | 18.4 | 39.9               | 24.9%     | <a href="#">Link</a> |
| PDR      | Bất động sản         | 13.8                 | -1.8%  | 1.0  | 13,770            | 131.7                 | 607       | 22.7 | 28.2               | 6.4%      | <a href="#">Link</a> |
| VHM      | Bất động sản         | 143.0                | -2.7%  | 1.8  | 587,360           | 872.0                 | 15,766    | 9.1  | 132.6              | 7.5%      | <a href="#">Link</a> |
| FPT      | Công nghệ Thông tin  | 70.5                 | -0.1%  | 0.6  | 120,860           | 583.0                 | 5,689     | 12.4 | 124.4              | 27.7%     | <a href="#">Link</a> |
| BSR      | Dầu khí              | 25.8                 | 1.0%   | 0.0  | 128,938           | 221.5                 | 2,612     | 9.9  | -                  | 1.1%      | <a href="#">Link</a> |
| PVS      | Dầu khí              | 37.0                 | 2.2%   | 1.0  | 18,923            | 117.2                 | 3,781     | 9.8  | 52.3               | 15.7%     | <a href="#">Link</a> |
| HCM      | Dịch vụ tài chính    | 27.6                 | -0.7%  | 1.1  | 29,807            | 234.0                 | 1,382     | 20.0 |                    | 34.4%     | <a href="#">Link</a> |
| SSI      | Dịch vụ tài chính    | 25.7                 | -3.4%  | 1.0  | 64,153            | 907.0                 | 2,152     | 11.9 |                    | 31.2%     | <a href="#">Link</a> |
| VCI      | Dịch vụ tài chính    | 23.7                 | -3.1%  | 0.8  | 27,308            | 284.2                 | 1,314     | 18.0 |                    | 18.1%     | <a href="#">Link</a> |
| DCM      | Hóa chất             | 32.6                 | -0.8%  | 0.8  | 17,232            | 73.4                  | 4,413     | 7.4  | 53.3               | 6.7%      | <a href="#">Link</a> |
| DGC      | Hóa chất             | 45.3                 | -2.0%  | 0.7  | 17,204            | 20.5                  | 6,819     | 6.6  | 96.7               | 4.5%      | <a href="#">Link</a> |
| ACB      | Ngân hàng            | 22.5                 | -0.4%  | 0.7  | 130,309           | 346.8                 | 2,802     | 8.0  | 27.1               | 24.5%     | <a href="#">Link</a> |
| CTG      | Ngân hàng            | 32.6                 | -3.3%  | 1.0  | 253,202           | 569.9                 | 4,906     | 6.7  | 53.5               | 24.7%     | <a href="#">Link</a> |
| HDB      | Ngân hàng            | 26.7                 | -1.1%  | 1.1  | 133,641           | 600.4                 | 3,482     | 7.7  | 32.7               | 21.5%     | <a href="#">Link</a> |
| MBB      | Ngân hàng            | 24.5                 | -0.8%  | 0.9  | 196,945           | 413.5                 | 3,442     | 7.1  | 32.4               | 22.2%     | <a href="#">Link</a> |
| MSB      | Ngân hàng            | 16.0                 | 1.3%   | 0.9  | 49,920            | 316.1                 | 1,884     | 8.5  | 14.0               | 7.6%      | <a href="#">Link</a> |
| STB      | Ngân hàng            | 68.5                 | -2.3%  | 0.6  | 129,137           | 333.2                 | 2,454     | 27.9 |                    | 11.4%     | <a href="#">Link</a> |
| TCB      | Ngân hàng            | 32.4                 | -0.2%  | 1.1  | 229,240           | 640.0                 | 3,677     | 8.8  | 43.5               | 21.5%     | <a href="#">Link</a> |
| TPB      | Ngân hàng            | 15.6                 | -2.5%  | 1.0  | 43,136            | 235.1                 | 2,661     | 5.8  | -                  | 23.4%     | <a href="#">Link</a> |
| VCB      | Ngân hàng            | 58.9                 | -2.6%  | 0.7  | 492,149           | 404.5                 | 4,301     | 13.7 | 75.8               | 20.2%     | <a href="#">Link</a> |
| VIB      | Ngân hàng            | 15.5                 | -2.8%  | 0.7  | 52,762            | 190.0                 | 2,231     | 7.0  | 23.0               | 3.9%      | <a href="#">Link</a> |
| VPB      | Ngân hàng            | 26.4                 | -1.1%  | 1.1  | 209,456           | 574.0                 | 3,314     | 8.0  | 36.5               | 23.9%     | <a href="#">Link</a> |
| HPG      | Tài nguyên Cơ bản    | 22.4                 | -2.4%  | 0.7  | 189,122           | 732.6                 | 2,499     | 9.0  | 32.2               | 21.3%     | <a href="#">Link</a> |
| HSG      | Tài nguyên Cơ bản    | 11.3                 | -0.9%  | 0.7  | 9,082             | 40.2                  | 679       | 16.6 | 14.3               | 3.2%      | <a href="#">Link</a> |
| DBC      | Thực phẩm và đồ uống | 16.9                 | -2.6%  | 0.7  | 7,285             | 142.7                 | 3,184     | 5.3  | 28.8               | 1.4%      | <a href="#">Link</a> |
| MSN      | Thực phẩm và đồ uống | 67.9                 | -1.3%  | 1.0  | 99,159            | 374.3                 | 3,266     | 20.8 | 100.4              | 23.9%     | <a href="#">Link</a> |
| VNM      | Thực phẩm và đồ uống | 55.4                 | -2.1%  | 0.5  | 115,784           | 109.6                 | 4,914     | 11.3 | 78.0               | 48.7%     | <a href="#">Link</a> |



| Cổ phiếu | Ngành                         | Giá đóng cửa<br>(nghìn VNĐ) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Tỷ VNĐ) | Thanh khoản<br>(tỷ VNĐ) | EPS<br>(VNĐ) | P/E   | NN sở hữu | ROE (%) | Link tài báo cáo     |
|----------|-------------------------------|-----------------------------|--------|------|---------------------|-------------------------|--------------|-------|-----------|---------|----------------------|
| DGW      | Bán lẻ                        | 38.6                        | 0.13%  | 1.0  | 8,526               | 30.9                    | 2,914        | 13.2  | 23.0%     | 19.2%   | <a href="#">Link</a> |
| FRT      | Bán lẻ                        | 113.3                       | -0.53% | 0.8  | 20,260              | 25.1                    | 5,113        | 22.2  | 31.3%     | 25.1%   | <a href="#">Link</a> |
| BVH      | Bảo hiểm                      | 57.5                        | -2.54% | 1.0  | 42,684              | 22.7                    | 3,977        | 14.5  | 27.2%     | 12.1%   | <a href="#">Link</a> |
| DIG      | Bất động sản                  | 12.7                        | 2.85%  | 0.8  | 10,075              | 154.5                   | 1,003        | 12.6  | 1.8%      | 7.7%    | <a href="#">Link</a> |
| DXG      | Bất động sản                  | 12.1                        | 0.41%  | 0.9  | 15,344              | 110.2                   | 183          | 66.1  | 18.8%     | 1.7%    | <a href="#">Link</a> |
| HDC      | Bất động sản                  | 14.4                        | -2.05% | 0.8  | 3,296               | 24.8                    | 2,441        | 5.9   | 1.2%      | 24.8%   | <a href="#">Link</a> |
| HDG      | Bất động sản                  | 18.9                        | 0.00%  | 0.8  | 7,691               | 33.5                    | 1,635        | 11.6  | 16.7%     | 10.1%   | <a href="#">Link</a> |
| IDC      | Bất động sản                  | 37.6                        | -4.33% | 1.0  | 14,269              | 82.4                    | 4,899        | 7.7   | 15.6%     | 29.2%   | <a href="#">Link</a> |
| NLG      | Bất động sản                  | 25.4                        | 1.40%  | 0.7  | 12,297              | 44.4                    | 1,599        | 15.9  | 40.5%     | 5.9%    | <a href="#">Link</a> |
| SIP      | Bất động sản                  | 49.3                        | -0.71% | 0.9  | 11,924              | 4.6                     | 5,392        | 9.1   | 2.3%      | 25.6%   | <a href="#">Link</a> |
| SZC      | Bất động sản                  | 20.6                        | -2.14% | 0.9  | 3,699               | 7.7                     | 1,309        | 15.7  | 1.3%      | 7.4%    | <a href="#">Link</a> |
| TCH      | Bất động sản                  | 13.8                        | 1.10%  | 1.0  | 12,587              | 58.8                    | 259          | 53.3  | 10.1%     | 1.9%    | <a href="#">Link</a> |
| VIC      | Bất động sản                  | 221.5                       | -0.67% | 1.7  | 1,719,324           | 843.2                   | 1,506        | 147.1 | 3.2%      | 8.0%    | <a href="#">Link</a> |
| VRE      | Bất động sản                  | 25.9                        | -1.71% | 1.4  | 58,853              | 146.9                   | 3,025        | 8.6   | 11.9%     | 14.6%   | <a href="#">Link</a> |
| CMG      | Công nghệ Thông tin           | 26.5                        | -2.04% | 0.9  | 6,160               | 6.8                     | 1,774        | 14.9  | 36.6%     | 13.2%   | <a href="#">Link</a> |
| PLX      | Dầu khí                       | 35.6                        | -1.25% | 0.9  | 45,170              | 60.5                    | 1,400        | 25.4  | 14.0%     | 7.0%    | <a href="#">Link</a> |
| PVD      | Dầu khí                       | 31.1                        | -4.46% | 1.0  | 17,260              | 137.7                   | 2,139        | 14.5  | 9.8%      | 7.1%    | <a href="#">Link</a> |
| FTS      | Dịch vụ tài chính             | 25.8                        | -4.10% | 1.0  | 9,815               | 82.8                    | 1,066        | 24.2  | 24.7%     | 9.2%    | <a href="#">Link</a> |
| MBS      | Dịch vụ tài chính             | 20.8                        | -4.59% | 1.1  | 20,819              | 428.1                   | 1,729        | 12.0  | 0.4%      | 15.0%   | <a href="#">Link</a> |
| GAS      | Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 75.4                        | 0.27%  | 1.0  | 181,936             | 69.4                    | 4,808        | 15.7  | 2.0%      | 17.3%   | <a href="#">Link</a> |
| POW      | Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 13.8                        | -2.13% | 0.9  | 42,336              | 427.5                   | 1,122        | 12.3  | 4.7%      | 9.2%    | <a href="#">Link</a> |
| REE      | Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 46.2                        | -1.81% | 0.3  | 28,747              | 30.2                    | 4,224        | 10.9  | 49.0%     | 12.8%   | <a href="#">Link</a> |
| VJC      | Du lịch và Giải trí           | 134.4                       | -2.61% | 0.6  | 103,366             | 645.9                   | 3,287        | 40.9  | 6.3%      | 10.1%   | <a href="#">Link</a> |
| GEX      | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 26.0                        | -2.26% | 0.9  | 34,020              | 358.2                   | 1,139        | 22.8  | 7.1%      | 8.8%    | <a href="#">Link</a> |
| GMD      | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 75.3                        | 0.00%  | 0.8  | 32,115              | 356.0                   | 4,457        | 16.9  | 40.4%     | 14.6%   | <a href="#">Link</a> |
| HAH      | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 50.8                        | -1.36% | 0.5  | 9,568               | 31.5                    | 6,747        | 7.5   | 9.8%      | 28.6%   | <a href="#">Link</a> |
| PVT      | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 19.0                        | 0.26%  | 0.8  | 9,796               | 46.9                    | 2,211        | 8.6   | 12.6%     | 13.4%   | <a href="#">Link</a> |
| VTP      | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 61.4                        | -2.85% | 0.6  | 10,563              | 22.6                    | 2,892        | 21.2  | 3.9%      | 21.6%   | <a href="#">Link</a> |
| PNJ      | Hàng cá nhân & Gia dụng       | 43.9                        | -5.90% | 0.7  | 22,439              | 490.6                   | 7,093        | 6.2   | 47.2%     | 28.0%   | <a href="#">Link</a> |
| TCM      | Hàng cá nhân & Gia dụng       | 20.1                        | 0.00%  | 0.7  | 2,359               | 22.1                    | 2,181        | 9.2   | 48.1%     | 10.7%   | <a href="#">Link</a> |
| TNG      | Hàng cá nhân & Gia dụng       | 18.2                        | -2.15% | 0.9  | 2,343               | 13.4                    | 3,269        | 5.6   | 22.1%     | 21.1%   | <a href="#">Link</a> |
| DPM      | Hóa chất                      | 23.4                        | 0.00%  | 0.8  | 15,910              | 82.4                    | 1,868        | 12.5  | 3.7%      | 11.1%   | <a href="#">Link</a> |
| GVR      | Hóa chất                      | 29.5                        | -3.59% | 1.6  | 118,000             | 59.4                    | 1,572        | 18.8  | 0.6%      | 11.0%   | <a href="#">Link</a> |
| EIB      | Ngân hàng                     | 19.4                        | -2.03% | 1.0  | 36,044              | 213.1                   | 401          | 48.2  | 2.1%      | 2.9%    | <a href="#">Link</a> |
| LPB      | Ngân hàng                     | 51.6                        | -3.37% | 1.0  | 154,144             | 114.9                   | 3,738        | 13.8  | 1.1%      | 24.7%   | <a href="#">Link</a> |
| NAB      | Ngân hàng                     | 13.0                        | -2.63% | 0.6  | 27,957              | 34.8                    | 2,186        | 5.9   | 1.2%      | 19.7%   | <a href="#">Link</a> |
| OCB      | Ngân hàng                     | 10.9                        | -2.25% | 0.7  | 33,228              | 74.4                    | 1,395        | 7.8   | 19.6%     | 12.7%   | <a href="#">Link</a> |
| NKG      | Tài nguyên Cơ bản             | 11.7                        | -2.09% | 0.7  | 5,760               | 23.0                    | 313          | 37.4  | 4.5%      | 2.0%    | <a href="#">Link</a> |
| ANV      | Thực phẩm và đồ uống          | 18.9                        | -3.83% | 1.0  | 5,019               | 14.8                    | 3,992        | 4.7   | 2.9%      | 30.3%   | <a href="#">Link</a> |
| BAF      | Thực phẩm và đồ uống          | 29.8                        | -0.83% | 0.4  | 10,872              | 50.2                    | 549          | 54.3  | 2.9%      | 4.7%    | <a href="#">Link</a> |
| SAB      | Thực phẩm và đồ uống          | 46.2                        | -2.12% | 0.6  | 59,190              | 42.0                    | 3,754        | 12.3  | 58.6%     | 22.0%   | <a href="#">Link</a> |
| VHC      | Thực phẩm và đồ uống          | 57.0                        | -0.87% | 0.8  | 11,939              | 24.4                    | 6,662        | 8.6   | 18.9%     | 15.5%   | <a href="#">Link</a> |
| BMP      | Xây dựng và Vật liệu          | 148.6                       | 1.71%  | 0.2  | 12,165              | 26.7                    | 15,218       | 9.8   | 81.5%     | 41.5%   | <a href="#">Link</a> |
| CTD      | Xây dựng và Vật liệu          | 67.6                        | -1.74% | 0.7  | 7,559               | 53.6                    | 7,565        | 8.9   | 46.5%     | 9.1%    | <a href="#">Link</a> |
| CTR      | Xây dựng và Vật liệu          | 73.8                        | -0.27% | 0.8  | 9,455               | 23.8                    | 4,901        | 15.1  | 4.4%      | 29.8%   | <a href="#">Link</a> |
| DPG      | Xây dựng và Vật liệu          | 33.0                        | -2.37% | 0.7  | 3,913               | 13.1                    | 3,213        | 10.3  | 18.6%     | 14.3%   | <a href="#">Link</a> |
| HHV      | Xây dựng và Vật liệu          | 10.5                        | -2.34% | 0.9  | 6,004               | 41.4                    | 1,173        | 8.9   | 9.8%      | 5.8%    | <a href="#">Link</a> |
| PC1      | Xây dựng và Vật liệu          | 21.3                        | 0.00%  | 0.8  | 8,740               | 38.2                    | 2,838        | 7.5   | 8.6%      | 18.8%   | <a href="#">Link</a> |
| VCG      | Xây dựng và Vật liệu          | 19.8                        | -2.46% | 0.7  | 12,800              | 113.5                   | 6,432        | 3.1   | 2.3%      | 38.9%   | <a href="#">Link</a> |
| VGC      | Xây dựng và Vật liệu          | 41.8                        | -0.48% | 0.9  | 18,741              | 13.0                    | 2,896        | 14.4  | 0.9%      | 14.6%   | <a href="#">Link</a> |



Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên BSC không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của BSC. Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của BSC.

© 2026 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Thông tin liên hệ - Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

|                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Bùi Nguyên Khoa</b><br>PGĐ Trung tâm Phân tích – Nghiên cứu<br>Vĩ mô – Thị trường<br><a href="mailto:Khoabn@bsc.com.vn">Khoabn@bsc.com.vn</a> | <b>Phan Quốc Bửu</b><br>PGĐ Trung tâm Phân tích – Nghiên cứu<br>Ngành – Doanh nghiệp<br><a href="mailto:Buupq@bsc.com.vn">Buupq@bsc.com.vn</a> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

Nhóm Vĩ mô – Thị trường

|                                                                                                       |                                                                                                               |                                                                                                               |                                                                                                            |                                                                                                           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Vũ Việt Anh</b><br>Chuyên viên phân tích<br><a href="mailto:Anhvv@bsc.com.vn">Anhvv@bsc.com.vn</a> | <b>Trần Thanh Tùng</b><br>Chuyên viên phân tích<br><a href="mailto:Tungtt1@bsc.com.vn">Tungtt1@bsc.com.vn</a> | <b>Phạm Thanh Thảo</b><br>Chuyên viên phân tích<br><a href="mailto:Thaopt1@bsc.com.vn">Thaopt1@bsc.com.vn</a> | <b>Nguyễn Giang Anh</b><br>Chuyên viên phân tích<br><a href="mailto:Anhng@bsc.com.vn">Anhng@bsc.com.vn</a> | <b>Lưu Diễm Ngọc</b><br>Chuyên viên phân tích<br><a href="mailto:Ngocld@bsc.com.vn">Ngocld@bsc.com.vn</a> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|

BSC Trụ sở chính

Tầng 8, Tầng 9 LPB Tower,  
Số 210 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội  
Tel: (008424) 3935 2722  
Fax: (008424) 2220 0669

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tầng 4, Tầng 9 Tòa nhà President Place,  
Số 93 Đường Nguyễn Du, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh  
Tel: (008424) 3821 8885  
Fax: (008424) 3821 8879

|                                                                                                     |                                                                                                           |                                                                                                                                                             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Trung tâm Phân tích nghiên cứu</b><br><a href="mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn">hn.ptnc@bsc.com.vn</a> | <b>Đối với Khách hàng tổ chức</b><br><a href="mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn">hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn</a> | <b>Đối với Khách hàng cá nhân</b><br><a href="mailto:i-center@bsc.com.vn">i-center@bsc.com.vn</a><br>Phía Nam: (024) 39264 660<br>Phía Bắc: (028) 38218 889 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

# PHỤ LỤC



# Phân loại thị trường của MSCI, FTSE Russell, S&P Global

- Mức độ phát triển của nền kinh tế
- Sự ổn định về chính trị
- Quy mô và tính thanh khoản
- Hiệu quả vận hành của thị trường,
- Khả năng tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài,
- Khả năng lưu chuyển dòng vốn.

 Phân loại thị trường Việt Nam đang được xếp hạng

 Phân loại thị trường Việt Nam đạt mục tiêu

 Chuyển đổi nâng hạng

**MSCI**  
75 Quốc gia

**FTSE RUSSELL**  
An LSEG Business  
78 Quốc gia

**S&P Dow Jones Indices**  
A Division of S&P Global  
80 Quốc gia

**A** Thị trường phát triển (Developed Market): **23**  
Vốn hóa lớn, cơ độ mở cao, cơ quan quản lý làm tốt nhiệm vụ, mức thu nhập bình quân đầu người cao, các sản phẩm trên thị trường này có độ phức tạp cao, có sự luân chuyển.

**B** Thị trường mới nổi (Emerging Market): **24**  
Có khả năng cho nhà đầu tư nước ngoài tiếp cận, tính quy mô thanh khoản ở mức cao, quy định pháp lý chặt chẽ.

**C** Thị trường cận biên tiên tiến (Advanced Frontier Market): **05**  
Nhóm thị trường các Frontier Market thể hiện các đặc điểm, khả năng tiếp cận thị trường phù hợp chặt chẽ với các đặc điểm của Developed Market (triển khai từ T06/2025)

**D** Thị trường cận biên (Frontier Market): **23**  
Nhóm thị trường đã bắt đầu có tiếp cận vốn nước ngoài.

**A** Thị trường phát triển (Developed Market): **25**

**B** Thị trường mới nổi: **23**  
(Emerging Market)

Thị trường mới nổi tiên tiến (Advanced Emerging): **10**

Thị trường mới nổi thứ cấp (Secondary Emerging): **13**

**C** Thị trường cận biên (Frontier Market): **30**

**A** Thị trường phát triển (Developed BMI): **25**

**B** Thị trường mới nổi (Emerging BMI): **23**

**C** Thị trường cận biên (Frontier BMI): **32**

T09/2026 – bắt đầu quá trình chuyển đổi nâng hạng

Những phân loại trên chưa bao gồm phân loại thị trường độc lập

Nguồn: FTSE, MSCI, S&P Global CTCK BIDV (BSC) tổng hợp

# Phân loại thị trường của MSCI tháng 06/2026 và nhận xét mới nhất về TTCK Việt Nam

| Developed Markets               |                                                                                                                                                                          |                                                             | Emerging Markets                              |                                                                                                                            |                                                                                       | Frontier Markets                                      |                                                                                                                                                                                                                          |                                                |
|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Americas                        | EMEA                                                                                                                                                                     | APAC                                                        | Americas                                      | EMEA                                                                                                                       | APAC                                                                                  | Americas                                              | EMEA                                                                                                                                                                                                                     | APAC                                           |
| Canada<br>USA                   | Austria<br>Belgium<br>Denmark<br>Finland<br>France<br>Germany<br>Ireland<br>Israel<br>Italy<br>Netherlands<br>Norway<br>Portugal<br>Spain<br>Sweden<br>Switzerland<br>UK | Australia<br>Hong Kong<br>Japan<br>New Zealand<br>Singapore | Brazil<br>Chile<br>Colombia<br>Mexico<br>Peru | Czech Republic<br>Egypt<br>Greece<br>Hungary<br>Kuwait<br>Poland<br>Qatar<br>Saudi Arabia<br>South Africa<br>Turkey<br>UAE | China<br>India<br>Indonesia<br>Korea<br>Malaysia<br>Philippines<br>Taiwan<br>Thailand | —                                                     | Bahrain<br>Benin*<br>Burkina Faso*<br>Croatia<br>Guinea-Bissau*<br>Iceland<br>Ivory Coast*<br>Jordan<br>Kazakhstan<br>Kenya<br>Mali*<br>Mauritius<br>Morocco<br>Niger*<br>Oman<br>Senegal*<br>Serbia<br>Togo*<br>Tunisia | Bangladesh<br>Pakistan<br>Sri Lanka<br>Vietnam |
|                                 |                                                                                                                                                                          |                                                             |                                               |                                                                                                                            |                                                                                       | Advanced Frontier Markets                             |                                                                                                                                                                                                                          |                                                |
|                                 |                                                                                                                                                                          |                                                             |                                               |                                                                                                                            |                                                                                       |                                                       | Estonia<br>Latvia<br>Lithuania<br>Romania<br>Slovenia                                                                                                                                                                    |                                                |
| Standalone Markets <sup>1</sup> |                                                                                                                                                                          |                                                             |                                               |                                                                                                                            |                                                                                       |                                                       |                                                                                                                                                                                                                          |                                                |
|                                 |                                                                                                                                                                          |                                                             |                                               |                                                                                                                            |                                                                                       | Americas                                              | EMEA <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                                        | APAC <sup>3</sup>                              |
|                                 |                                                                                                                                                                          |                                                             |                                               |                                                                                                                            |                                                                                       | Argentina<br>Jamaica<br>Panama<br>Trinidad and Tobago | Bosnia and Herzegovina<br>Bulgaria<br>Lebanon<br>Malta<br>Nigeria<br>Palestine<br>Ukraine<br>Zimbabwe                                                                                                                    | —                                              |

## Vietnam

**Foreign Ownership Limit Level:** Companies in certain conditional and sensitive sectors are subject to foreign ownership limits ranging from zero to 75 percent. These limitations still affect more than ten percent of the Vietnamese equity market. Recent regulations prohibit companies from self-imposing foreign ownership limits below the legal maximum and require public companies to disclose applicable limits by September 2026.

**Foreign Room Level:** The equity market is significantly impacted by foreign room issues. More than one percent of the MSCI Vietnam IMI is impacted by low foreign room.

**Equal Rights to Foreign Investors:** Some company related information is not always readily available in English. In addition, the rights of foreign investors are limited as a result of the stringent foreign ownership limits imposed on both total as well as individual foreign investors.

**Foreign Exchange Market Liberalization Level:** There is no offshore currency market and there are constraints on the onshore currency market (e.g., foreign exchange transactions must be linked to security transactions).

**Investor Registration & Account Set Up:** Registration is mandatory and account setup requires the approval of the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC).

**Market Regulations:** Not all regulations can be found in English.

**Information Flow:** Stock market information is not always disclosed in English and occasionally is not detailed enough. In September 2024, the Ministry of Finance outlined a roadmap requiring public companies to disclose information in English. This will be done in phases starting January 1, 2025 and ending January 1, 2028. MSCI will monitor the implementation of this change. As Vietnam is a low free float market, certain companies with low free float have been flagged to create investability, transparency and price discovery concerns.

**Clearing and Settlement:** There are no overdraft facilities. While Vietnam has implemented a short-term non-prefunding solution, a full, long-term non-prefunding framework is expected to be introduced with the full implementation of the Central Clearing Counterparty (CCP) model, currently targeted for 2027.

**Transferability:** Following changes in regulation, more types of off-exchange transactions and in-kind transfers can be executed without the need for regulatory pre-approval, leading to volumes for these transactions increasing significantly in recent years. However, VSDC typically takes several days to review required documentation before these transactions can be executed.

- Tháng 06/2025, MSCI chính thức áp dụng phân loại thị trường mới – Advanced Frontier Market, bao gồm 05 quốc gia: Estonia, Latvia, Lithuania, Romania và Slovenia. Đáng chú ý: so với thời điểm khởi xướng đề xuất vào T10/2024 MSCI đã giảm 01 quốc gia là Iceland do nước này đã bị suy giảm ở 02 tiêu chí: Giới hạn Sở hữu Nước ngoài (Foreign Ownership Limit – FOL) và Mức độ còn dư cho nhà đầu tư nước ngoài (Foreign Room Levels).

| Thứ 2                                                                                                                              | Thứ 3                                 | Thứ 4                                                                                                                   | Thứ 5                          | Thứ 6                                                | Thứ 7 | Chủ nhật |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------|-------|----------|
| 29/06                                                                                                                              | 30/06                                 | 01/07                                                                                                                   | 02                             | 03<br><br>GSO: Báo cáo tình hình kinh tế<br>- xã hội | 04    | 05       |
| 06                                                                                                                                 | 07                                    | 08                                                                                                                      | 09                             | 10                                                   | 11    | 12       |
| 13                                                                                                                                 | 14                                    | 15<br><br>- ETF: (A) Xem xét định kỳ:<br>HOSE, VN50, VNMITECH<br>- ETF: (A) Cập nhật thông tin:<br>HOSE, VN50, VNMITECH | 16<br><br>Futures VN30 đáo hạn | 17                                                   | 18    | 19       |
| 20<br><br>- ETF: (A) Xem xét định kỳ:<br>VNFIN LEAD<br>- ETF: (A) Cập nhật thông tin:<br>VNDiamond, VNFIN LEAD,<br>VNX, VNDIVIDEND | 21                                    | 22<br><br>ECB: Họp Chính sách tiền tệ                                                                                   | 23                             | 24                                                   | 25    | 26       |
| 27                                                                                                                                 | 28<br><br>FED: Họp Chính sách tiền tệ | 29                                                                                                                      | 30                             | 31                                                   |       |          |

# Phụ lục: Lịch sự kiện năm 2026

| Tháng | Ngày | Việt Nam                                                                                                                                                                                           | Ngày       | Thế giới                                                          |
|-------|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1     | 6    | GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội                                                                                                                                                            | 27-28      | FED: Hợp Chính sách tiền tệ                                       |
|       | 15   | Futures VN30 đáo hạn                                                                                                                                                                               |            |                                                                   |
|       | 19   | ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND                                                                                                                                |            |                                                                   |
|       | 21   | ETF: (A) Xem xét định kỳ: HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH<br>ETF: (A) Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH                                                                                    |            |                                                                   |
| 2     | 2    | ETF: (E) Xem xét định kỳ: HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH<br>ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND                                            | 4-5        | ECB: Hợp Chính sách tiền tệ                                       |
|       | 6    | GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội                                                                                                                                                            |            |                                                                   |
|       | 13   | Futures VN30 đáo hạn                                                                                                                                                                               |            |                                                                   |
| 3     | 6    | GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội                                                                                                                                                            | 6          | ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS                                  |
|       | 19   | Futures VN30 đáo hạn                                                                                                                                                                               | 13         | ETF: (A) Danh mục mới: MarketVector, STOXX                        |
|       |      |                                                                                                                                                                                                    | 17-18      | FED: Hợp Chính sách tiền tệ                                       |
|       |      |                                                                                                                                                                                                    | 18-19      | ECB: Hợp Chính sách tiền tệ                                       |
|       |      |                                                                                                                                                                                                    | 19         | FTSE Russell Policy Advisory Board họp                            |
|       |      |                                                                                                                                                                                                    | 23         | ETF: (E) Danh mục mới: MarketVector, FTSE30, STOXX, FTSE GEIS     |
| 4     | 6    | GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội                                                                                                                                                            | 7          | FTSE công bố kết quả interim review                               |
|       | 15   | ETF: (A) Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH                                                                                                                                                  | 28-29      | FED: Hợp Chính sách tiền tệ                                       |
|       | 16   | Futures VN30 đáo hạn                                                                                                                                                                               | 29-30      | ECB: Hợp Chính sách tiền tệ                                       |
|       | 20   | ETF: (A) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND<br>ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND                                                                        |            |                                                                   |
| 5     | 4    | GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội<br>ETF: (E) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND<br>ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND       |            |                                                                   |
|       | 21   | Futures VN30 đáo hạn                                                                                                                                                                               |            |                                                                   |
|       | 3    | GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội                                                                                                                                                            | 5          | ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS                                  |
| 6     | 18   | Futures VN30 đáo hạn                                                                                                                                                                               | 10-11      | ECB: Hợp Chính sách tiền tệ                                       |
|       |      |                                                                                                                                                                                                    | 12         | ETF: (A) Danh mục mới: MarketVector                               |
|       |      |                                                                                                                                                                                                    | 16-17      | FED: Hợp Chính sách tiền tệ                                       |
|       |      |                                                                                                                                                                                                    | 22         | ETF: (E) Danh mục mới: MarketVector, FTSE GEIS                    |
| 7     | 3    | GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội                                                                                                                                                            | Cuối tháng | MSCI: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường                            |
|       | 15   | ETF: (A) Xem xét định kỳ: HOSE, VN50, VNMITECH                                                                                                                                                     | 22-23      | ECB: Hợp Chính sách tiền tệ                                       |
|       | 16   | ETF: (A) Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH                                                                                                                                                  | 28-29      | FED: Hợp Chính sách tiền tệ                                       |
|       |      | Futures VN30 đáo hạn                                                                                                                                                                               |            |                                                                   |
|       | 20   | ETF: (A) Xem xét định kỳ: VNFIN LEAD<br>ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND                                                                                        |            |                                                                   |
| 8     | 3    | GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội<br>ETF: (E) Xem xét định kỳ: HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH<br>ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND |            |                                                                   |
|       | 20   | Futures VN30 đáo hạn                                                                                                                                                                               |            |                                                                   |
| 9     | 3    | GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội                                                                                                                                                            | 4          | ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS                                  |
|       | 17   | Futures VN30 đáo hạn                                                                                                                                                                               | 9-10       | ECB: Hợp Chính sách tiền tệ                                       |
|       |      |                                                                                                                                                                                                    | 11         | ETF: (A) Danh mục mới: MarketVector, STOXX                        |
|       |      |                                                                                                                                                                                                    | 15-16      | FED: Hợp Chính sách tiền tệ                                       |
|       |      |                                                                                                                                                                                                    | 21         | ETF: (E) Danh mục mới: MarketVector, FTSE30, STOXX, FTSE GEIS     |
|       |      |                                                                                                                                                                                                    | 21         | FTSE: Dự kiến bắt đầu quá trình chuyển đổi nâng hạng của Việt Nam |
| 10    | 5    | GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội                                                                                                                                                            | 27-28      | FED: Hợp Chính sách tiền tệ                                       |
|       | 15   | Futures VN30 đáo hạn                                                                                                                                                                               | 28-29      | ECB: Hợp Chính sách tiền tệ                                       |
|       | 19   | ETF: (A) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND                                                                                                                                               |            |                                                                   |
|       | 21   | ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND                                                                                                                                |            |                                                                   |
| 11    | 2    | ETF: (E) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND<br>ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND                                                  |            |                                                                   |
|       | 3    | GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội                                                                                                                                                            |            |                                                                   |
|       | 19   | Futures VN30 đáo hạn                                                                                                                                                                               |            |                                                                   |
| 12    | 3    | GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội                                                                                                                                                            | 4          | ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS                                  |
|       | 17   | Futures VN30 đáo hạn                                                                                                                                                                               | 8-9        | FED: Hợp Chính sách tiền tệ                                       |
|       |      |                                                                                                                                                                                                    | 11         | ETF: (A) Danh mục mới: MarketVector                               |
|       |      |                                                                                                                                                                                                    | 16-17      | ECB: Hợp Chính sách tiền tệ                                       |
|       |      |                                                                                                                                                                                                    | 21         | ETF: (E) Danh mục mới: MarketVector, FTSE GEIS                    |



# Hiệu suất thị trường chứng TTCK trong nước và quốc tế

Diễn biến VN-Index từng năm theo tháng

|               | Jan     | Feb     | Mar     | Apr     | May     | Jun    | Jul     | Aug     | Sep     | Oct     | Nov     | Dec     |
|---------------|---------|---------|---------|---------|---------|--------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| 2000          |         |         |         |         |         |        | 1.55%   | 13.39%  | 4.83%   | 16.68%  | 19.80%  | 22.58%  |
| 2001          | 18.84%  | 2.69%   | 6.70%   | 19.22%  | 25.91%  | 23.75% | -15.56% | -34.34% | -11.87% | 6.48%   | 10.85%  | -18.41% |
| 2002          | -11.83% | -7.93%  | 4.74%   | 4.16%   | -0.65%  | -2.44% | -2.22%  | -2.99%  | -4.97%  | -2.48%  | 0.15%   | 3.07%   |
| 2003          | -5.97%  | -4.51%  | -11.66% | 4.90%   | -0.20%  | 0.02%  | -3.91%  | -2.47%  | -2.38%  | -2.23%  | 20.31%  | 1.87%   |
| 2004          | 28.38%  | 21.59%  | 6.46%   | -4.69%  | -4.70%  | -0.91% | -4.51%  | -2.54%  | 0.35%   | -0.26%  | -1.30%  | 4.24%   |
| 2005          | -2.49%  | 0.76%   | 4.85%   | -0.11%  | -0.82%  | 1.05%  | -0.52%  | 3.65%   | 13.69%  | 6.25%   | 1.28%   | -1.23%  |
| 2006          | 1.57%   | 25.08%  | 28.90%  | 18.25%  | -9.50%  | -4.33% | -18.07% | 16.28%  | 7.24%   | -2.88%  | 23.75%  | 18.75%  |
| 2007          | 38.52%  | 9.25%   | -5.83%  | -13.76% | 17.06%  | -5.25% | -11.39% | 0.05%   | 15.25%  | 1.74%   | -8.71%  | -4.66%  |
| 2008          | -8.94%  | -21.42% | -22.08% | 1.07%   | -20.73% | -3.55% | 13.01%  | 21.34%  | -16.61% | -24.01% | -9.31%  | 0.28%   |
| 2009          | -3.93%  | -18.95% | 14.23%  | 14.57%  | 27.99%  | 8.92%  | 4.13%   | 17.14%  | 6.24%   | 1.07%   | -14.14% | -1.84%  |
| 2010          | -2.59%  | 3.09%   | 0.46%   | 8.65%   | -6.45%  | -0.06% | -2.60%  | -7.86%  | -0.13%  | -0.42%  | -0.22%  | 7.33%   |
| 2011          | 5.34%   | -9.64%  | -0.07%  | 4.12%   | -12.23% | 2.63%  | -6.20%  | 4.86%   | 0.51%   | -1.59%  | -9.53%  | -7.65%  |
| 2012          | 10.36%  | 9.19%   | 4.10%   | 7.42%   | -9.41%  | -1.59% | -1.87%  | -4.45%  | -0.87%  | -1.06%  | -2.73%  | 9.50%   |
| 2013          | 15.97%  | -1.09%  | 3.47%   | -3.37%  | 9.25%   | -7.19% | 2.23%   | -3.89%  | 4.22%   | 0.97%   | 2.08%   | -0.62%  |
| 2014          | 10.28%  | 5.38%   | 0.87%   | -2.29%  | -2.76%  | 2.87%  | 3.10%   | 6.81%   | -5.95%  | 0.34%   | -5.70%  | -3.70%  |
| 2015          | 5.58%   | 2.86%   | -6.99%  | 2.04%   | 1.27%   | 4.12%  | 4.72%   | -9.07%  | -0.37%  | 7.95%   | -5.63%  | 1.02%   |
| 2016          | -5.83%  | 2.59%   | 0.33%   | 6.62%   | 3.35%   | 2.23%  | 3.16%   | 3.43%   | 1.65%   | -1.45%  | -1.59%  | -0.03%  |
| 2017          | 4.87%   | 1.94%   | 1.62%   | -0.63%  | 2.80%   | 5.24%  | 0.91%   | -0.10%  | 2.77%   | 4.08%   | 13.45%  | 3.61%   |
| 2018          | 12.81%  | 1.31%   | 4.41%   | -10.58% | -7.52%  | -1.08% | -0.46%  | 3.47%   | 2.79%   | -10.06% | 1.29%   | -3.67%  |
| 2019          | 2.03%   | 6.02%   | 1.58%   | -0.11%  | -2.02%  | -1.04% | 4.39%   | -0.77%  | 1.27%   | 0.23%   | -2.81%  | -1.01%  |
| 2020          | -2.54%  | -5.81%  | -24.90% | 16.09%  | 12.40%  | -4.55% | -3.24%  | 10.43%  | 2.67%   | 2.24%   | 8.39%   | 10.05%  |
| 2021          | -4.28%  | 10.59%  | 1.97%   | 4.02%   | 7.15%   | 6.06%  | -6.99%  | 1.64%   | 0.80%   | 7.62%   | 2.37%   | 1.34%   |
| 2022          | -1.29%  | 0.76%   | 0.14%   | -8.40%  | -5.42%  | -7.36% | 0.73%   | 6.15%   | -11.59% | -9.20%  | 1.99%   | -3.94%  |
| 2023          | 10.34%  | -7.78%  | 3.90%   | -1.46%  | 2.48%   | 4.19%  | 9.17%   | 0.09%   | -5.71%  | -10.91% | 6.41%   | 3.27%   |
| 2024          | 3.04%   | 7.59%   | 2.50%   | -5.81%  | 4.32%   | -1.30% | 0.50%   | 2.59%   | 0.32%   | -1.82%  | -1.11%  | 1.31%   |
| 2025          | -0.14%  | 3.19%   | 0.11%   | -6.16%  | 8.67%   | 3.26%  | 9.19%   | 11.96%  | -1.22%  | -1.33%  | 3.13%   | 5.53%   |
| 2026          | 2.50%   | 2.80%   | -10.95% | 10.73%  | 0.51%   | -0.19% |         |         |         |         |         |         |
| Average       | 4.64%   | 1.52%   | 0.34%   | 2.48%   | 1.57%   | 0.90%  | -0.80%  | 2.11%   | 0.11%   | -0.54%  | 2.02%   | 1.81%   |
| Median        | 2.26%   | 2.64%   | 1.60%   | 1.56%   | 0.15%   | -0.12% | 0.02%   | 2.11%   | 0.43%   | -0.34%  | 0.71%   | 1.16%   |
| Số phiên tăng | 15      | 18      | 19      | 14      | 13      | 12     | 13      | 16      | 15      | 12      | 14      | 15      |
| Số phiên giảm | 11      | 8       | 7       | 12      | 13      | 14     | 13      | 10      | 11      | 14      | 12      | 11      |

VN-Index đạt hiệu suất +4.0% YTD

